Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam
Vietnam Museum of Ethnology

Trung tâm nghiên cứu quốc tế
về di sản văn hóa phi vật thể
ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương
International Research Centre
for Intangible Cultural Heritage
in the Asia-Pacific Region

Viện Khoa học giáo dục Việt Nam
Vietnam Institute of Educational Sciences

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

GIÁO DỤC VỀ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG HƯỚNG TỚI CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

– 2019 –

MỤC LỤC

PHẦN MỘT - **MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ VÀ GIÁO DỤC VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG** 8

1. Di sản văn hóa phi vật thể 8

1.1. Khái niệm di sản văn hóa phi vật thể 8

1.1.1. Di sản văn hóa phi vật thể là gì? 8

1.1.2. Các hình thức biểu hiện của di sản văn hóa phi vật thể 8

1.1.3. Các đặc trưng chung của di sản văn hóa phi vật thể 8

1.2. Giới thiệu tóm tắt về các di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam được UNESCO công nhận là di sản thế giới 9

1.2.1. Nhã nhạc cung đình Huế 9

1.2.2. Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên 10

1.2.3. Dân ca quan họ Bắc Ninh 10

1.2.4. Ca trù 11

1.2.5. Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc 11

1.2.6. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương 12

1.2.7. Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ 12

1.2.8. Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh 13

1.2.9. Nghi lễ và trò chơi kéo co (Hồ sơ đa quốc gia) 13

1.2.10. Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt 14

1.2.11. Hát Xoan Phú Thọ 14

1.2.12. Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ 15

2. Giáo dục vì sự phát triển bền vững 16

2.1. Phát triển bền vững và Các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc 16

2.1.1. Phát triển bền vững 16

2.1.2. Các mục tiêu PTBV của LHQ 16

2.1.3. Khía cạnh văn hóa trong PTBV 18

2.2. Giáo dục vì sự phát triển bền vững 18

2.3. Khái quát về GDVSPTBV ở Việt Nam 19

2.3.1. Bối cảnh 19

2.3.2. Một số chính sách cơ bản về GDVSPTBV của Việt Nam 19

2.3.3. Một số kết quả chính của Việt Nam về GDVSPTBV 20

3. Mối quan hệ giữa giáo dục về di sản văn hóa phi vật thể và giáo dục vì sự phát triển bền vững trong bối cảnh đổi mới giáo dục Việt Nam 21

3.1. Bối cảnh đổi mới giáo dục Việt Nam hiện nay 21

3.2. Tầm quan trọng và yêu cầu giáo dục về di sản VHPVT vì sự PTBV trong giáo dục phổ thông của VN 22

3.3. Mối quan hệ giữa giáo dục về DSVHPVT và giáo dục VSPTBV 23

PHẦN HAI - **HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH GIÁO DỤC VỀ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG** 25

1. Nguồn lực tham gia 25

1.1. Học sinh 25

1.2. Giáo viên 25

1.3. Cộng đồng chủ thể văn hóa 25

1.4. Các nhà khoa học, chuyên gia về di sản văn hóa phi vật thể và chuyên gia giáo dục 26

1.5. Các nhà quản lý văn hóa 26

1.6. Các nhà quản lý giáo dục 26
1.7. Truyền thông 27
2. Cách tiếp cận 27
2.1. Học sinh là trung tâm (learner-centred approach) 27
2.2. Giáo viên hứng thú với di sản văn hóa phi vật thể và giáo dục vì sự phát triển bền vững 27
2.3. Đa dạng hóa cách thức học tập 28
2.4. Kết hợp giữa các yếu tố của di sản văn hóa phi vật thể và các nguyên tắc của giáo dục vì sự phát triển bền vững cho việc học 28 28
2.5.Cách tiếp cận toàn trường 29
3. *Phương pháp thực hiện* 30
3.1. Phương pháp khai thác tư liệu 30
3.2. Nguồn tài liệu 30
3.3. Quy trình thực hiện 31
4. Tích hợp di sản văn hóa phi vật thể vào bài học trong nhà trường vì mục tiêu giáo dục vì sự phát triển bền vững 35
4.1. Khung tích hợp 35
4.2. Một số ví dụ minh họa về bài soạn tích hợp nội dung giáo dục di sản văn hóa phi vật thể 52
1. Tiết học Ngữ văn 6 – Truyền thuyết thánh gióng 52
2. Tiết học Mỹ thuật 6 – Vẽ tranh đề tài lễ hội 63
3. Tiết học Khoa học tự nhiên 7 – Độ cao và độ to của âm 72
4. Tiết học Địa lý 9 – Tây Nguyên 84
5. Tiết học Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 – Hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng 94
PHỤ LỤC 107
TÀI LIỆU THAM KHẢO 127

Lời cảm ơn

Tài liệu hướng dẫn "Giáo dục di sản văn hóa phi vật thể trong trường phổ thông hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững" là kết quả hợp tác giữa Trung tâm nghiên cứu quốc tế về di sản văn hóa phi vật thể ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương (IRCI), Bảo tàng dân tộc học Việt Nam (VME) và Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (VNIES), trong khuôn khổ dự án "Nghiên cứu đa ngành về sự đóng góp của di sản văn hóa phi vật thể đối với phát triển bền vững: Tập trung vào giáo dục".

Tài liệu hướng dẫn này được thực hiện với sự hỗ trợ và tư vấn của rất nhiều cá nhân và tổ chức. Chúng tôi muốn gửi lời cảm ơn trân trọng nhất tới tất cả những người đã đóng góp cho nỗ lực này.

Trung tâm nghiên cứu quốc tế về Di sản văn hóa phi vật thể ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (IRCI) đóng vai trò chủ chốt trong việc cung cấp những hướng dẫn chi tiết và hỗ trợ về tài chính, kĩ thuật để thực hiện tài liệu.

Chúng tôi vô cùng biết ơn những ý kiến tư vấn và sự hỗ trợ nhiệt tình của Văn phòng UNESCO Bangkok và Văn phòng UNESCO Hà Nội trong quá trình thực hiện việc biên soạn tài liệu, đặc biệt là Ông Toshiyuki Matsumoto cùng các cán bộ phụ trách văn hóa của UNESCO Hà Nội.

Nhiều chuyên gia, nhà nghiên cứu đã dành thời gian để đóng góp các ý kiến tư vấn chuyên môn, tham gia các cuộc họp và cung cấp những phản hồi quan trọng cho các bản thảo của tài liệu. Lời cảm ơn đặc biệt xin được gửi tới Ngài Hisao Kato, Hiệu trưởng trường đại học sư phạm Nara, người đã hỗ trợ cho việc tổ chức Hội thảo giới thiệu và góp ý cho tài liệu này tại Nara trong tháng 1/2019. Trân trọng cảm ơn GS. Masahisa Sato, Trường Đại học Tokyo, Nhật Bản, về những góp ý sâu sắc và tâm huyết để chúng tôi có thể hoàn thiện tài liệu.

Chúng tôi cũng muốn bày tỏ sự ghi nhận những nỗ lực, đóng góp quí báu của các đồng nghiệp tại Cục di sản văn hóa, Bảo tàng Dân tộc học và Viện Khoa học giáo dục Việt Nam.

Lời cảm ơn chân thành xin được gửi tới cán bộ quản lý và giáo viên của các trường THCS Yên Hòa và THCS Ngô Sĩ Liên đã chia sẻ kinh nghiệm về nội dung và cách thức thực hiện giáo dục di sản văn hóa phi vật thể trong trường phổ thông, đồng thời cũng là đối tượng sẽ tiếp nhận và sử dụng tài liệu này.

Xin được trân trọng cảm ơn tất cả những bạn bè, đồng nghiệp đã làm việc nghiêm túc, cẩn trọng để hỗ trợ cho quá trình biên soạn tài liệu. Cảm ơn những đồng nghiệp trong và ngoài VME và VNIES đã cùng tham gia vào việc dịch thuật, biên tập, chế bản tài liệu.

Cuối cùng, tài liệu này là kết quả của một trong những dự án nghiên cứu do ODA tài trợ cho các hoạt động UNESCO của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản.

Chúng tôi hy vọng tài liệu sẽ góp phần cung cấp kiến thức, kĩ năng, hình thành thái độ và phát triển những năng lực cần thiết cho giáo viên và học sinh trong quá trình triển khai giáo dục di sản văn hóa phi vật thể trong trường phổ thông hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững trong chương trình giáo dục phổ thông mới.

Danh mục từ viết tắt

DSVH	Di sản văn hóa
DSVHPVT	Di sản văn hóa phi vật thể
GDVSPTBV	Giáo dục vì sự phát triển bền vững
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
KHTN	Khoa học tự nhiên
KHXH	Khoa học xã hội
LHQ	Liên hợp quốc
PTBV	Phát triển bền vững
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc

Giới thiệu

1. Mục tiêu

"*Tài liệu hướng dẫn giáo dục về di sản văn hóa phi vật thể trong trường phổ thông hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững*" được xây dựng nhằm cung cấp cho các nhà nghiên cứu, nhà giáo dục, cán bộ quản lý và giáo viên nhà trường một công cụ lý luận và thực hành trong việc giáo dục về các di sản văn hóa phi vật thể (DSVHPVT) của Việt Nam cho học sinh, đóng góp vào việc thực hiện Các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc mà Việt Nam đã cam kết thực hiện.

2. Cấu trúc

Tài liệu được chia thành hai phần chính:

Phần I. Một số vấn đề chung về DSVHPVT và giáo dục vì sự phát triển bền vững.

Phần này giới thiệu những thông tin chung về DSVHPVT, về 12 DSVHPVT của Việt Nam được UNESCO công nhận, về giáo dục vì sự phát triển bền vững và mối quan hệ giữa hai lĩnh vực này. Đây là những vấn đề lý luận khái quát để giúp nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý và giáo viên có được những hiểu biết cơ bản nhất làm nền tảng cho việc thực hành giáo dục DSVHPVT trong nhà trường.

Phần II. Hướng dẫn thực hành giáo dục DSVH PVT vì sự phát triển bền vững trong nhà trường phổ thông.

Phần này bao gồm cách tiếp cận, qui trình thực hiện, khung tích hợp cho một số môn học cấp THCS, và giáo án minh họa cách tích hợp giáo dục về DSVHPVT qua 5 môn học, hoạt động giáo dục. Đây là những gợi ý giúp người thực hiện biết cách tích hợp nội dung giáo dục DSVHPVT vào môn học và các hoạt động giáo dục vẫn đảm bảo các mục tiêu của bài học đồng thời tạo cơ hội cho học sinh khám phá, tìm hiểu thêm về những DSVHPVT của đất nước mình.

3. Phạm vi

- *Về giới hạn phạm vi cấp học*: Trong khuôn khổ hiện tại, phần hướng dẫn thực hành của tài liệu cung cấp những chỉ dẫn cụ thể cho việc tích hợp giáo dục DSVHPVT trong nhà trường *ở cấp THCS thông qua một ma trận tích hợp từ lớp 6 đến lớp 9 và một số ví dụ minh họa về giáo án giảng dạy các môn học/ hoạt động giáo dục*. Tuy nhiên, đối với các nội dung cơ bản khác như một số vấn đề lý luận chung, cách tiếp cận, các bước thực hiện..., giáo viên/ nhà giáo dục có thể vận dụng cho bất kỳ cấp học, đối tượng người học nào tùy thuộc vào mục đích của mình. Đối với các giáo án minh họa, giáo viên cũng có thể tham khảo cách thức tổ chức các hoạt động học tập để tự thiết kế những hoạt động tương tự cho học sinh các lớp học, cấp học khác tương ứng.
- *Về các môn học được minh họa*: Với phạm vi hiện nay của Tài liệu, phương pháp thực hiện giáo dục DSVHPVT trong nhà trường được minh họa thông qua giáo án của *4 môn học (Ngữ văn, Mỹ thuật, Địa lý, KHTN) và một hoạt động giáo dục (Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp*). Đây là các môn học/hoạt động được lựa chọn minh họa vì có nhiều tiềm năng, cơ hội phù hợp để đưa nội dung giáo dục DSVHPVT vào một cách tự nhiên, hài hòa, đồng thời bảo đảm tính đa dạng của các giáo án (có cả môn thuộc lĩnh vực KHTN, KHXH, nghệ thuật, và hoạt động giáo dục). Trên thực tế, nếu áp dụng cách tiếp cận và hướng dẫn như đề cập trong tài liệu, giáo dục DSVHPVT có thể được đưa vào bất kỳ môn học hay hoạt động nào, tùy thuộc vào khả năng và sức sáng tạo của giáo viên, học sinh.

- *Về các DSVHPVT được giới thiệu trong Tài liệu*: Tài liệu hiện cung cấp những gợi ý thực hiện trong *phạm vi 12 DSVHPVT của Việt Nam đã được UNESCO chính thức công nhận*, nhằm tập trung giới thiệu tới học sinh những DSVHPVT nổi bật nhất của đất nước đã được thẩm định về giá trị văn hóa ở tầm quốc tế. Tuy vậy, điều này không có nghĩa là khi giảng dạy về DSVHPVT thì chỉ đóng khung trong phạm vi 12 di sản này. Khi vận dụng Tài liệu cho thực tiễn nhà trường của mình, giáo viên có thể tùy ý lựa chọn, thay đổi để giới thiệu những DSVHPVT khác tại địa phương mình để học sinh có cơ hội nhận diện các di sản, tăng thêm hiểu biết, lòng tự hào, trân trọng đối với những đặc trưng văn hóa, tinh thần nơi mình sinh sống, đồng thời huy động được sự tham gia của các nghệ nhân, nhà văn hóa tại địa bàn vào hoạt động nhà trường. Đối với những vùng điều kiện kinh tế khó khăn, cả học sinh và giáo viên ít có cơ hội tiếp xúc với các nguồn thông tin chính thống về DSVHPVT của quốc gia, GV nên phối hợp với các cơ quan, tổ chức văn hóa và cá nhân tại địa phương để khai thác thêm thông tin về những DSVHPVT tại địa bàn nhằm giúp cho việc giáo dục về di sản trở nên gần gũi, thiết thực với học sinh.

4. Đối tượng sử dụng tài liệu

Các nhà nghiên cứu, nhà giáo dục, giáo viên, và cán bộ quản lý nhà trường có thể sử dụng tài liệu như một kênh thông tin tham khảo để tăng cường giáo dục về DSVHPVT nhằm nâng cao hiểu biết về truyền thống địa phương, truyền thống dân tộc, mở rộng kiến thức về văn hóa và giáo dục vì sự phát triển bền vững cho học sinh.

Đồng thời, với cấu trúc của Chương trình giáo dục phổ thông mới sẽ được áp dụng từ năm học 2020-2021, Tài liệu còn có thể được sử dụng như một nguồn chính thống để giúp cán bộ quản lý và giáo viên thực hiện hiệu quả Nội dung giáo dục bắt buộc của địa phương trong Chương trình (đối với những địa phương có DSVHPVT được UNESCO công nhận).

***

Hi vọng, cuốn Tài liệu sẽ là một nguồn thông tin hữu ích hỗ trợ cho các nhà giáo dục, nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý và giáo viên trong quá trình giáo dục toàn diện học sinh nói chung, và đóng góp cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững nói riêng, hướng tới mục đích chung cuối cùng là hình thành những công dân Việt Nam có hiểu biết, có trách nhiệm, có lòng tự hào, tự tôn về bản sắc dân tộc để tự tin hội nhập vào dòng chảy thế giới.

- Nhóm nghiên cứu -

PHẦN MỘT
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ VÀ GIÁO DỤC VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Di sản văn hóa phi vật thể

1.1.Khái niệm di sản văn hóa phi vật thể

1.1.1. Di sản văn hóa phi vật thể là gì?

Theo *Công ước Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể* được UNESCO thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2003 và Việt Nam cam kết thực hiện từ ngày 20 tháng 9 năm 2005, *di sản văn hóa phi vật thể* được hiểu là "các tập quán, các hình thức thể hiện, biểu đạt, tri thức, kỹ năng và kèm theo đó là những công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và các không gian văn hóa có liên quan mà các cộng đồng, các nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân công nhận là một phần di sản văn hóa của họ. Được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khá, di sản văn hóa phi vật thể được các cộng đồng và các nhóm người không ngừng tái tạo để thích nghi với môi trường và mối quan hệ qua lại giữa cộng đồng với tự nhiên và lịch sử của họ, đồng thời hình thành quan hệ qua lại giữa cộng đồng với tự nhiên và lịch sử của họ, đồng thời hình thành trong họ một ý thức về bản sắc và sự kế tục, qua đó khích lệ thêm sự tôn trọng đối với sự đa dạng văn hóa và tính sáng tạo của con người".

Tại Điều 4, Mục 1, Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-VPQH, ngày 23 tháng 7 năm 2013, *Luật Di sản văn hóa* do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành, *di sản văn hóa phi vật thể* là "sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác".

1.1.2. Các hình thức biểu hiện của di sản văn hóa phi vật thể

- Các truyền thống và biểu đạt truyền khẩu, trong đó ngôn ngữ là phương tiện của di sản văn hóa phi vật thể;
- Nghệ thuật trình diễn;
- Tập quán xã hội, tín người và các lễ hội;
- Tri thức và tập quán liên quan đến tự nhiên và vũ trụ;
- Nghề thủ công truyền thống.

1.1.3. Các đặc trưng chung của di sản văn hóa phi vật thể

- *Các yếu tố truyền thống và đương đại cùng tồn tại song song:* Di sản văn hóa phi vật thể không chỉ đại diện cho những truyền thống kế thừa từ quá khứ mà bao gồm cả những thực hành đương đại, ở cả vùng nông thôn và đô thị, nơi mà các nhóm văn hóa đa dạng tham gia;
- *Tính toàn bộ:* Các hình thức của di sản văn hóa phi vật thể, cho dù đến từ vùng quê lân cận, hay từ một thành phố ở bên kia trái đất, cho dù được tiếp nhận bởi các cộng đồng di cư và định cư ở một vùng đất khác, đều chia sẻ đặc tính chung là được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, được phát triển để thích ứng với môi trường, góp phần tạo cho chúng ta nhận thức về bản sắc và sự kế tục, kết nối quá khứ với hiện tại và tương lai. Di sản văn hóa phi vật thể không hướng tới câu hỏi như liệu một số thực hành cụ thể chỉ thuộc riêng về một nền văn hóa hay không, mà nó góp phần gắn kết xã hội, khuyến khích ý thức về bản sắc và trách nhiệm mà nhờ đó các cá nhân cảm thấy mình là một phần của một hoặc nhiều cộng đồng khác nhau, và của toàn xã hội;
- *Tính đại diện:* Di sản văn hóa phi vật thể không chỉ được coi là một sản phẩm văn hóa, trên cơ sở so sánh, vì tính độc quyền hoặc giá trị đặc biệt của nó, mà phát triển mạnh

trên cơ sở cộng đồng, do những người có kiến thức về truyền thống, kỹ năng và phong tục truyền cho những thành viên khác trong cộng đồng, từ thế hệ này sang thế hệ khác, hoặc cho các cộng đồng khác;

- *Tính dựa vào cộng đồng:* Di sản văn hóa phi vật thể chỉ có thể được coi là di sản khi được thừa nhận bởi chính cộng đồng, nhóm người hoặc các cá nhân – những người đã sáng tạo, duy trì và trao truyền di sản đó.
- *Tôn trọng các quyền con người*

1.2. Giới thiệu tóm tắt về các di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam được UNESCO công nhận là di sản thế giới

Cho đến nay, Việt Nam đã có 12 DSVHPVT được UNESCO công nhận là di sản thế giới. Để làm rõ quá trình giáo dục về DSVHPVT trong trường học hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, cuốn tài liệu sử dụng thông tin về 12 di sản này trong các ví dụ minh họa xuyên suốt tài liệu bởi 12 di sản này:

- Là những di sản nổi tiếng, là niềm tự hào của người Việt Nam;
- Có lượng thông tin, tài liệu phong phú làm cơ sở để giáo viên, học sinh tra cứu, tham khảo trong quá trình tìm hiểu và ứng dụng trong giảng dạy và học tập (Đây là lý do quan trọng bởi việc xây dựng bài giảng kết hợp giữa kiến thức và kỹ năng môn học với giáo dục về DSVNPVT cần có quá trình tìm hiểu về di sản trên thực địa. Trong khuôn khổ chương trình biên soạn tài liệu này, các tác giả không có điều kiện tiến hành nghiên cứu thực địa về di sản để xây dựng bài giảng minh họa. Do đó, các tư liệu nghiên cứu về 12 di sản này, vốn được thu thập trong quá trình đệ trình hồ sơ cho UNESCO, đảm bảo tính khoa học làm cơ sở cho việc biên soạn bài giảng tích hợp DSVHPVT hướng đến mục tiêu PTBV);
- Dễ thu hút học sinh, giúp học sinh hứng thú, chủ động, tích cực trong học tập;
- Là những ví dụ cụ thể mang tính tiêu biểu, tạo điều kiện để tài liệu có thể dễ dàng được tiếp cận không chỉ ở phạm vi quốc gia mà còn trên toàn cầu;

1.2.1. Nhã nhạc cung đình Huế

- Địa phương: Loại âm nhạc trong cung đình Huế

- Nội dung tóm tắt: Nhã nhạc là một loại hình âm nhạc chính thống trong cung đình thời phong kiến với quy mô tổ chức chặt chẽ. Dàn nhạc dựa trên thang ngũ âm với sự đa dạng của các loại nhạc cụ: trống, phách, sáo, đàn huyền tử, đàn hồ cầm, đàn song vân, đàn tỳ bà, tam âm với các ca công và vũ công tạo nên một sân khấu thiêng liêng và mang tính bác học khó có dàn nhạc nào sánh nổi.

Nhã nhạc được trình diễn trong các dịp triều hội, tế lễ hoặc các sự kiện trọng đại như lễ đăng quan của nhà vua, tiếp đón sứ thần… tạo nên sự trang trọng cho các nghi lễ.

Theo sử sách Nhã nhạc ra đời vào triều Lý (1010 - 1225) và hoạt động một cách quy củ vào thời Lê (1427-1788). Đến thời nhà Nguyễn nhã nhạc cung đình Huế phát triển rực rỡ và đạt đến trình độ hoàn chỉnh nhất.

- Giá trị cơ bản: Loại hình âm nhạc này rất phong phú về nội dung và tinh thần, được xem như một phương tiện liên lạc, hình thức thể hiện sự tôn kính đến các vị thần linh và bậc đế vương, trở thành một biểu tượng cho vương quyền về sự trường tồn, hưng thịnh của triều đại.

Ngoài ra, nhã nhạc còn phục vụ như một phương tiện cho việc truyền đạt những ý nghĩa mang tính triết lý và những khía cạnh về vũ trụ của người Việt Nam.

- Thời gian được công nhận: Ngày 07/11/2003, nhã nhạc cung đình Huế được UNESCO công nhận là kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại.

1.2.2. Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên

- Địa phương: Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên trải rộng trên địa bàn 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông và Lâm Đồng và chủ nhân của loại hình văn hóa đặc sắc này là cư 17 dân tộc ít người ở Tây Nguyên.

- Nội dung tóm tắt: Cồng chiêng gắn bó mật thiết với cuộc sống của người dân Tây Nguyên, như một phần không thể thiếu trong suốt vòng đời mỗi con người và trong hầu như tất cả các sự kiện quan trọng của cộng đồng: từ lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh, lễ cưới xin, lễ tiễn đưa người chết, lễ đâm trâu trong ngày bỏ mả cho đến lễ cúng máng nước, lễ mừng lúa mới, lễ đóng cửa kho, lễ mừng nhà rông mới…

Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên bao gồm các bộ phận cấu: cồng chiêng, các bản nhạc tấu bằng cồng chiêng, những người chơi cồng chiêng, các lễ hội có sử dụng cồng chiêng, những địa điểm tổ chức các lễ hội đó. Cồng chiêng có thể dùng đơn lẻ hoặc theo dàn, mỗi dàn thường có từ 2 đến 12 chiếc, đường kính dao động từ 25 đến 120 cm. Tùy theo từng nhóm dân tộc, cồng chiêng được đánh bằng dùi hoặc bằng tay, mỗi nhạc công đánh một chiếc. Từng thành viên trong dàn nhạc nhớ rõ từng tiết tấu của từng bài chiêng trong mỗi nghi lễ và kết hợp hài hòa với các nhạc công khác cùng chơi.

- Giá trị cơ bản: Âm nhạc của cồng chiêng Tây Nguyên thể hiện trình độ điêu luyện của người chơi trong việc áp dụng những kỹ năng đánh chiêng và kỹ năng chế tác.
Cồng chiêng gắn bó mật thiết với cuộc sống của người Tây Nguyên, để diễn tả niềm vui, nỗi buồn trong cuộc sống, trong lao động và sinh hoạt hàng ngày của họ; là cầu nối giữa con người, thần linh và thế giới siêu nhiên, chứa đựng bên trong mỗi chiếc chiêng, chiếc cồng là một vị thần.

- Thời gian được công nhận: Ngày 25/11/2005, không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận là Kiệt tác Di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại.

1.2.3. Dân ca quan họ Bắc Ninh

- Địa phương: Dân ca quan họ có nguồn gốc từ xứ Kinh Bắc, chủ yếu ở tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang ngày nay.

- Nội dung tóm tắt: Dân ca quan họ là một hình thức hát giao duyên, tồn tại trong môi trường văn hóa với những tập quán xã hội đặc thù, tập trung chủ yếu ở tỉnh Bắc Ninh. Những liền anh trong trang phục truyền thống khăn xếp, áo the; những liền chị duyên dáng trong bộ áo mớ ba, mớ bảy, đầu đội nón quai thao. Họ cùng nhau hát đối những câu ca mộc mạc, đằm thắm, cách hát theo lối truyền thống không cần nhạc đệm. Hệ thống làn điệu và lời ca của dân ca Quan họ là vô cùng phong phú và bài bản, phản ánh các trạng thái tình cảm của người quan họ ở các cấp độ xa, gần, nông, sâu khác nhau. Những làn điệu dân ca quan họ được lưu truyền từ đời này sang đời khác và đã phát triển đến đỉnh cao vào khoảng giữa thế kỷ XVIII.

- Giá trị cơ bản: Dân ca quan họ luôn được thực hành trong các hoạt động văn hóa, xã hội của cộng đồng được cộng đồng lưu giữ, trao truyền qua nhiều thế hệ, trở thành bản sắc của địa phương và lan tỏa trở thành không gian văn hóa đặc thù.

Giá trị của dân ca quan họ cổ truyền không chỉ ở những giai điệu đặc sắc, lời ca tinh tế, giàu triết lý, mà còn ở phong cách, trang phục lịch sự, trang nhã và những lề lối, tập quán đặc sắc kèm theo nó.
- Thời gian được công nhận: Ngày 30/9/2009, dân ca quan họ Bắc Ninh được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

1.2.4. Ca trù

- Địa phương: Ca trù hiện có ở 14 tỉnh, thành trong nước: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nội dung tóm tắt: Ca Trù là loại hình diễn xướng bằng âm giai nhạc thính phòng, dùng nhiều thể văn chương như thể phú, thể truyện, thể ngâm nhưng thể văn chương phổ biến nhất là hát nói. Ca trù là sự phối hợp nhuần nhuyễn đỉnh cao giữa thi ca và âm nhạc, từng là loại ca trong cung đình được giới quý tộc và trí thức yêu thích.

Hát ca trù diễn ra trong 5 không gian chính: đình làng, đền thờ thần, nhà thờ tổ nghề, dinh thự và ca quán thính phòng. Cùng với đó là các hình thức riêng: hát thờ, hát chúc hỗ, hát tế tiên sư, hát thi và hát chơi. Tham gia biểu diễn ca trù có ít nhất 3 người: một đào nương hát theo lối nói và gõ phách lấy nhịp. Khi hát, đào nương không cần há to miệng, không đẩy mạnh hơi từ buồng phổi mà ém hơi trong cổ, ậm ự mà lời ca vẫn rõ ràng, tròn vành rõ chữ; một kép nam đệm đàn đáy cho người hát và một quan viên điểm trống chầu.

- Giá trị cơ bản: Ca trù là một loại hình nghệ thuật có từ lâu đời, độc đáo và có ý nghĩa đặc biệt trong kho tàng âm nhạc Việt Nam, gắn liền với lễ hội, phong tục, tín ngưỡng, văn chương, âm nhạc, tư tưởng, triết lý sống của người Việt.

Lời lẽ, ca từ của ca trù mang tính uyên bác, ít lời mà nhiều nghĩa, giàu chất thơ, mang nhiều cảm xúc, trầm ngâm, sâu lắng. Kỹ thuật hát rất tinh tế, công phu, đòi hỏi phải nắn nót, chau chuốt từng chữ.

- Thời gian được công nhận: Ngày 01/10/2009, ca trù đã được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp của nhân loại.

1.2.5. Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc

- Địa phương: Hội Gióng có ở nhiều nơi vùng châu thổ Bắc Bộ, song có 2 hội Gióng tiêu biểu ở Hà Nội: hội Gióng ở đền Phù Đổng, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm và hội Gióng ở đền Sóc xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn.

- Nội dung tóm tắt: Hội Gióng là lễ hội truyền thống tưởng nhớ và ca ngợi chiến công của người anh hùng Thánh Gióng, một trong tứ bất tử của tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Hội Gióng ở đền Phù Đổng (xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm - nơi Thánh Gióng sinh ra) diễn ra từ ngày 7-9 tháng Tư Âm lịch. Hội Gióng ở đền Sóc (xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn nơi Thánh hóa, cưỡi ngựa về trời) diễn ra từ ngày 6-8 tháng Giêng Âm lịch. Các nghi lễ và hoạt động trong hội Gióng mô phỏng một cách sinh động và khoa học diễn biến các trận đấu của thánh Gióng và nhân dân Văn Lang với giặc Ân cùng việc sau khi dẹp tan quân giặc, ngài về núi Sóc rồi cưỡi ngựa bay lên trời, hóa thành một vị Thánh bất tử bảo hộ mùa màng, hòa bình cho đất nước, thịnh vượng cho muôn dân.

- Giá trị cơ bản: Hội Gióng là một trong những lễ hội lớn nhất vùng châu thổ Bắc Bộ, tổ chức theo một nghi thức được quy định chặt chẽ, chuẩn bị hết sức công phu, không chỉ có sự tham gia đông đảo của dân làng quanh khu vực hai đền mà của nhân dân trên cả nước.

Giá trị nổi bật toàn cầu của hội Gióng chính là một hiện tượng văn hóa được bảo lưu, trao truyền khá liên tục và toàn vẹn qua nhiều thế hệ dù ở gần trung tâm thủ đô và trải qua nhiều biến động như chiến tranh hay sự xâm nhập và tiếp biến văn hóa.

- Thời gian được công nhận: Ngày 16/11/2010, Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc được vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

1.2.6. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương

- Địa phương: tại khu di tích lịch sử đền Hùng trên núi Nghĩa Lĩnh, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Nội dung tóm tắt: Theo truyền thuyết, Hùng Vương là con của cha Lạc Long Quân – (giống Rồng) và mẹ Âu Cơ (giống Tiên), đã có công dựng lên nhà nước Văn Lang cổ đại, thuộc vùng đất Phú Thọ ngày nay. Đối với cộng đồng các làng xung quanh đền Hùng, Hùng Vương còn là thần tổ gắn với nghề nông, dạy dân cày ruộng, cấy lúa, ban linh khí cho đất đai, nhà cửa, cây trồng, vật nuôi sinh sôi nảy nở, mùa màng bội thu. Với niềm tin thành kính này, từ hàng nghìn năm qua, hết thế hệ này qua thế hệ khác, người Việt ở vùng đất Tổ Phú Thọ, nơi có Đền Hùng linh thiêng và nhân dân trên khắp mọi miền của đất nước, cùng đông đảo người Việt Nam ở nước ngoài, đã sáng tạo, thực hành, vun đắp và lưu truyền Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương để thể hiện sự biết ơn với vị thủy tổ, mong Ngài phù hộ cho quốc thái dân an, vật thịnh, mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu.

- Giá trị cơ bản: Biểu hiện tiêu biểu nhất cho Tín ngưỡng thờ cúng Hùng vương ở Phú Thọ là lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, được thực hiện vào ngày 10 tháng 3 Âm lịch hằng năm tại Khu di tích lịch sử Đền Hùng. Lễ giỗ Tổ Hùng Vương cũng được tổ chức trên khắp mọi miền của đất nước Việt Nam (Theo thống kê, trên cả nước hiện có 1.417 di tích có thờ cúng Hùng Vương và các nhân vật thời Vua Hùng).

- Thời gian được công nhận: Ngày 06/12/2012, tín ngưỡng thờ cúng Hùng vương được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

1.2.7. Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ

- Địa phương: Thực hành ở 21 tỉnh ở miền Nam Việt Nam, gồm: An Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bạc Liêu, Bến Tre, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Nai, Đồng Tháp, Hậu Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Long An, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Tây Ninh, Tiền Giang, Trà Vinh và Vĩnh Long; tập trung nhiều nhất ở Bạc Liêu, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Tiền Giang.

- Nội dung tóm tắt: Bằng điệu đàn, tiếng hát, loại hình sinh hoạt văn hóa này gắn kết cộng đồng thông qua thực hành và sáng tạo nghệ thuật, trên cơ sở nhạc Lễ, nhạc Cung đình triều Nguyễn và âm nhạc dân gian miền Trung, miền Nam, nên vừa có tính bình dân, vừa mang tính bác học. Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ không ngừng được sáng tạo nhờ tính ngẫu hứng và sự biến hóa theo cảm xúc của người thực hành trên cơ sở của 20 bài gốc (bài Tổ) và 72 bản nhạc cổ. Nhạc cụ tham gia trình diễn bao gồm: đàn kìm, đàn tranh, đàn tỳ bà, đàn bầu, đàn cò, sáo, tiêu, song loan và hai nhạc cụ của phương Tây (violon và guitar đã được "cải tiến: violon được lên dây quãng 4, còn guitar được khoét phím lõm, để tăng sự nhấn nhá trong điệu đàn).

- Giá trị cơ bản: Những người thực hành Đờn ca tài tử Nam Bộ luôn tôn trọng, quý mến, học hỏi nhau tài nghệ, văn hóa ứng xử, đạo đức…, góp phần gắn kết cộng đồng, xã hội, cùng hướng tới giá trị "chân, thiện, mỹ". Thông qua việc thực hành Đờn ca tài tử Nam Bộ, cộng đồng còn góp phần giới thiệu, bảo tồn và phát huy các tập quán xã hội khác liên quan, như: lễ hội, văn hóa truyền khẩu, nghề thủ công… Đối với người phương Nam, Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ là một loại hình sinh hoạt văn hóa tinh thần không thể thiếu và là di sản văn hóa phi vật thể quý giá của cộng đồng.

- Thời gian được công nhận: Ngày 05/12/2013, UNESCO chính thức công nhận Đờn ca tài tử Nam Bộ là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

1.2.8. Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh

- Địa phương: Dân ca của người Việt ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, thuộc Bắc Trung bộ Việt Nam.

- Nội dung tóm tắt: Ví, Giặm là hai lối hát dân ca không nhạc đệm được thực hành trong lao động và đời sống thường nhật: lúc ru con, khi làm ruộng, chèo thuyền, lúc dệt vải, xay

lúa. Ví, Giặm có đặc tính địa phương về thang điệu, điệu thức, tiết tấu, giai điệu và giọng hát. Các kỹ năng hát đúng tiết tấu, cao độ, trường độ, luyến láy chủ yếu được trao truyền giữa các thế hệ bằng truyền khẩu, trực tiếp từ các nghệ nhân, đảm bảo thể hiện được giọng hát, ngữ điệu của phương ngữ Nghệ Tĩnh. Ca từ của Dân ca Ví, Giặm có nội dung đa dạng, miêu tả cuộc sống, phản ánh tập quán xã hội, lịch sử, tình yêu quê hương, đất nước, con người, tình yêu đôi lứa. Nhiều bài hát mang tính giáo dục sâu sắc: kính trọng cha mẹ, chung thủy, nghĩa tình, trung thực, góp phần gìn giữ các tập tục, truyền thống tốt đẹp trong ứng xử xã hội ở làng xã.

- Giá trị cơ bản: Dân ca Ví, Giặm có đặc tính địa phương về thang điệu, điệu thức, tiết gắn bó mật thiết với đời sống người dân và mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Về giá trị nghệ thuật, dân ca Ví, Giặm là loại hình độc đáo, phản ánh nhiều nét bản sắc văn hóa của địa phương, thể hiện tài năng, cốt cách của con người xứ Nghệ.

- Thời gian được công nhận: Ngày 27/11/2014, Dân ca Ví, Giặm Nghệ tĩnh được UNESCO chính thức ghi danh vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

1.2.9. Nghi lễ và trò chơi kéo co (Hồ sơ đa quốc gia)

- Địa phương: Việt Nam, Hàn Quốc, Campuchia và Philippine. Tại Việt Nam, nghi lễ và trò chơi kéo co tập trung ở vùng trung du, đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ với trung tâm là các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, thành phố Hà Nội và khu vực miền núi phía Bắc.

- Nội dung tóm tắt: Nghi lễ và trò chơi kéo co được thực hành rộng rãi trong văn hóa trồng lúa ở nhiều nước Đông Á với ý nghĩa cầu cho mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu hay những tiên đoán liên quan đến sự thành công hay thất bại của nỗ lực trồng cấy. Kéo co phổ biến trong sinh hoạt của người Việt, bên cạnh đó cũng được thực hành thường xuyên trong văn hóa người Tày, Thái và Giáy (Lào Cai) – vốn là những cư dân trồng lúa sớm trong lịch sử.

Kéo co ngày nay được biết đến rộng rãi là một trò chơi cạnh tranh, nhưng bản chất là một phần của nghi thức cầu nguyện cho thu hoạch dồi dào và thúc đẩy sự thịnh vượng của cộng đồng thông qua sự hài hòa và đoàn kết giữa các thành viên. Nhìn chung, nghi lễ và trò chơi kéo co được thực hiện bởi hai đội, thường là phụ nữ chống lại nam giới, trong một không gian mở tại một trung tâm làng. Một đường thẳng được vẽ ở giữa khu vực cạnh tranh. Mỗi đội nắm giữ dây thừng có dải lụa buộc ở giữa, và trọng tài điều khiển trò chơi bằng cách hô to. Hai đội bắt đầu kéo sợi dây theo nhịp. Đội nào kéo được phần buộc dải lụa về phía mình là đội thắng cuộc.

- Giá trị cơ bản: Ở Việt Nam, nghi lễ và trò chơi kéo co thường được tổ chức trong dịp lễ hội mùa xuân, đánh dấu sự khởi đầu của một chu kỳ nông nghiệp và bày tỏ mong muốn cho cây trồng bội thu. Đây là di sản mang dấu ấn đậm nét của nghi thức nông nghiệp, tượng trưng cho sức mạnh của các lực lượng tự nhiên tác động đến sự ấm no của đời sống con người.

- Thời gian được công nhận: Ngày 02 tháng 12 năm 2015, UNESCO đã chính thức ghi danh Nghi lễ và trò chơi Kéo co ở Việt Nam, Campuchia, Hàn Quốc, Philippines vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

1.2.10. Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt

- Địa phương: Phân bố ở nhiều địa phương như Hà Nội, Thanh Hoá, Lạng Sơn, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên

Bái, Tuyên Quang, Hòa Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang , Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế và Thành phố Hồ Chí Minh...

- Nội dung tóm tắt: Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam phủ là một hình thức thờ cúng người Mẹ hóa thân ở các miền trời, sông nước, rừng núi, được hình thành trên nền tảng của tín ngưỡng thờ Nữ thần. Người dân thờ cúng Thánh Mẫu Liễu Hạnh cùng với các vị Thánh Mẫu cai quản miền trời, rừng, nước, những nhân vật lịch sử hoặc huyền thoại có công với nước, với dân. Thông qua các yếu tố văn hóa dân gian như trang phục, âm nhạc, hát chầu văn, múa, diễn xướng dân gian trong lên đồng và lễ hội, người Việt thể hiện quan niệm của mình về lịch sử, di sản văn hóa, vai trò của giới và bản sắc tộc người.

Nghi lễ chính, trung tâm của Thực hành Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam phủ là nghi lễ Lên đồng – được hiểu là một hình thức diễn xướng dân gian, thể hiện đức tin về sự giáng/nhập của các vị thần trong điện thần của Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam phủ. Các giá đồng bao gồm hát văn, trang phục, múa thiêng được kế hợp một cách hài hòa, thể hiện sự giáng đồng của các vị thánh mang tính tâm linh và biểu tượng. Những người thực hành tin rằng, bằng hình thức diễn xướng này, họ có thể giao tiếp được với các đấng thần linh để gửi gắm, biểu đạt những mong muốn, khát vọng của mình thông qua các thầy đồng - người đóng vai trò trung gian giữa con người và thần linh.

- Giá trị cơ bản: Di sản này góp phần quan trọng vào việc tạo ra sợi dây tinh thần liên kết các cộng đồng thực hành. Di sản này đề cao những điểm tương đồng văn hóa giữa các cộng đồng và các nhóm người tham gia vào việc thờ Mẫu, là sự kết hợp của Đạo giáo, Phật giáo và các tôn giáo khác. Khi di sản này này được chia sẻ bởi các nhóm dân tộc khác nhau ở Việt Nam, việc thực hành sẽ tăng cường đối thoại và thúc đẩy tôn trọng đa dạng văn hóa.; giúp cho việc sáng tạo, làm giàu vốn văn hóa thông qua các yếu tố nghệ thuật như trang phục, vũ đạo và âm nhạc đóng vai trò quan trọng;

- Thời gian được công nhận: Ngày 01 tháng 12 năm 2016, di sản Thực hành Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam phủ của người Việt đã chính thức được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

1.2.11. Hát Xoan Phú Thọ

- Địa phương: Hát Xoan chủ yếu được thực hành ở tỉnh Phú Thọ và một phần tỉnh Vĩnh Phúc. Ở tỉnh Phú Thọ, hát Xoan tập trung ở xã Kim Đức và Phượng Lâu và một số phường xã khác ở thành phố Việt Trì; ngoài ra còn phổ biến ở các huyện, thị: Cẩm Khê, Đoan Hùng, Lâm Thao, Phù Ninh, Tam Nông, Tân Sơn, Thanh Ba, Thanh Sơn, Thanh Thủy, và thị trấn Phú Thọ.

- Nội dung tóm tắt: Là di sản thuộc loại hình nghệ thuật trình diễn, Hát Xoan của tỉnh Phú Thọ bao gồm hát, múa, gõ trống và phách. Hát Xoan gắn liền với việc thờ cúng thần linh, thành hoàng và các vua Hùng, một tín ngưỡng bắt nguồn từ việc thực hành thờ cúng tổ tiên của người Việt. Những người lưu giữ và thực hành hình thành nên bốn phường Xoan, trong đó, Trùm nam và nữ đóng vai trò quan trọng nhất: họ giữ gìn các bài hát, lựa chọn đệ tử, truyền dạy phong cách hát, các tiết mục và tổ chức thực hành. Họ cũng tích cực giới thiệu và giảng dạy hát Xoan tại các phường Xoan và trong các câu lạc bộ. Là một nghệ thuật trình diễn cộng đồng, Hát Xoan nuôi dưỡng sự hiểu biết văn hoá, sự gắn kết cộng đồng và tôn trọng lẫn nhau.

Nghệ thuật trình diễn của Hát Xoan rất đơn giản, mộc mạc với sự kết hợp hài hòa giữa âm nhạc, thơ, vè và giọng điệu mang đậm dấu ấn thổ ngữ của địa phương vùng trung du Phú Thọ (dân ca). Lời ca trong Hát Xoan còn có sự kết hợp với các điệu múa đơn giản chủ yếu bằng đôi tay của các đào, kép đưa ra, thu vào, ngửa bàn tay, úp bàn tay, kết hợp với việc sử dụng các đạo cụ, như quạt, phách tre, nậm rượu... Di chuyển trong Hát Xoan bằng đôi chân chủ yếu theo hàng dọc hoặc hàng ngang và vòng tròn.

- Giá trị cơ bản: Là một loại hình nghệ thuật biểu diễn dân gian kết hợp các yếu tố văn hóa, lịch sử và nghệ thuật độc đáo ở lời ca, giai điệu chứa đựng nhiều giá trị văn hóa được cộng đồng gìn giữ qua nhiều thế kỷ. Hình thức và nội dung Hát Xoan gắn với thiên nhiên, con người, đời sống sản xuất của tỉnh Phú Thọ và phong tục thờ cúng tổ tiên của người Việt. Qua bài hát và điệu nhảy, người dân bày tỏ long biết ơn đến các tổ tiên, các vị vua Hùng và cầu mong hạnh phúc, thịnh vượng, thời tiết thuận lợi và mùa màng bội thu. Lời hát Xoan cũng chứa đựng tính giáo dục đạo đức, lối sống dành cho giới trẻ.

- Thời gian được công nhận: Hát Xoan Phú Thọ được công nhận danh hiệu Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp năm 2011. Ngày 08 tháng 12 năm 2017, di sản hát Xoan Phú Thọ đã chính thức được UNESCO đưa ra khỏi Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp và ghi danh vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

1.2.12. Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ

- Địa phương: Khu vực Trung bộ, gồm các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Đà Nẵng.

- Nội dung tóm tắt: Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam (ở các tỉnh) là một loại hình nghệ thuật đa dạng, kết hợp âm nhạc, thơ ca, diễn xuất, hội họa và văn học. Bài chòi có hai hình thức chính: "Chơi Bài chòi" và "Trình diễn Bài chòi". Chơi Bài chòi liên quan đến một trò chơi thẻ bài trong chòi tre vào Tết Nguyên đán. Trong các buổi trình diễn của Bài chòi, anh chị Hiệu biểu diễn trên chiếu cói, hoặc di chuyển từ nơi này đến nơi khác hoặc trong những dịp riêng tư của các gia đình. Những người lưu giữ và thực hành nghệ thuật Bài chòi là các anh chị Hiệu, những nghệ nhân biểu diễn Bài chòi đơn lẻ và những nghệ nhân làm thẻ bài. Người trình diễn và gia đình họ đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ các hình thức thực hành bằng cách giảng dạy các bài bản, kỹ năng ca hát, kỹ thuật trình diễn và phương pháp làm thẻ bài cho các thế hệ trẻ. Cùng với cộng đồng, những người này đã thành lập gần 90 đội, nhóm và câu lạc bộ để luyện tập và truyền dạy Nghệ thuật Bài chòi, thu hút sự tham gia rộng rãi của cộng đồng. Hầu hết, nghệ nhân đều được học kỹ năng, kỹ thuật hô, hát Bài chòi trong gia đình, chủ yếu thông qua phương pháp truyền miệng. Tuy nhiên, một số nghệ nhân Bài chòi ngày nay cũng truyền dạy kiến thức và kỹ năng trong các hội, các câu lạc bộ và trường học.

- Giá trị cơ bản: Nghệ thuật Bài chòi là một hình thức sinh hoạt văn hóa và giải trí trong cộng đồng làng xã. Các thành tố văn hóa nghệ thuật: thơ ca, âm nhạc, hội họa, ngôn ngữ, tập tục… trong nghệ thuật Bài chòi được chuyển tải một cách giản dị, tự nhiên, tạo sức hấp dẫn với công chúng, trở thành sinh hoạt văn hóa thiết yếu và phổ biến khắp miền Trung. Vì thế mà sinh hoạt Bài chòi trở thành môi trường thực hành và sáng tạo nghệ thuật, đồng thời cũng là nơi bảo tồn vốn văn nghệ dân gian, phong cách trình diễn và các giá trị văn hóa vùng miền.

- Thời gian được công nhận: Ngày 07 tháng 12 năm 2017, di sản Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam đã chính thức được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

2. Giáo dục vì sự phát triển bền vững

2.1. Phát triển bền vững và Các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc

2.1.1. Phát triển bền vững

Vận động và phát triển là mục tiêu cuối cùng của bất kỳ xã hội hay nền kinh tế nào. Tuy nhiên, những thập niên gần đây đã cho thấy sự dịch chuyển và đổi mới mạnh mẽ trong

nhận thức và cũng như hành động của các quốc gia về tính chất của sự phát triển đó, với trọng tâm hướng đến 'sự phát triển bền vững', thay thế cho sự phát triển nhanh, mạnh, nhưng không tính đến những hệ quả trước mắt và lâu dài đối với mọi mặt của đời sống, xã hội, và môi trường.

Quan niệm về PTBV được hình thành thông qua việc thừa nhận một thực tế rằng sự phát triển trong suốt cả quá trình dài trước đây thường gây ra những tác hại đối với tự nhiên cũng như với các di sản văn hóa của nhân loại, do vậy dẫn đến việc giảm thiểu khả năng của các thế hệ tương lai trong việc đáp ứng nhu cầu của chính họ. Trong bản báo cáo mang tính bước ngoặt "Tương lai chung của chúng ta" của Ủy ban thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) năm 1987, khái niệm PTBV được định nghĩa là "*sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau" (WCED, 1987).* Mục tiêu cuối cùng của phát triển bền vững là cải thiện chất lượng cuộc sống của tất cả công dân trong một quốc gia và toàn thế giới – trong khi vẫn đảm bảo sự toàn vẹn của các hệ thống hỗ trợ cho cuộc sống của tất cả mọi người và các sinh vật khác.

Ba trụ cột của PTBV được xác định là: *Thứ nhất*, bền vững về mặt kinh tế, hay phát triển và duy trì được một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng tốt song phải an toàn, chất lượng; *Thứ hai*, bền vững về mặt xã hội, đảm bảo công bằng xã hội và phát triển con người; *Thứ ba*, bền vững về sinh thái môi trường, là khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng môi trường sống.

Yếu tố con người được xem như một biến số mang tính cốt lõi trong PTBV (UNESCO, 2015). PTBV chỉ có thể đạt được thông qua mối quan hệ có trách nhiệm và hòa hợp giữa con người với nhau, và giữa con người với môi trường.

2.1.2. Các mục tiêu PTBV của LHQ

(Nguồn: Viện chiến lược, chính sách và tài nguyên môi trường, http://isponre.gov.vn/home/dien-dan/1350-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-sdgs-va-dinh-huong-bao-ve-moi-truong-viet-nam-giai-doan-2016-2020)

Chương trình nghị sự về PTBV đến năm 2030 của LHQ đề ra 17 mục tiêu chung về PTBV (gọi tắt là 17 SDGs) để các quốc gia định hướng cho việc lập kế hoạch, chương trình hành động của mình nhằm thực hiện các mục tiêu đó. 17 SDGs bao gồm:

- Mục tiêu 1. Xóa nghèo dưới mọi hình thức ở mọi nơi

- Mục tiêu 2. Xóa đói, đảm bảo anh ninh lương thực và cải thiện dinh dưỡng, phát triển nông nghiệp bền vững.
- Mục tiêu 3. Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và nâng cao phúc lợi cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi.
- Mục tiêu 4. Đảm bảo giáo dục chất lượng, công bằng, toàn diện, thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người.
- Mục tiêu 5. Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái.
- Mục tiêu 6. Đảm bảo sự sẵn có và quản lý bền vững nguồn nước và cải thiện các điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người.
- Mục tiêu 7. Đảm bảo việc tiếp cận năng lượng với giá cả hợp lý, tin cậy, bền vững và hiện đại cho tất cả mọi người.
- Mục tiêu 8. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn, rộng mở và bền vững, việc làm đầy đủ và năng suất và công việc tốt cho tất cả mọi người.
- Mục tiêu 9. Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc, đẩy mạnh công nghiệp hóa rộng mở và bền vững, khuyến khích đổi mới.
- Mục tiêu 10. Giảm bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia.
- Mục tiêu 11. Xây dựng các đô thị và các khu dân cư mở cửa cho tất cả mọi người, an toàn, vững chắc và bền vững.
- Mục tiêu 12. Đảm bảo các mô hình tiêu dùng và sản xuất bền vững.
- Mục tiêu 13. Có biện pháp khẩn cấp để chống lại biến đổi khí hậu và các tác động của nó.
- Mục tiêu 14. Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển cho phát triển bền vững.
- Mục tiêu 15. Bảo vệ, tái tạo và khuyến khích sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên cạn, quản lý tài nguyên rừng bền vững, chống sa mạc hóa, chống xói mòn đất và mất đa dạng sinh học.
- Mục tiêu 16. Thúc đẩy xã hội hòa bình và rộng mở cho phát triển bền vững, mang công bằng đến với tất cả mọi người và xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm và rộng mở ở tất cả các cấp.
- Mục tiêu 17. Đẩy mạnh cách thức thực hiện và đem lại sức sống mới cho quan hệ đối tác toàn cầu để phát triển bền vững.

Dưới mỗi mục tiêu chung là các chỉ tiêu cụ thể cho việc thực hiện. SDG4 "Đảm bảo nền giáo dục có chất luợng, công bằng, toàn diện, và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho mọi người" bao gồm 8 chỉ tiêu cụ thể, đề cập đến các lĩnh vực, khía cạnh khác nhau của nền giáo dục, trong đó chỉ tiêu số 4.7 về phát triển bền vững được diễn đạt như sau:

> "4.7. Đến năm 2030 đảm bảo tất cả người học nhận được kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy sự phát triển bền vững thông qua giáo dục về sự phát triển bền vững, lối sống bền vững, nhân quyền, bình đẳng giới; thúc đẩy một nền văn hóa hòa bình, không bạo lực, toàn cầu; coi trọng sự đa dạng văn hóa và sự đóng góp của văn hóa vào phát triển bền vững"

Như vậy, PTBV là một trong những trọng tâm của mục tiêu SDG4 về giáo dục, trong đó nêu bật tầm quan trọng của việc phải trang bị cho người học những kiến thức, kĩ năng cần cho sự PTBV của bản thân, cộng đồng cũng như xã hội, đồng thời nhấn mạnh đến ý nghĩa của sự đa dạng văn hóa và những đóng góp quan trọng của văn hóa – bao gồm văn hóa phi vật thể - đối với PTBV.

2.1.3. Khía cạnh văn hóa trong PTBV

Là một trong ba trụ cột (kinh tế, văn hóa – xã hội, môi trường) của PTBV, văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện PTBV, đồng thời đóng góp vào sự gắn kết, thúc đẩy mối quan hệ tương hỗ với các lĩnh vực kinh tế và môi trường.

Theo tài liệu Lăng kính GDVSPTBV – Công cụ rà soát chính sách và thực tiễn của UNESCO (2010), khía cạnh văn hóa trong PTBV bao gồm những nội dung cơ bản sau:

Khía cạnh văn hóa trong PTBV				
Văn hóa và thay đổi văn hóa	***Đa dạng văn hóa***	***Di sản văn hóa***	***Các ngành văn hóa***	***Kiến thức bản địa***
▪ Tự hào dân tộc và văn hóa ▪ Đoàn kết dân tộc và tôn giáo ▪ Tăng cường bản sắc/ngôn ngữ của các nhóm thiểu số văn hóa ▪ Làm phong phú bởi tính đa dạng ▪ Phát triển văn hóa ▪ Thay đổi về văn hóa	▪ Tôn trọng người khác ▪ Tôn trọng sự đa dạng ▪ Hòa bình và phi bạo lực ▪ Khoan dung và hiểu biệt ▪ Đối thoại cởi mở	▪ Bảo vệ sự đa dạng văn hóa ▪ Lịch sử địa phương và quốc gia ▪ Văn hóa truyền miệng ▪ Danh sách di sản thế giới ▪ Di tích khảo cổ	▪ Du lịch văn hóa ▪ Nghệ thuật ▪ Kịch ▪ Múa rối	▪ Kiến thức bản địa về hệ động thực vật, sử dụng nước, các thực hành ▪ nông nghiệp bền vững… ▪ Tôn trọng tín ngưỡng về tự nhiên và xã hội

(*Nguồn: Lăng kính GD VSPTBV – Việt Nam, UNESCO, 2010*)

Có thể thấy, di sản văn hóa là một trong những trọng tâm của khía cạnh văn hóa trong PTBV. Đồng thời, di sản văn hóa còn có mối liên hệ mật thiết, tác động qua lại với những nội dung khác của khía cạnh văn hóa trong PTBV, như lòng tự hào dân tộc, bản sắc của các dân tộc thiểu số, phát triển văn hóa, tôn trọng sự đa dạng, du lịch văn hóa, kiến thức và các thực hành bản địa... Vì vậy, bảo vệ, phát triển và tôn vinh các di sản văn hóa – bao gồm di sản văn hóa vật thể và phi vật thể - vừa là một trong những con đường đạt được PTBV về mặt văn hóa, vừa đóng góp vào quá trình thúc đẩy sự phát triển toàn diện các khía cạnh khác liên quan đến kinh tế, xã hội, và môi trường của PTBV.

2.2. Giáo dục vì sự phát triển bền vững

Giáo dục vì sự phát triển bền vững (GDVSPTBV) là giáo dục hướng đến tạo sự chuyển biến xã hội đương thời, nhằm đạt tới xã hội bền vững hơn trong tương lai. Để thực hiện được điều này, GDVSPTBV định hướng lại các chương trình giáo dục hiện hành theo hướng chú trọng tính bền vững – bao gồm quá trình tư duy lại những gì được dạy và cách dạy chúng như thế nào. GDVSPTBV bao gồm việc hình thành các giá trị, kĩ năng, thái độ và hành vi để giúp người học có khả năng suy xét, dự đoán, tư duy phản biện, và xử lí các vấn đề liên quan đến tính bền vững của tự nhiên, môi trường, con người, và xã hội (UNESCO, 2015).

Phát triển bền vững không phải là một khái niệm bất biến, mà là quá trình phát triển và liên tục hoàn thiện vì tương lai tồn tại của con người và mọi sinh vật trên Trái đất; vì vậy GDVSPTBV cũng là một con đường học tập thường xuyên, liên tục, học tập suốt đời để sẵn sàng đón nhận những thay đổi, những tư duy mới. Quá trình này góp phần tạo nên những công dân tích cực và hiểu biết, những cộng đồng phát triển hài hòa cả về kinh tế, văn hóa – xã hội và môi trường – đích đến cuối cùng của GDVSPTBV.

2.3. Khái quát về GDVSPTBV ở Việt Nam

2.3.1. Bối cảnh

GDVSPTBV được Liên hiệp quốc và các quốc gia thành viên cam kết thực hiện dưới sự điều phối chung của UNESCO từ giai đoạn 2005-2014 (Thập kỷ GDVSPTBV) trong khuôn khổ Chương trình Nghị sự 21. Thập kỷ GDVSPTBV được tiếp nối bằng Chương trình Hành động Toàn cầu (GAP), đóng góp vào việc thực hiện 17 Mục tiêu Phát triển bền vững, đặc biệt là Mục tiêu 4.7 thông qua hai định hướng cơ bản: 1) Định hướng lại giáo dục để mọi người có cơ hội được trang bị các giá trị, kỹ năng và kiến thức cho phép họ đóng góp hiệu quả cho sự phát triển bền vững; và 2) Tăng cường giáo dục và học tập trong tất cả các chương trình nghị sự, chương trình hành động thúc đẩy phát triển bền vững[1]. UNESCO đã thiết lập một mạng lưới các đối tác nhằm định hướng và thúc đẩy việc thực hiện Chương trình Hành động Toàn cầu về GDVSPTBV. Mạng lưới này bao gồm 90 nước tham gia, trải rộng trên khắp thế giới cho thấy khả năng mở rộng và đổi mới GDVSPTBV[2]. Việt Nam cũng là một thành viên trong nhóm "Thúc đẩy chính sách" của Mạng lưới đối tác toàn cầu trên.

GDVSPTBV được coi là yếu tố then chốt của một nền giáo dục có chất lượng, tạo tiền đề cho phát triển bền vững tại từng quốc gia và trên phạm vi toàn thế giới. Tại Việt Nam, Đảng và Nhà nước đã xác định GDVSPTBV là một trong những giải pháp quan trọng để thực hiện PTBV. Tinh thần này được thể hiện một cách thống nhất trong nhiều chính sách, chiến lược, kế hoạch của Đảng, Nhà nước và của các Bộ, ngành, địa phương trong hơn hai thập kỷ qua, phản ánh nhận thức ngày càng đầy đủ hơn về mối liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại giữa 3 trụ cột của phát triển bền vững là kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường, cũng như vai trò quan trọng của giáo dục trong việc đảm bảo các mục tiêu PTBV của đất nước. Bộ GD&ĐT được Chính phủ phân công là đầu mối thực hiện việc đưa các mục tiêu và nội dung GDVSPTBV vào các chương trình giáo dục và đào tạo, đặc biệt là trong quá trình triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới từ năm 2020.

Thực hiện vai trò đầu mối của mình trong GDVSPTBV, Bộ GD&ĐT đã xây dựng và ban hành nhiều chính sách từ cấp Bộ đến địa phương nhằm chỉ đạo và triển khai các nội dung có liên quan đến GDVSPTBV vào thực tiễn giáo dục. Đồng thời, những chính sách này đều có sự tham chiếu đến các chủ trương, chính sách lớn của quốc gia về PTBV.

2.3.2. Một số chính sách cơ bản về GDVSPTBV của Việt Nam

Các mục tiêu và nội dung GDVSPTBV đã được thể hiện cụ thể trong các chính sách quốc gia liên quan đến ba trụ cột của PTBV: kinh tế, văn hóa – xã hội và môi trường, trong đó có hệ thống chính sách từ cấp trung ương (Quốc hội, Chính phủ) đến các chính sách của Bộ GD&ĐT và chính sách liên ngành.

Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 (theo Quyết định 432/QĐ - TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ) nêu rõ quan điểm con người là trung tâm của phát triển bền vững, phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của PTBV. Đề cập đến lĩnh vực GD trong "Định hướng PTBV về xã hội", Chiến lược đề cập đến sự cần thiết phải cải thiện chất lượng GD&ĐT để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp thích hợp với yêu cầu của sự phát triển đất nước, của các vùng miền và địa phương; đổi mới cơ bản và toàn diện nền GD Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; tăng cường tính thực tiễn, kĩ năng thực hành, năng lực tự học; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đa dạng, đa tầng của công nghệ và trình độ phát triển của các lĩnh vực, ngành nghề, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức; xây dựng xã hội học tập, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển GD&ĐT. Những yêu cầu này cho thấy vai trò, tác động to lớn của giáo dục trong quá trình PTBV và tăng trưởng chung của cả nền kinh tế và xã hội của quốc gia.

[1] Nguồn: https://en.unesco.org/gap

[2] Nguồn: http://en.unesco.org/gap/partner-networks/members

Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12 tháng 4 năm 2016 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020 đã nhấn mạnh đến các khía cạnh PTBV trong nhiều lĩnh vực khác nhau như PTBV về văn hóa, xã hội, y tế trên cơ sở gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; bảo tồn, phát huy các di sản và giá trị văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; có chính sách khuyến khích sản xuất và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, tiết kiệm, hiệu quả và thân thiện với môi trường.

Trên cơ sở 17 mục tiêu chung trong Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc, ngày 10 tháng 05 năm 2015, Thủ tướng chính phủ đã phê chuẩn *Quyết định số 622/QĐ-TTg về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững*. Quyết định 622/QĐ-TTg xác định *"con người là trung tâm của sự phát triển bền vững"* và nhấn mạnh: "một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất là cải thiện hệ thống GD và tăng cường nhận thức về PTBV cho mọi người dân, mọi cộng đồng, doanh nghiệp, các tổ chức và các cơ quan của Nhà nước ở tất cả các cấp". Bộ GD&ĐT được giao làm đầu mối điều phối và tổ chức thực hiện phần lớn các mục tiêu cụ thể thuộc Mục tiêu 4 của Kế hoạch hành động quốc gia (*Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người*), trong đó có mục tiêu 4.7 (*Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững*).

Với vai trò đầu mối trong các hoạt động triển khai GDVSPTBV, ngành giáo dục đã ban hành những văn bản quan trọng, cung cấp định hướng, nội dung, và công cụ thực hiện GDVSPTBV trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, như: Kế hoạch hành động quốc gia GDVSPTBV Việt Nam giai đoạn 2010-2014, Quyết định 2161/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2017 ban hành kế hoạch thực hiện Mục tiêu PTBV lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030...

2.3.3. Một số kết quả chính của Việt Nam về GDVSPTBV

- Các chính sách GDVSPTBV bao quát khá toàn diện các lĩnh vực văn hoá-xã hội, kinh tế, môi trường, tập trung vào các vấn đề cốt lõi của PTBV như tiếp cận GD có chất lượng và công bằng, bình đẳng giới, bảo đảm quyền cơ bản của con người, quyền phát triển bình đẳng của các nhóm dân tộc, ứng phó biến đổi khí hậu và phòng tránh rủi ro thiên tai, tiếp cận tài chính và kinh tế, kinh doanh để đảm bảo chất lượng cuộc sống; góp phần nâng cao năng lực GD và truyền thông cũng như trách nhiệm giải trình của các bên liên quan, đặc biệt các cán bộ lãnh đạo, các nhà hoạch định chính sách, chính quyền địa phương, những người thực thi chính sách… trong việc GD và nâng cao nhận thức cho cộng đồng và trẻ về các vấn đề PTBV.
- Các chính sách GDVSPTBV trong các lĩnh vực đã đưa ra được các quy định và cách thức thể chế hoá việc dạy và học đối với các nội dung liên quan đến PTBV như bình đẳng giới, bảo tồn sự đa dạng văn hoá và ngôn ngữ của các nhóm dân tộc thiểu số, GD tài chính, kinh doanh, GD di sản văn hóa, GD bảo vệ môi trường,… vào các chương trình GD từ mầm non đến phổ thông cũng như tích hợp trong các chương trình đào tạo giáo viên ở các trường sư phạm, nhằm tăng cường năng lực của đội ngũ những người triển khai chính sách và chương trình GD cho HS mầm non và phổ thông về các vấn đề này.
- Nhiều văn bản chính sách cấp trung ương đã quy định cụ thể trách nhiệm của các bên liên quan trong việc triển khai các nội dung và đặc biệt nhấn mạnh vai trò phối kết hợp giữa các bên liên quan. Qua đó, một mặt, vừa nâng cao tính trách nhiệm của các bên liên quan này trong các hoạt động GDVSPTBV; mặt khác, cũng năng cao năng lực

cho các đối tượng này để thực hiện vai trò là người dẫn dắt và thúc đẩy sự thay đổi trong xã hội.

- Nhiều chính sách của ngành GD là những văn bản quan trọng hướng dẫn cho các cơ quan quản lý GD, các cơ sở giáo dục từ mầm non đến phổ thông thực hiện lồng ghép các nội dung GDVSPTBV trong các nội dung dạy học theo môn học/cấp học. Trên thực tế, các nội dung của GDVSPTBV đã và đang được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc tích hợp vào nhiều môn học và hoạt động giáo dục trong nhà trường.
- Định hướng và các chính sách về GDVSPTBV ngày càng được thể hiện rõ nét và hiện thực hóa thông qua nhiều chương trình, dự án, hoạt động giáo dục gần đây ở cả cấp quốc gia và địa phương, như: Rà soát chính sách và thực tiễn của Việt Nam thông qua Lăng kính GDVSPTBV (2010), Rà soát chương trình giáo dục phổ thông của Việt Nam - sử dụng Lăng kính GDVSPTBV (2010), xây dựng Bộ công cụ đánh giá an toàn trường học, phòng chống biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai cho các nhà trường Việt Nam (2015), triển khai dự án Đa dạng sinh học và Phát triển bền vững tại các trường học ở thành phố Huế (2015), xây dựng Tài liệu vận động chính sách GDVSPTBV trong giáo dục mầm non và phổ thông của Việt Nam (2017), ...

3. Mối quan hệ giữa giáo dục về di sản văn hóa phi vật thể và giáo dục vì sự phát triển bền vững trong bối cảnh đổi mới giáo dục Việt Nam

3.1. Bối cảnh đổi mới giáo dục Việt Nam hiện nay

Những thập kỉ đầu của thế kỉ XXI ghi dấu những bước phát triển mới của đất nước trong công cuộc đổi mới, có liên quan đến mọi mặt của đời sống xã hội, từng bước khẳng định và giữ vững mục tiêu mà Đảng ta đã xác định là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đồng thời trên thế giới cũng diễn ra những đổi thay về nhiều mặt, đặc biệt cuộc cách mạng công nghiệp lần tư và nền kinh tế tri thức phát triển mạnh đem lại cơ hội phát triển vượt bậc, đồng thời cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với mỗi quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển và chậm phát triển; mặt khác, những biến đổi về khí hậu, tình trạng cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái và những biến động về chính trị, xã hội cũng đặt ra những thách thức có tính toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam đã xác định một trong những con đường đảm bảo phát triển bền vững đất nước là cần không ngừng đổi mới giáo dục để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trang bị cho các thế hệ tương lai nền tảng văn hoá vững chắc và năng lực thích ứng cao trước mọi biến động của thiên nhiên và xã hội. Đổi mới giáo dục do đó đã trở thành nhu cầu cấp thiết và xu thế mang tính toàn cầu.

Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá XI) đã thông qua Nghị quyết số 29-NQ/TƯ về *đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*. Nghị quyết khẳng định đổi mới giáo dục không chỉ là quốc sách hàng đầu, là "chìa khóa" mở ra con đường đưa đất nước tiến lên phía trước, mà còn là "mệnh lệnh" của cuộc sống. Tiếp đó, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88/2014/QH13 về *đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Mục tiêu đổi mới được Nghị quyết 88/2014/QH13 của Quốc hội quy định: "Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông; kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng nghề nghiệp; góp phần chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang

nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hoà đức, trí, thể, mĩ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh."

Ngày 27/3/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 404/QĐ-TTg phê duyệt *Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*. Theo đó, chương trình giáo dục phổ thông mới được xây dựng hướng tới mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực của người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp học sinh phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, trở thành người học tích cực, tự tin, biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh các tri thức và kĩ năng nền tảng, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp và học tập suốt đời; có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có văn hoá, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới. Sản phẩm của một nền giáo dục mới sẽ là những con người đáp ứng được những tiêu chí của một công dân toàn cầu, đồng thời vẫn giữ được những giá trị truyền thống của những con người Việt Nam.

Chương trình giáo dục phổ thông mới (chương trình tổng thể và chương trình các môn học và hoạt động giáo dục) bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực người học thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức cơ bản, thiết thực, hiện đại; hài hoà đức, trí, thể, mĩ; chú trọng thực hành, vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống; tích hợp cao ở các lớp học dưới, phân hoá dần ở các lớp học trên; thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi học sinh, các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục và phương pháp giáo dục để đạt được mục tiêu đó.

Chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng theo hướng mở, đảm bảo quy định thống nhất những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương và nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục, góp phần kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội. Quá trình triển khai Chương trình giáo dục phổ thông đồng thời là quá trình phát triển chương trình, nhằm bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện Chương trình phù hợp với các yêu cầu của thực tiễn giáo dục của đất nước, địa phương và mỗi nhà trường.

Bối cảnh đổi mới giáo dục và những định hướng của Chương trình giáo dục phổ thông mới cho phép có thể cập nhật những nội dung giáo dục mới có tính toàn cầu, mà một trong những nội dung đó là việc thực hiện các mục tiêu giáo dục vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc cũng như việc thực hiện mục tiêu giáo dục vì sự phát triển bền vững thể hiện trong các chính sách và kế hoạch hành động của Việt Nam trong giai đoạn tới.

3.2. Tầm quan trọng và yêu cầu giáo dục về di sản VHPVT vì sự PTBV trong giáo dục phổ thông của VN

Hướng dẫn số 73/HD-BGDĐT-BVHTTDL ngày 16/01/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc *Sử dụng di sản văn hóa trong dạy học ở trường phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên* đã quy định cụ thể về việc lồng ghép nội dung dạy học di sản văn hóa vào các môn học, hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông (nội khóa hoặc ngoại khóa), bao gồm những nội dung: Xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao có chủ đề liên quan đến di sản có tính chất điển hình và hướng dẫn học sinh tự tìm hiểu, khai thác các nội dung khác của di sản văn hóa thông qua tư liệu, hiện vật, tổ chức chăm sóc di tích, các hoạt động giáo dục tại di tích; Lựa chọn hình thức tổ chức dạy học phù hợp: Dạy học trên lớp hoặc tổ chức các hoạt động ngoại khóa tại nhà trường; Dạy học tại nơi có di sản văn hóa; Tổ chức tham quan - trải

nghiệm di sản văn hóa; Dạy học thông qua các phương tiện truyền thông, đa phương tiện;…Việc tổ chức thực hiện hướng dẫn này được thực hiện bởi ngành giáo dục và đào tạo và ngành văn hoá, thể thao và du lịch. Trong đó, ngành giáo dục có trách nhiệm đào tạo và bồi dưỡng, tập huấn cho các bộ giáo viên về cách thức dạy học thí điểm các nội dung di sản văn hóa từng cấp (nhà trường, phòng GDĐT, sở GDĐT; ngành văn hóa, thể thao và du lịch xây dựng tài liệu giới thiệu về văn hóa địa phương, dân ca, trò chơi dân gian, di tích, di sản tại địa phương để các nhà trường tham khảo sử dụng trong quá trình tổ chức dạy học di sản văn hóa; xây dựng kế hoạch và triển khai bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ cơ sở trong việc phối hợp sử dụng di sản văn hóa trong dạy học ở trường phổ thông; hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ trong việc đưa trò chơi dân gian, hát dân ca, giới thiệu di sản, di tích lịch sử, văn hóa tại địa phương trong trường phổ thông.

Hiện nay, công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản VHPVT còn nhiều bất cập. Nguy cơ thất truyền, mai một của nhiều loại hình di sản VHPVT và sự xuống cấp của các di tích lịch sử vẫn còn ở mức báo động; việc phát huy giá trị các lễ hội truyền thống còn nhiều hạn chế, hiện tượng thương mại hóa trong lễ hội chưa được ngăn chặn một cách có hiệu quả; sự hạn hẹp về kinh phí để bổ sung hiện vật cho bảo tàng; nạn trộm cắp, buôn bán cổ vật vẫn diễn biến phức tạp, tình trạng lấn chiếm di tích, danh lam, thắng cảnh; hiện tượng xây dựng trái phép, tu bổ di tích sai nguyên tắc chưa có biện pháp ngăn chặn kịp thời…Trong khi cuộc sống xã hội ngày càng sôi động thì không gian dành cho các loại hình văn hóa truyền thống ngày càng thu hẹp hoặc bị thay đổi. Giới trẻ hiện nay số đông không hiểu hết giá trị của các di sản văn hóa, mà có xu hướng ưa chuộng những hình thức nghệ thuật mới, hiện đại, ít quan tâm tìm hiểu cái hay, cái đẹp của nghệ thuật dân tộc. Vì vậy, việc bảo tồn và phát huy được các giá trị của di sản VHPVT đã có lúc trở thành nguy cơ tiềm ẩn trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Vai trò quan trọng của giáo dục DSVHPVT cho học sinh chính là góp phần bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa tinh thần dân tộc. Bên cạnh đó, giáo dục DSVHPVT còn góp phần xây dựng văn hóa nghệ thuật ở trường học. Đặc biệt, giáo dục DSVHPVT là một trong những con đường quan trọng góp phần phát triển nhân cách cho học sinh. Đây cũng là một biểu hiện quan trọng của việc hướng đến mục tiêu giáo dục vì sự phát triển bền vững.

3.3. Mối quan hệ giữa giáo dục về DSVHPVT và giáo dục VSPTBV

Di sản văn hóa phi vật thể (DSVHPVT) là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác, bao gồm: Tiếng nói, chữ viết, lối sống, lễ hội, bí quyết nghề truyền thống, văn hoá ẩm thực, trang phục truyền thống... Việc tìm hiểu về di sản VHPVT trong nhà trường không chỉ góp phần bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa tinh thần dân tộc mà chính là góp phần thực hiện một trong những nội dung quan trọng của mục tiêu số 4 về VSPTBV (mục tiêu 4.7 - tập trung ở lĩnh vực văn hóa), đồng thời liên quan đến một số lĩnh vực khác của PTBV (môi trường, xã hội, kinh tế,…)

Việc sử dụng DSVHPVT trong giảng dạy ở trường phổ thông nhằm thực hiện các mục tiêu: Hình thành và nâng cao ý thức tôn trọng, giữ gìn, phát huy những giá trị di sản văn hóa; rèn luyện tính chủ động, tích cực, sáng tạo trong đổi mới phương pháp học tập, rèn luyện; góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, phát hiện, bồi dưỡng năng khiếu, tài năng của học sinh. Xuất phát từ những mục tiêu đó, một trong những nhiệm vụ giáo dục DSVHPVT cho học sinh phổ thông chính là giúp học sinh hiểu biết một số đặc điểm cơ bản của của DSVHPVT; giáo dục thái độ trân trọng, bảo vệ giá trị DSVHPVT cũng như giá trị lịch sử của đất nước, của nhân loại; giáo dục hành vi tích cực trong bảo tồn DSVHPVT. Từ đó, giáo dục toàn diện học sinh. Các hình thức giáo dục DSVHPVT ở trường phổ thông bao gồm: tổ chức hoạt động giáo dục kĩ năng sống cho học sinh thông qua các hoạt động ngoại khóa, trong đó có lồng ghép nội dung giáo dục bảo tồn và phát huy giá trị DSVHPVT; tổ chức học tập thực

tế tại các địa điểm văn hóa; tham quan học tập ở Bảo tàng; trình diễn văn nghệ... Ngoài hoạt động trải nghiệm, hoạt động ngoại khóa, phương thức tổ chức dạy học giáo dục DSVHPVT còn được thực hiện lồng ghép vào các môn học: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân, Âm nhạc, Mỹ thuật... tạo cảm hứng cho học sinh tìm hiểu về văn hóa của dân tộc Việt Nam, giúp học sinh hiểu biết, thêm yêu môn lịch sử, đồng thời, giúp cho giáo viên có thêm tư liệu để bổ sung vào các bài giảng, tích cực đổi mới phương pháp dạy học. Bên cạnh đó, việc thực hiện các nội dung giáo dục VSPTBV trong nhà trường (theo các trụ cột kinh tế - văn hóa – xã hội – môi trường) sẽ giúp HS có ý thức giữ gìn các giá trị văn hóa nói chung và VHPVT nói riêng như một phần quan trọng của mục tiêu PTBV. Các nội dung này cần được tích hợp, lồng ghép một cách hợp lý trong quá trình triển khai chương trình GDPT mới.

Như vậy, việc giáo dục Di sản VHPVT trong nhà trường cũng chính là thực hiện một trong những mục tiêu về phát triển bền vững (4.7) tuy nhiên không chỉ ở khía cạnh văn hóa mà qua đó còn giúp học sinh hình thành các kĩ năng sống, thúc đẩy các mối quan hệ xã hội, giữ gìn môi trường sống và nâng cao chất lượng cuộc sống. Hiện nay các chính sách về GDVSPTBV, trong đó có những chính sách liên quan đến GD DSVHPVT đã được ban hành, điều quan trọng là GV cần được trang bị những kiến thức, kĩ năng cụ thể để thực hiện có hiệu quả nội dung giáo dục này trong nhà trường phổ thông. Để việc giáo dục DSVHPVT vì sự phát triển bền vững được thực hiện thống nhất và phù hợp thì rất cần có những hướng dẫn cụ thể về cách thức triển khai trong từng cấp học, môn học và hoạt động.

PHẦN HAI
HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH
GIÁO DỤC VỀ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ
VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG

1. Nguồn lực tham gia

Quá trình giáo dục di sản văn hóa phi vật thể là một chương trình hoạt động đòi hỏi tính khoa học, liên kết, chủ động và linh hoạt cao của các nguồn lực tham gia.

1.1. Học sinh

Việc sử dụng di sản văn hoá trong dạy học và các hoạt động giáo dục gắn liền mục tiêu giáo dục toàn diện học sinh về đức, trí, thể, mỹ, đồng thời gắn liền với việc đổi mới phương pháp dạy học, đa dạng hóa các hình thức dạy học, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong việc sưu tầm, tìm hiểu, sử dụng di sản văn hóa trong giờ học và các hoạt động giáo dục. Trong đó, học sinh phải là chủ thể, chủ động, tích cực tham gia vào quá trình khám phá di sản văn hóa phi vật thể trong giờ học và các hoạt động giáo dục.

Đặc biệt, để hoạt động giáo dục di sản đạt hiệu quả cao, các bên tham gia cần xác định vai trò của học sinh là vai trò trung tâm. Do đó, chương trình giáo dục, trải nghiệm cần được thiết kế phù hợp với lứa tuổi, với điều kiện tiếp cận, và phải tạo ra sự hấp dẫn, lôi cuốn các em quan tâm tìm hiểu, khám phá.

1.2. Giáo viên

Chương trình giáo dục di sản văn hóa phi vật thể là một thách thức, đồng thời cũng là một cơ hội đối với giáo viên.

Do mỗi di sản văn hóa phi vật thể lại mang đặc trưng khác nhau, hết sức đa dạng, giáo viên sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc tìm hiểu đầy đủ, chính xác về đặc điểm và giá trị của di sản. Chương trình này đòi hỏi giáo viên có kiến thức đa dạng, phong phú, kết hợp với sự vận dụng linh hoạt, ví dụ như khả năng tận dụng khai thác nguồn học liệu tại chỗ là những di sản văn hóa gần gũi, xung quanh môi trường sống, dễ hiểu với học sinh; sử dụng những kinh nghiệm và tri thức của người địa phương... Việc chuẩn bị bài giảng của giáo viên phải kỳ công chuẩn bị, không chỉ cần đầu tư về mặt thời gian mà còn là kiến thức, kinh nghiệm giảng dạy trong nhiều năm.

Tuy nhiên, nếu giáo viên biết cách tìm kiếm, lựa chọn thông tin, phối hợp tốt với các nguồn lực khác, thì có thể biến di sản văn hóa phi vật thể trở thành một nguồn tài liệu phong phú, giúp cho bài học trở nên sinh động, hấp dẫn, mang lại nhiều trải nghiệm thú vị và tăng sự gắn kết giữa giáo viên và học sinh.

1.3. Cộng đồng chủ thể văn hóa (có thể bao gồm: nghệ nhân, cha mẹ học sinh, dòng họ, các cá nhân và nhóm cư dân lân cận,…)

Trong quá khứ, cộng đồng chủ thể văn hóa được hình thành và gắn kết chủ yếu dựa trên quan hệ huyết thống, cội nguồn dòng giống, nơi cư trú. Trải qua quá trình biến đổi văn hóa, ngày nay yếu tố lợi ích và mối quan tâm chung trở thành yếu tố quyết định sự bền chặt của cộng đồng.

Cộng đồng chủ thể sáng tạo các giá trị văn hóa phi vật thể; chủ sở hữu di sản văn hóa; người nắm giữ, thực hành/trình diễn, truyền dạy tri thức về di sản văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin, thực hành/ trình diễn, truyền dạy tri thức về di sản văn hóa (bao gồm truyền thuyết, truyện cổ, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, nghệ thuật, tri thức chữa bệnh, bí quyết nghề, v.v…). Một bộ phận cộng đồng tham gia vào quá trình thụ hưởng các giá trị văn hóa do mình sáng tạo ra hoặc thông qua giao lưu văn hóa với các cộng đồng

khác cũng góp phần không nhỏ trong việc truyền bá thông tin về di sản, từ đó tác động đến quá trình bảo tồn và giáo dục di sản văn hóa.

Cộng đồng chủ thể văn hóa cần xác định vai trò chủ động, vừa là chủ nhân vừa là người thụ hưởng của di sản văn hóa phi vật thể, để từ đó xác định trách nhiệm tự thân của mình trong việc bảo vệ bản sắc của di sản văn hóa phi vật thể thông qua việc cung cấp thông tin trung thực, đầy đủ, có nguồn gốc…

1.4. Các nhà khoa học, chuyên gia về di sản văn hóa phi vật thể và chuyên gia giáo dục

Các nhà khoa học, chuyên gia về di sản văn hóa phi vật thể và chuyên gia giáo dục có vai trò quan trọng trong quá trình phối hợp thiết kế chương trình giáo dục di sản, thông qua việc cung cấp công cụ, hướng dẫn, tư vấn,…

Công ước UNESCO 2003 nêu rõ: "Di sản văn hóa phi vật thể được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác, được các cộng đồng và các nhóm người không ngừng tái tạo và hình thành trong họ một ý thức về bản sắc và sự kế tục". Tiêu chí chủ chốt quy định việc nhận diện di sản văn hóa phi vật thể được bảo vệ: nó phải mang tính truyền thống, đang sống, và phải được các cộng đồng công nhận, không chỉ vì nó là tài sản của họ, mà còn vì nó quan trọng đối với bản sắc của họ. Do đó, việc nghiên cứu di sản văn hóa phi vật thể hướng tới sự phát triển bền vững có nhiều thách thức, đòi hỏi nhà khoa học phải có một tinh thần làm việc cẩn trọng và có trách nhiệm. Trách nhiệm trước hết là sự tôn trọng quyền quyết định của chủ thể văn hóa, đây cũng là yêu cầu hàng đầu về nhận thức và ứng xử của các nhà khoa học khi nghiên cứu di sản văn hóa phi vật thể. Người dân có quyền tự xác định bản sắc – cái riêng, cái khác biệt trong văn hóa của mình. Bên cạnh đó, người dân cũng cần xác định rõ nhu cầu lợi ích chính đáng của bản thân và cộng đồng. Từ đó, quá trình nghiên cứu, bảo tồn và ứng dụng đối với di sản cũng cần phải đảm bảo tôn trọng quyền sinh tồn của người dân theo cách họ đã và đang lựa chọn để duy trì cuộc sống.

Để thực hiện chương trình giáo dục di sản văn hóa phi vật thể không thể thiếu sự phối hợp, liên kết tham gia giữa các chuyên gia về di sản văn hóa phi vật thể với các nhà khoa học giáo dục. Các nhà khoa học giáo dục dựa trên các phương pháp chuyên môn và thực tiễn hoạt động giáo dục để tìm ra những lựa chọn hiệu quả hơn cho giáo viên, những người thiết kế chương trình, và những người quản lý lãnh đạo trong việc đưa di sản văn hóa phi vật thể vào thực tiễn giáo dục.

1.5. Các nhà quản lý văn hóa

Các nhà quản lý văn hóa từ cấp địa phương là cấp sát sao với di sản nhất, cho tới các nhà quản lý ở cấp cao hơn, là những người hoạch định chính sách, tạo điều kiện cho quá trình giáo dục di sản văn hóa phi vật thể được thực hiện một cách thuận lợi, đạt hiệu quả cao, đảm bảo các tiêu chí phát triển bền vững.

1.6. Các nhà quản lý giáo dục

Từ chủ trương và chỉ đạo của Bộ Giáo dục – Đào tạo về việc vận dụng kiến thức về di sản văn hóa phi vật thể trong chương trình giáo dục phổ thông, các cán bộ quản lý giáo dục cần nhận thức rõ về vai trò, ý nghĩa của sử dụng di sản trong dạy học đối với việc hình thành các kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, góp phần phát triển năng lực của học sinh. Thông qua đó, các nhà quản lý giáo dục có vai trò quan trọng trong việc tổ chức thực hiện, triển khai các chương trình tập huấn, sắp xếp nhân lực, vật lực, thời gian phù hợp,… để giáo viên có thể chủ động, tích cực tham gia chương trình giáo dục di sản, phát huy tối đa năng lực của giáo viên.

1.7. Truyền thông

Truyền thông được hiểu theo nghĩa chung là "sự trao đổi tin tức hoặc thông báo," tuy nhiên, ở đây đề cập đến truyền thông với tư cách là một nguồn lực – đó là truyền thông đại chúng hay còn gọi là báo chí.

Đây là nguồn lực có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nói chung (mà trong đó văn hóa là nền tảng tinh thần), giáo dục di sản văn hóa phi vật thể nói riêng. Thông qua việc tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu đặc trưng các di sản văn hóa dân tộc, một mặt truyền thông đã làm cho bạn bè quốc tế thấy được những đóng góp to lớn của nền văn hóa Việt Nam vào kho tàng văn hóa nhân loại, phát huy những giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc trong giao lưu, hội nhập về văn hóa với các quốc gia trên thế giới. Đồng thời, truyền thông cũng là cầu nối giữa mỗi cá nhân trong cộng đồng hay giữa các cộng đồng để cùng nhau có nhận thức, hiểu biết đầy đủ, đúng đắn về đặc trưng của di sản văn hóa phi vật thể của địa phương, quốc gia hay rộng hơn là trên phạm vi quốc tế. Từ đó tác động đến nhận thức, ý thức bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của mỗi cá nhân, cũng chính là tham gia vào quá trình giáo dục di sản.

Bên cạnh những đóng góp tích cực vào quá trình quảng bá di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc, truyền thông cũng bộc lộ những nhược điểm nhất định, xuất phát tự nhận định chủ quan hoặc hiểu biết phiến diện của cá nhân nhà báo mà đôi khi gây ra hiểu biết sai lệch, truyền bá thông tin không chính xác, gây ảnh hưởng không tốt tới việc bảo tồn bản sắc di sản văn hóa phi vật thể.

2. Cách tiếp cận

2.1. Học sinh là trung tâm (learner-centred approach)

Cách tiếp cận lấy học sinh làm trung tâm chuyển vai trò quan trọng của quá trình dạy và học từ giáo viên sang học sinh. Điều này có nghĩa học sinh đóng vai trò chủ động trong quá trình tìm hiểu kiến thức, thực hành kỹ năng và tiếp nhận các giá trị. Việc chuẩn bị cho một bài học cần có sự tham gia của học sinh ngay từ đầu, vừa tạo sự hứng thú cho học sinh, vừa là sự chia sẻ trách nhiệm giữa giáo viên và học sinh. Khi đó, giáo viên thay vì trước kia là người truyền đạt kiến thức với cách tiếp cận một chiều từ trên xuống nay sẽ trở thành người hướng dẫn gợi mở (facilitator) cho học sinh, cùng học sinh khám phá chân trời tri thức và tiếp nhận những kỹ năng và giá trị mới. Cách tiếp cận lấy học sinh làm trung tâm cũng đề cao vốn hiểu biết của học sinh, đòi hỏi học sinh phải vận dụng những tri thức đã biết, trí tưởng tượng, sức sáng tạo để đóng góp vào bài học, tăng sự trao đổi, thảo luận trong suốt thời gian diễn ra bài học. Cách tiếp cận này cũng mở rộng mạng lưới các cá nhân tham gia vào quá trình tìm hiểu về di sản văn hóa và thảo luận đa văn hóa. Đó là khi học sinh hỏi ông, bà, cha, mẹ của mình về những kinh nghiệm, hiểu biết của thế hệ đi trước về di sản văn hóa mà học sinh cần tìm hiểu. Sự giao lưu giữa các thế hệ là cách trao truyền và lưu giữ di sản văn hóa một cách tự nhiên và hiệu quả, từ đó góp phần nâng cao nhận thức về những kỹ năng và giá trị cần có thông qua tri thức bài học, các đặc trưng của di sản văn hóa hướng tới sự phát triển bền vững.

Cần chú ý rằng, lấy học sinh làm trung tâm đồng nghĩa với việc cần có sự quan tâm và tôn trọng nhất định đối với những đóng góp của học sinh trong quá trình dạy và học.

2.2. Giáo viên hứng thú với di sản văn hóa phi vật thể và giáo dục vì sự phát triển bền vững

Giáo dục vì sự phát triển bền vững thông qua tích hợp DSVHPVT vào bài học trong trường phổ thông chỉ có thể được hiện thực hóa khi giáo viên ý thức được tầm quan trọng của định hướng giáo dục này. Ý thức này sẽ giúp giáo viên hiểu rằng bảo tồn và phát huy DSVHPVT là một trong những yếu tố quan trọng để duy trì văn hóa – nền tảng thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội. Từ đó, giáo viên chủ động tìm hiểu về DSVHPVT, có sự hứng thú với việc tích hợp DSVHPVT vào bài học và luôn có tinh thần học hỏi thêm nhiều cách dạy và

học tiên tiến mang lại hiệu quả trong từng tiết học. Sự hứng thú mà giáo viên có được sẽ tạo nên những giờ học đầy cảm hứng và cảm xúc, điều sẽ đem lại hiệu quả khi giáo viên gợi mở và hướng dẫn học sinh tìm kiếm tri thức, trau giồi kỹ năng và tiếp nhận những giá trị cần thiết cho sự phát triển của cá nhân nói riêng và xã hội nói chung. Nói cách khác, trước khi đóng vai trò hướng dẫn gợi mở cho học sinh, giáo viên cần được khuyến khích để tiếp cận với phương pháp giáo dục thông qua DSVHPVT hướng tới sự PTBV một cách cởi mở và tích cực. Điều này khiến cho các bài học tích hợp DSVHPVT không phải là những nhiệm vụ bắt buộc được thực hiện một cách khô khan mà thực sự mang lại lợi ích cho cả giáo viên và học sinh vì mục tiêu PTBV.

2.3. Đa dạng hóa cách thức học tập

Con người tiếp nhận kiến thức theo nhiều cách khác nhau. Các nghiên cứu đã đưa ra nhiều mô hình về phong cách học khác nhau của con người. Năm 1979, Walter Burke và đồng nghiệp đã đưa mô hình VAK (Visual learning – Auditory learning – Kinesthetic learning), bao gồm học bằng hình ảnh, học bằng thính giác và học bằng hành động. Học bằng hình ảnh là cách tiếp cận kiến thức thông qua ảnh, hình khối, nghệ thuật điêu khắc hay tranh vẽ. Học bằng thính giác là cách tiếp nhận kiến thức thông qua hoạt động nghe, nhịp điệu, âm thanh, bài hát. Học bằng hành động là cách tiếp nhận kiến thức thông qua cử chỉ, tư thế, sự chuyển động của cơ thể và thao tác bằng tay trên hiện vật. Đến năm 1987, nhận thấy có những người chỉ có thể tiếp nhận kiến thức thông qua việc đọc và/hoặc viết, Neil Flemming đã phát triển mô hình VAK bằng cách bổ sung thêm chữ R (Reading/Writing) tạo thành mô hình VARK.[3]

Trên cơ sở nhận thức được các cách tiếp nhận kiến thức khác nhau của con người, giáo dục vì sự PTBV thông qua việc tích hợp DSVHPVT vào bài học trong trường phổ thông cần đa dạng hóa cách thức học tập. Việc dựng các đoạn video ngắn giới thiệu về di sản hoặc một/một vài đặc trưng của di sản sẽ là cách học bằng hình ảnh hay bằng thính giác. Việc tìm hiểu những hình ảnh, ý nghĩa trong lời ca của những làn điệu dân ca là cách học thông qua việc đọc hoặc chuẩn bị các nội dung thuyết trình là cách học thông qua hoạt động đọc và viết. Việc tổ chức diễn kịch, trải nghiệm chơi nhạc cụ, múa, chơi trò chơi... là những cách học bằng hành động.

Để huy động sự chủ động và sáng tạo của học sinh, việc học theo định hướng hoạt động (action-oriented learning) là cách học đáp ứng các phong cách học khác nhau. Học thông qua dự án, học tại địa điểm di sản là những ví dụ. Cách học này sẽ khơi dậy cảm hứng của học sinh trong tiếp nhận kiến thức và các kỹ năng cần thiết cho việc hình thành người công dân toàn cầu trong quá trình phát triển bền vững.

2.4.Kết hợp giữa các yếu tố của di sản văn hóa phi vật thể và các nguyên tắc của giáo dục vì sự phát triển bền vững cho việc học

Để việc tích hợp di sản văn hóa phi vật thể vào việc học hướng tới sự phát triển bền vững không trở thành gánh nặng với chương trình học, với giáo viên và cả học sinh, quá trình dạy và học này sẽ:

- Phát triển các phương pháp để làm phong phú thêm việc dạy và học chương trình chính thức;
- Không tập trung dạy về nội dung của di sản văn hóa mà chú trọng đến cách thức con người thực hành di sản đó như thế nào; sử dụng di sản văn hóa như một công cụ để

[3] Vũ Phương Nga (2015), "Vai trò của tư liệu nghe-nhìn trong bảo tàng", Tạp chí *Bảo tàng & Nhân học*, tr. 147-162.

truyền dạy kiến thức bài học cũng như tri thức, thái độ và kỹ năng về phát triển bền vững cho người học;

- Phân tích chương trình học để xác định "cửa ngõ" cho việc chuyển tải tri thức, thái độ và kỹ năng về phát triển bền vững thông qua di sản văn hóa đến người học: không dập khuôn, máy móc bắt buộc phải chuyển tải vào một thời điểm nhất định với một dung lượng cố định; luôn gợi mở để quá trình tự học, tự nâng cao nhận thức tiếp tục được diễn ra sau khi giờ học kết thúc.

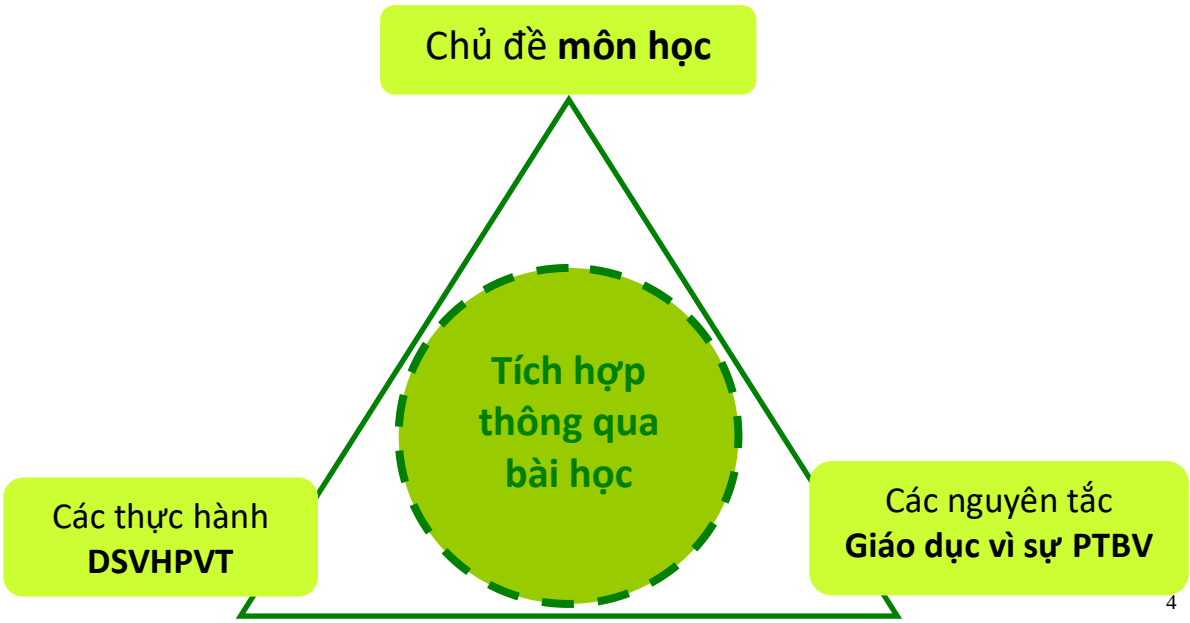

[4]

2.5. Cách tiếp cận toàn nhà trường

Để hiện thực hóa giáo dục vì sự phát triển bền vững thông qua tích hợp di sản văn hóa phi vật thể vào bài học, không thể chỉ tập trung vào việc dạy và học đơn thuần bởi nếu vậy, người học sẽ khó thấy được bối cảnh rộng lớn của sự cần thiết phải hướng tới phát triển bền vững trong nhận thức và hành động. Mục tiêu của giáo dục vì sự phát triển bền vững là thay đổi bản thân dẫn đến thay đổi xã hội. Quá trình thứ hai không nhất thiết phải là sự tiếp nối của quá trình thứ nhất mà có thể song hành. Do đó, cần thiết phải tạo ra môi trường giáo dục hướng đến sự phát triển bền vững ở tất cả các cấp độ để làm nền tảng cho việc dạy và học vì sự phát triển bền vững.

Chẳng hạn, có thể xây dựng lớp học, trường học thành các cơ sở xanh (trồng cây xanh, sử dụng tiết kiệm điện, nước, giấy...) và tạo ra môi trường tiếp xúc bình đẳng giữa người học với nhau, trao đổi cởi mở giữa giáo viên và người học... để người học được thực hành chính những điều họ vừa tiếp nhận được, phát triển nhận thức và có thái độ hợp lý đối với quá trình hướng tới sự phát triển bền vững. Việc tạo ra mô hình tiếp cận ở mọi cấp độ sẽ lan tỏa kết quả giáo dục, từ đó hướng tới sự chuyển biến của những môi trường sống của người học (chẳng hạn như gia đình, khu phố...).[5] Với cách tiếp cận này, không chỉ giáo viên và người học mà toàn bộ những cá nhân trong cơ cấu tổ chức của trường học cũng cần ý thức và hành động hướng đến sự phát triển bền vững để tạo được hiệu quả tổng thể đối với việc dạy và học.

3. Phương pháp thực hiện

[4] Masahisa Sato (2018), "SDG 4.7 and Quality Education – Effective Linkages between ICH & ESD" (presentation on expert meeting for "Multi-disciplinary on Intangible Cultural Heritage's Contribution to Sustainable Development: Focusing on Education", Hanoi.

[5] UNESCO (2017), *Education for Sustainable Development Goals – Learning Objectives*, pp. 53-54.

3.1. Phương pháp khai thác tư liệu

Để sử dụng di sản văn hóa phi vật thể minh họa cho bài học nhằm chuyển tải kiến thức khoa học và kiến thức về phát triển bền vững, giáo viên có thể áp dụng nhiều phương pháp khác nhau trong khai thác thông tin phục vụ cho bài giảng.

- Tra cứu tài liệu thứ cấp: Giáo viên cần đọc các tài liệu đã xuất bản hoặc đăng tải trên mạng Internet liên quan đến di sản văn hóa, phát triển bền vững để nắm được nội dung của di sản văn hóa cũng như những kiến thức cốt lõi về phát triển bền vững;
- Quan sát tham dự: Tham quan các địa điểm của di sản văn hóa phi vật thể, tham dự các buổi thực hành văn hóa phi vật thể để có thông tin trực tiếp cũng như cảm nhận về di sản;
- Điều tra hồi cố: Hỏi chuyện các nghệ nhân nắm giữ di sản về quá trình hình thành và phát triển của di sản để có được hiểu biết về lịch sử của di sản, qua đó hiểu được về vai trò quan trọng của nguồn lực con người trong việc duy trì di sản;
- Phương pháp câu chuyện cuộc đời (life stories) và lịch sử truyền miệng (oral history): Hỏi chuyện các nghệ nhân nắm giữ di sản về các cột mốc trong cuộc đời nghệ nhân gắn bó với di sản, thông qua đó có thể hiểu về thói quen văn hóa trong thực hành di sản, các bí quyết để tạo ra nét đặc sắc của di sản…;
- Phương pháp chuyên gia: Phỏng vấn các chuyên gia, học giả, nhà nghiên cứu về các lĩnh vực liên quan (di sản, văn hóa, dân tộc học…, phát triển bền vững, tri thức địa phương…) để có cái nhìn khái quát về di sản và những hiểu biết sâu hơn về phát triển bền vững thông qua bảo tồn di sản văn hóa nói chung, di sản văn hóa phi vật thể nói riêng;
- Lập bảng hỏi: Liệt kê những câu hỏi để định hướng việc khai thác thông tin; Phân nhóm các câu hỏi theo chủ đề (ví dụ: lịch sử di sản, đặc trưng di sản, giá trị di sản, cách thực hành, yêu cầu đối với người thực hành…). Lập bảng hỏi tốt sẽ giúp không bỏ sót thông tin và tận dụng được thời gian tiếp xúc với chuyên gia và nghệ nhân nắm giữ di sản;
- Thu thập tư liệu nghe-nhìn: Chụp ảnh, quay phim, ghi âm để lưu lại các tư liệu thu thập được giúp phản ánh chân thực và trực quan sinh động về di sản.

3.2. Nguồn tài liệu

- Liên quan đến di sản văn hóa:
  + Danh mục các di sản văn hóa phi vật thể của thế giới tại Việt Nam; Danh mục công nhận di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia của Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch; Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể của địa phương do Phòng Văn hóa thông tin quận/huyện và Sở Văn hóa thông tin và Du lịch tỉnh/thành phố thực hiện;
  + Sách nghiên cứu, sưu tầm; bài viết khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành (Văn hóa dân gian, Dân tộc học, Bảo tàng & Nhân học, Di sản, Tôn giáo…); luận án, luận văn, khóa luận về các lĩnh vực liên quan;
  + Tư liệu nghe-nhìn: Phim tư liệu, ảnh chụp về hình thức và các thực hành di sản văn hóa phi vật thể; băng ghi âm nội dung phỏng vấn các chuyên gia, nhà nghiên cứu văn hóa, nhà quản lý văn hóa, nghệ nhân nắm giữ di sản văn hóa;
  + Mạng Internet: Trang thông tin điện tử của UNESCO, Cục Di sản (Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch) và các trang thông tin điện tử khác có nội dung liên quan (với lưu ý rằng, các thông tin trên mạng Internet cần được kiểm chứng trên cơ sở đối chiếu với các tài liệu được công bố chính thức (đã xuất bản) hoặc được đăng tải trên các trang thông tin điện tử của các cơ quan, tổ chức chính thức.
- Liên quan đến phát triển bền vững:

+ Các văn bản của Chính phủ về phát triển bền vững và các mục tiêu của phát triển bền vững, Chiến lược phát triển bền vững do Chính phủ đề ra, Kế hoạch hành động quốc gia vì mục tiêu phát triển bền vững…;
+ Các kiến thức cơ bản về phát triển bền vững được cung cấp bởi Liên hợp quốc;
+ Các tài liệu nghiên cứu về phát triển bền vững: sách, tạp chí, luận án, luận văn, khóa luận… (đặc biệt là những nghiên cứu liên quan đến tri thức địa phương và những ứng dụng của chúng trong đời sống người dân, vai trò của chúng đối với sinh kế trong bối cảnh toàn cầu hóa hướng đến mục tiêu phát triển bền vững).

- Liên quan đến biên soạn bài giảng tích hợp di sản văn hóa và kiến thức về phát triển bền vững:
  + Các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới giáo dục, giáo dục tích hợp di sản văn hóa phi vật thể, giáo dục vì sự phát triển bền vững;
  + Kế hoạch triển khai việc xây dựng nội dung bài giảng tích hợp di sản văn hóa phi vật thể của Sở Giáo dục, Phòng Giáo dục địa phương;
  + Các tài liệu hướng dẫn xây dựng bài học tích hợp di sản văn hóa phi vật thể vì mục tiêu phát triển bền vững do UNESCO, Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch ban hành;
  + Các video tiết học mẫu tích hợp di sản văn hóa phi vật thể vào bài học trong trường phổ thông đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.3. Quy trình thực hiện

Giáo viên giảng dạy đóng vai trò rất quan trọng cho việc đưa di sản văn hóa phi vật thể vào bài học. Họ luôn là những chuyên gia trong việc lựa chọn nội dung, yếu tố của di sản văn hóa phi vật thể để gắn kết vào bài học một cách hợp lý và hiệu quả.

Quy trình thực hiện của giáo viên có thể chia ra nhiều bước khác nhau, tùy theo môn học, bài học và mức độ gắn kết của mỗi người. Tuy nhiên, để thực hiện thành công, giáo viên cần tiến hành các bước không thể bỏ qua, bao gồm:

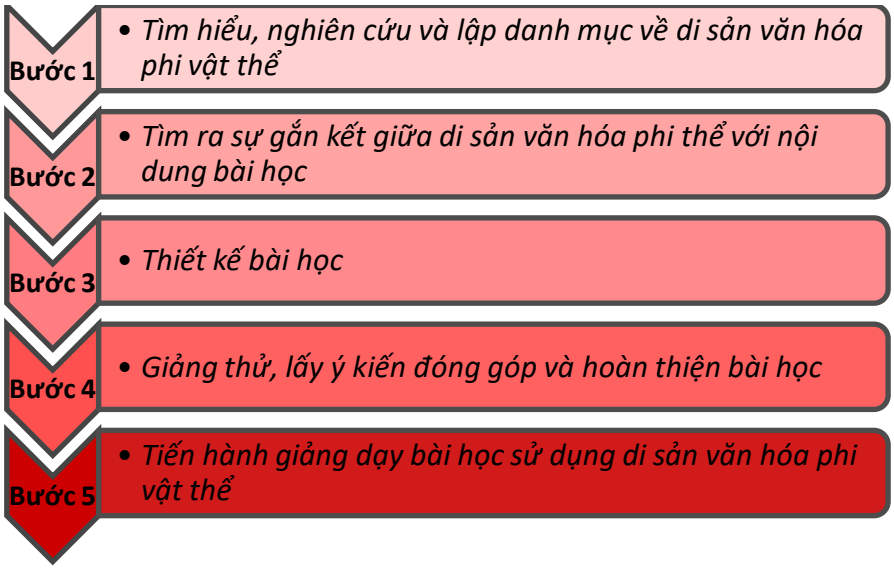

Bước 1: Tìm hiểu, nghiên cứu và lập danh mục về di sản văn hóa phi vật thể

Giáo viên cần:

- Hiểu rõ thế nào là di sản văn hóa phi vật thể và những đặc trưng của chúng, đặc biệt là những di sản mà giáo viên sẽ lựa chọn để đưa vào bài học;
- Sử dụng các phương pháp tìm kiếm thông tin (trình bày ở mục 1.2.1.) để tìm hiểu, nắm bắt thông tin về các loại hình di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam và ở địa phương thông qua các nguồn tài liệu (trình bày ở mục 1.2.2.);

- Lập danh mục giới thiệu tóm tắt về di sản văn hóa phi vật thể của địa phương hoặc nhóm dân tộc
  + Mục đích: Để thuận tiện cho việc tra cứu và sử dụng về sau;
  + Danh mục nên bao gồm các nội dung: tên di sản; địa điểm của di sản; quá trình hình thành của di sản; đặc điểm của di sản; cộng đồng sáng tạo và nuôi dưỡng di sản; các giá trị của di sản; việc thực hành di sản trong tình hình thực tế hiện nay;

  Việc lập danh mục này cần:

  + Được thực hiện với sự trợ giúp của cán bộ văn hóa, nhà nghiên cứu - quản lý văn hóa của địa phương để có thể kiểm tra tính chính xác của thông tin, hình ảnh về di sản văn hóa phi vật thể nêu trong danh mục hoặc đối chiếu với các nguồn thông tin chính thống;
  + Được thảo luận và chia sẻ trong tổ bộ môn nhằm hỗ trợ công tác giảng dạy của các giáo viên và đảm bảo học sinh giữa các lớp được cung cấp kiến thức một cách công bằng.

Việc lập danh mục di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể) nếu được thực hiện một cách đầy đủ trong phạm vi một địa phương sẽ hỗ trợ tốt cho quá trình tìm kiếm thông tin về di sản văn hóa tích hợp vào bài giảng trong trường học của giáo viên.

Bước 2: Tìm ra sự gắn kết giữa di sản văn hóa phi thể với nội dung bài học

Giáo viên cần:

- Nắm chắc khung chương trình và nội dung kiến thức cần chuyển tải qua mỗi bài học;
- Có kiến thức nhất định về phát triển bền vững;
- Nghiên cứu nội dung các bài học trong chương trình sách giáo khoa, dựa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể đã có, tìm ra sự gắn kết giữa kiến thức khoa học cần truyền đạt đến học sinh và những đặc trưng của di sản văn hóa phi vật thể;
- Lập bảng tổng hợp liên kết giữa *kiến thức môn học – đặc trưng và/hoặc giá trị của di sản – kiến thức phát triển bền vững* (tham khảo mục 2.2.)
  Lưu ý: Một bài học có thể được minh họa thông qua nhiều di sản khác nhau và chuyển tải những kiến thức về phát triển bền vững khác nhau để tránh sự nhàm chán và làm phong phú thêm kiến thức về phát triển bền vững.
- Căn cứ điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, điều kiện giảng dạy của giáo viên, lựa chọn những di sản văn hóa phi vật thể phù hợp để tiến hành thiết kế bài học chi tiết gắn kết với di sản văn hóa phi vật thể đó và kiến thức về phát triển bền vững.
  Lưu ý: Thảo luận trong tổ bộ môn để chia sẻ và thống nhất kế hoạch giảng dạy.

Bước 3: Thiết kế bài học

Giáo viên cần:

- Đảm bảo mục tiêu: tích hợp di sản văn hóa phi vật thể vào bài học, vừa truyền đạt kiến thức môn học vừa chuyển tải kiến thức về phát triển bền vững;
- Nghiên cứu tư liệu thứ cấp liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể đã lựa chọn, xác định các thông tin, hình ảnh cần bổ sung để xây dựng nội dung bài học;
- Xác định hình thức bổ sung thông tin, hình ảnh:
  + Nghiên cứu thực địa: giúp thu thập thông tin trực tiếp, chi tiết;
  + Tìm gặp chuyên gia, nhà nghiên cứu am hiểu về di sản để phỏng vấn: thu thập thông tin về di sản, xin thông tin về các xuất bản phẩm cập nhật về di sản;
  + Tham khảo thêm các tài liệu thứ cấp mới cập nhật về di sản.
  Lưu ý: Có thể thực hiện toàn bộ các phương án bổ sung tư liệu trên nếu điều kiện cho phép. Trong trường hợp không thể thực hiện được, giáo viên chủ động lựa chọn phương án thích hợp.

- Xây dựng kế hoạch bài học chi tiết trên cơ sở các di sản văn hóa phi vật thể đã xác định ở bước 2 và kiến thức về phát triển bền vững đề xuất trong bảng tổng hợp ở bước 3 này.

  Bài học tích hợp này cần đảm bảo các yêu cầu sau:

  + Chuyển tải đúng và đủ kiến thức môn học theo nội dung chương trình quy định;

  + Cân đối giữa thời lượng dành cho kiến thức môn học, hiểu biết về di sản văn hóa phi vật thể và kiến thức về phát triển bền vững; đảm bảo thời gian tiết học theo quy định;

  + Xác định những nội dung cần chuẩn bị trước đối với cả giáo viên và học sinh để bài học đạt hiệu quả cao;

  + Lấy học sinh làm trung tâm, tạo điều kiện để học sinh chủ động khám phá kiến thức môn học, di sản văn hóa phi vật thể và phát triển bền vững thông qua phương pháp học tập tích cực.

  Gợi ý một số hoạt động tương tác trong bài học:

  + Thuyết trình: cá nhân hoặc nhóm thực hiện;

  + Đóng kịch: làm việc nhóm, phân vai và nhập vai;

  + Làm mô hình từ vật liệu sẵn có, dễ tìm và thuyết trình: cá nhân hoặc nhóm thực hiện;

  + Chụp ảnh theo chủ đề và tạo dựng trưng bày tại lớp: làm việc nhóm;

  + Ghi hình, ghi âm phỏng vấn để dựng thành phim giới thiệu về di sản văn hóa: giáo viên/nhà trường thực hiện, học sinh tự thực hiện;

  + Mời chuyên gia, nhà nghiên cứu, nghệ nhân nắm giữ di sản tới tham gia vào bài học;

  + Chơi trò chơi liên quan đến nội dung di sản: làm việc nhóm;

  + Tham quan thực địa (đối với tiết học ngoại khóa).

Việc giảng dạy sẽ đạt hiệu quả hơn nếu giáo viên có điều kiện đi nghiên cứu, tìm hiểu về di sản trong thực tế.

+ Các chuyến đi thực địa không nên quá dài; nên thực hiện 2 đợt, mỗi đợt 1–2 ngày.

+ Trước khi đi, giáo viên cần: tham khảo các tài liệu thứ cấp sẵn có để có hình dung nhất định về di sản; chuẩn bị bảng hỏi phỏng vấn; chuẩn bị trang thiết bị cho việc thu thập tư liệu trên thực địa trên cơ sở điều kiện của nhà trường và cá nhân giáo viên (sổ ghi chép, bút, máy ảnh, máy ghi âm, máy quay phim…);

+ Trong khi đi: áp dụng các phương pháp thu thập thông tin tại thực địa (xem mục 1.2.1.)

+ *Đợt 1:* Thu thập thông tin tại nơi có di sản thông qua cách thức phỏng vấn, ghi âm, chụp ảnh, quay phim…; kiểm chứng tính phù hợp của di sản với nội dung bài học; chốt hình thức tổ chức dạy học trên lớp hoặc tại di sản (bài học tại thực địa); tìm kiếm hiện vật, chất liệu làm tài liệu bổ trợ trong bài học; xem xét khả năng mời người nắm giữ, thực hành di sản tại địa phương tham gia vào hoạt động dạy học.

+ Sau khi đi: Chỉnh sửa kế hoạch bài học trên cơ sở các tư liệu thu thập được;

+ *Đợt 2:* Bổ sung tư liệu còn thiếu sau khi điều chỉnh kế hoạch bài học; chuẩn bị hiện vật, phương tiện, đồ dùng phục vụ cho bài học.

Bước 4: Giảng thử, lấy ý kiến đóng góp và hoàn thiện bài học

Nếu điều kiện cho phép, giáo viên nên tổ chức giảng thử lấy ý kiến đóng góp của Ban giám hiệu nhà trường, cán bộ phụ trách chuyên môn của phòng Giáo dục - Đào tạo, đồng nghiệp trong tổ bộ môn nhằm kiểm định và hoàn thiện các mặt sau:

- Sự phù hợp giữa nội dung bài học với di sản văn hóa phi vật thể;
- Sự logic giữa kiến thức về phát triển bền vững với giá trị di sản văn hóa phi vật thể và kiến thức môn học;
- Tính khả thi trong phương pháp và mức độ gắn kết di sản văn hóa với bài học
- Tính hợp lý về thời lượng bài học, thời lượng dành cho từng loại kiến thức.

Để đáp ứng được các yêu cầu trong phân phối chương trình của môn học, dựa vào những ý kiến đánh giá sau giảng thử, giáo viên có thể:

+ Lược bớt hoặc thay thế các hoạt động cho phù hợp;

+ Điều chỉnh về mặt thời gian cho từng hoạt động;

+ Nếu cần, giáo viên tiếp tục bổ sung thêm tư liệu, phương tiện cho bài học.

Bước 5: Tiến hành giảng dạy bài học sử dụng di sản văn hóa phi vật thể

- Đưa bài học đã thiết kế hoàn thiện vào kế hoạch giảng dạy của bộ môn theo đúng lịch học tập của nhà trường trong năm học.
- Trong quá trình giảng dạy, giáo viên tiếp tục có sự đánh giá, đưa ra những đề xuất điều chỉnh, bổ sung cho bài học với Ban Giám hiệu, tổ bộ môn để có được bài học tối ưu.
- Để bài học đạt hiệu quả cao, giáo viên cần chuẩn bị chu đáo, đầy đủ mọi điều kiện để việc tổ chức dạy học diễn ra an toàn, đúng kế hoạch và hiệu quả trên lớp hoặc tại di sản theo kế hoạch và thiết kế bài học đã xây dựng.
- Nếu bài học diễn ra tại di sản văn hóa giáo viên nên có những yêu cầu cụ thể để học sinh tìm hiểu và thực hiện *trước*, *trong* và *sau* khi học bài.
- Sử dụng phiếu thu hoạch sau mỗi bài học để đánh giá kết quả và nắm bắt yêu cầu của học sinh sẽ giúp cho giáo viên thực hiện bài học ngày càng tốt hơn.

  Phiếu thu hoạch cần có những mục sau:

  + Những kiến thức khoa học học sinh nắm được từ bài học;

  + Những hiểu biết về di sản văn hóa được tích hợp trong bài học mà học sinh tiếp thu được;

  + Những kiến thức về phát triển bền vững mà học sinh lĩnh hội được từ bài học;

  + Cảm nhận của học sinh về bài học;

  + Điều gì học sinh mong muốn được biết thêm về di sản văn hóa;

  + Kiến thức về phát triển bền vững mà học sinh tiếp thu được có ý nghĩa thế nào đối với cuộc sống của học sinh.

4. Tích hợp di sản văn hóa phi vật thể vào bài học trong nhà trường vì mục tiêu giáo dục vì sự phát triển bền vững

4.1. Khung tích hợp

TT	TÊN MÔN HỌC	LỚP	CHỦ ĐỀ	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	TÊN DI SẢN	ĐẶC TRƯNG DI SẢN	PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (KIẾN THỨC – KỸ NĂNG – GIÁ TRỊ)
1	Âm nhạc	6	Sơ lược về dân ca Việt Nam	Bước đầu làm quen với dân ca Việt Nam và biết được loại hình dân ca đóng vai trò quan trọng trong đời sống của cư dân Nghệ An và Hà Tĩnh	Dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh	Ví là lối hát tự do, không tiết tấu từng khuôn nhịp; giặm là thể hát nói bằng thơ có tiết tấu rõ ràng; dân ca ví giặm được hát trong hầu hết các hoạt động đời thường của cư dâ như ru con, dệt vải, trồng lúa	- Nhận biết được làn điệu ví, giặm và vai trò của dân ca và di sản văn hóa trong đời sống - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc.
	Âm nhạc	7	Sơ lược về dân ca Việt Nam	Nhận thức được sự đa dạng của dân ca Việt Nam và mối liên hệ giữa âm nhạc với văn hoá, lịch sử, xã hội cùng các loại hình nghệ thuật khác	Dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh	Ví thuộc thể ngâm vịnh bằng phương pháp phổ thơ dân tộc, âm vực không quá một quãng 8; giặm là cách hát xen kẽ nhau của nhóm hay vài người, hát theo thể thơ ngũ ngôn, giàu tính tự sự	- Hiểu được đặc trưng của hát dân ca ví, giặm, giá trị âm nhạc của dân ca; - Hình thành ý thức bảo vệ, phổ biến các giá trị âm nhạc truyền thống.
	Âm nhạc	6 7 8 9	Thưởng thức âm nhạc - Âm nhạc và đời sống	– Cảm nhận một số làn điệu dân ca và bài bản âm nhạc dân tộc. – Phân biệt được tính chất của một số làn điệu và bài bản âm nhạc. – Kể được tên một số bài dân ca phổ biến, nêu vài nét về di sản văn hóa đã học. – Nêu được vai trò của dân ca và di sản văn hóa trong đời sống.	Nghệ thuật hát bài chòi Trung Bộ	Nghệ thuật hát bài chòi gồm hàng trăm câu thơ, vè, hàng nghìn câu ca dao; Lối trình diễn ngẫu hứng, ứng biến.	- Sinh hoạt cộng đồng, có tính giải trí, tạo nên sự cố kết cộng đồng; - Những câu hát có nội dung giáo dục về tình yêu quê hương, đất nước, gia đình, tổ tiên; - Nhân vật trong lời ca được thể hiện bình đẳng; - Là nơi di sản văn hóa được bảo lưu, tiếp nối và sáng tạo.

	Âm nhạc	6 7 8 9	Thưởng thức âm nhạc - Âm nhạc và đời sống	– Cảm nhận một số làn điệu dân ca và bài bản âm nhạc dân tộc. – Phân biệt được tính chất của một số làn điệu và bài bản âm nhạc. – Kể được tên một số bài dân ca phổ biến, nêu vài nét về di sản văn hóa đã học. – Nêu được vai trò của dân ca và di sản văn hóa trong đời sống.	Nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ	Lối trình diễn ngẫu hứng; Kỹ thuật hát đòi hỏi nhiều kỹ thuật điêu luyện: ngâm, ngân, luyến láy; Khán giả có thể cùng tham gia thực hành, bình luận và sáng tạo lời mới. Các kỹ năng chơi nhạc cụ trong đờn ca tài tử: rao, rung, nhấn, khảy, búng, phi, vê, láy, day, chớp, chụp…; Người học cần bắt đầu từ chơi độc chiếc, tam tấu, tứ tấu, ngũ tấu, lục tấu với các nhạc cụ khác nhau kết hợp các điệu (hơi): Bắc, Hạ (nhạc), Xuân, Ai, Oán,…để diễn tả tâm trạng, tình cảm vui, buồn.	- Hiểu biết về văn hóa ứng xử, tinh thần học hỏi; - Kỹ năng phối hợp chơi nhạc cụ (sự phối hợp để cùng nhau thực hiện một công việc hướng tới một mục đích chung); - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc.
	Âm nhạc	6 7 8 9	Thưởng thức âm nhạc - Tìm hiểu nhạc cụ	– Cảm nhận và phân biệt được âm sắc của nhạc cụ. – Nêu được một số đặc điểm về hình dáng, chất liệu, âm sắc đặc trưng và hình thức trình diễn nhạc cụ. – Nhận biết vai trò của nhạc cụ trong biểu diễn âm nhạc.	Ca trù	Nhạc cụ của ca trù gồm: đàn đáy, trống chầu và phách. Đàn đáy tạo ra âm trầm, phách giữ nhịp kết hợp với thanh cao của giọng hát ca nương tạo ra sự hòa quyện âm thanh tuyệt vời. Trống chầu trước kia dành cho quan viên gõ để thưởng cho ca nương. Ngày nay, trống chầu được bao gồm luôn trong phần trình diễn ca trù.	- Kỹ năng phối hợp trong trình diễn nhạc cụ (phối hợp để thực hiện một công việc và đạt được một kết quả chung); - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc;

	Âm nhạc	6 7 8 9	Tìm hiểu và trải nghiệm dân ca	- Kể được tên một số bài dân ca Quan họ phổ biến - Nắm được đặc điểm tiết tấu, giai điệu và phong cách trình diễn của dân ca Quan họ - Cảm nhận được sắc thái tình cảm trong âm điệu và lời ca	Dân ca Quan họ Bắc Ninh	- Hệ thống làn điệu và lời ca của dân ca Quan họ là vô cùng đặc sắc và phong phú, phản ánh các trạng thái tình cảm của người Quan họ. - Dân ca quan họ luôn được thực hành trong các hoạt động văn hóa, xã hội của cộng đồng được cộng đồng lưu giữ, trao truyền qua nhiều thế hệ, trở thành bản sắc của địa phương và lan tỏa trở thành không gian văn hóa đặc thù.	- Trải nghiệm và khám phá nghệ thuật dân ca giúp học sinh có đời sống tinh thần phong phú, nâng cao thị hiếu thẩm mĩ; - Mở rộng hiểu biết về âm nhạc trong mối tương quan với các yếu tố lịch sử, văn hoá và xã hội giúp học sinh biết trân trọng và có ý thức giữ gìn, bảo vệ, phổ biến các giá trị âm nhạc truyền thống.
2	Giáo dục công dân	7	Bảo tồn di sản văn hóa	- Nêu được khái niệm về DSVG và một số loại DSVH ở VN; - Giải thích được vì sao các DSVH cần được bảo tồn; - Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với bảo vệ di sản văn hoá.	Dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh; Nghi lễ và trò chơi kéo co ở Việt Nam, Campuchia, Hàn Quốc, Philippines	Hát ví thường theo thể thức tự do vì vậy người hát ví có thể co giãn một cách ngẫu hứng, tính biểu cảm tùy thuộc vào môi trường, thời gian, tâm tình của người hát; giặm là thể hát nói bằng thể thơ ngụ ngôn hay vè 5 chữ giàu tính tự sự như kể lể, khuyên răn, giãi bày...; Làn điệu, nội dung lời hát ví giặm cùng nghi lễ trong trò chơi kéo co đều chứa đựng giá trị văn hóa liên quan đến liên quan đến đời sống và sản xuất nông nghiệp của các cộng đồng cư dân đã sáng tạo và nuôi dưỡng di sản văn hóa.	- Tôn trọng sự khác biệt văn hóa giữa các dân tộc; - Trân trọng, tự hào về các di sản văn hóa; - Có ý thức gìn giữ các giá trị quý báu của di sản văn hóa cho muôn đời sau.

	Giáo dục công dân	7	Tự hào truyền thống quê hương	– Liệt kê được một số biểu hiện của truyền thống văn hóa, truyền thống yêu nước chống giặc ngoại xâm của quê hương; – Hiểu được giá trị, ý nghĩa của truyền thống tốt đẹp của quê hương; – Thể hiện được lòng tự hào về truyền thống tốt đ ẹp của quê hương	Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc	- Hình tượng Thánh Gióng thể hiện khát vọng chiến thắng lớn lao của dân tộc, thông qua đó, học sinh hiểu được truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm, từ đó thể hiện được lòng tự hào về truyền thống tốt đẹp của quê hương bằng những việc làm phù hợp với lứa tuổi. - Giá trị nổi bật của hội Gióng chính là một hiện tượng văn hóa được bảo lưu, trao truyền khá liên tục và toàn vẹn qua nhiều thế hệ dù ở gần trung tâm thủ đô và trải qua nhiều biến động như chiến tranh hay sự xâm nhập và tiếp biến văn hóa.	- Trách nhiệm công dân đối với an ninh quốc gia; - Trách nhiệm công dân về đạo lí truyền thống
	Giáo dục công dân	9	Tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hóa trên thế giới	Hiểu được ý nghĩa của việc tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hóa trên thế giới. Thực hiện được sự tôn trọng, học hỏi, tiếp thu những tinh hoa, kinh nghiệm của các dân tộc và các nền văn hóa trên thế giới bằng việc làm phù hợp với lứa tuổi của mình	Nghi lễ và trò chơi kéo co ở Việt Nam, Campuchia, Hàn Quốc, Philippines	- Nghi lễ trò chơi kéo co mang đậm dấu ấn nghi thức nông nghiệp, tượng trưng cho sức mạnh của lực lượng tự nhiên tác động đến sự no ấm của đời sống con người. - Là trò chơi cạnh tranh, thể hiện sức bền bỉ, dẻo dai của con người. - Lễ hội được tổ chức đầu xuân để đánh dấu khởi đầu của một chu kì nông nghiệp, mong muốn cầu may mưa thuận gió hòa, no ấm.	- Tôn trọng sự khác biệt văn hóa giữa các dân tộc; - Trân trọng, tự hào và có ý thức gìn giữ các giá trị quý báu của di sản văn hóa cho muôn đời sau.

	Giáo dục công dân	9	Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng	Nêu được các loại hình cộng đồng; Giải thích được sự cần thiết phải tham gia các hoạt động cộng đồng. Tính tích cực, tự giác tham gia các hoạt động cộng đồng phù hợp với lứa tuổi do lớp, trường, cộng đồng địa phương tổ chức	Nghi lễ và trò chơi kéo co ở Việt Nam, Campuchia, Hàn Quốc, Philippines	Các cộng đồng thực hiện nghi lễ và trò chơi kéo co với ý nghĩa cầu cho mùa màng bội thu, tăng cường sự hòa hợp, thống nhất trong các cộng đồng, trường học ở các cấp, nhiều khu vực và không phân biệt sự khác nhau về kinh tế xã hội	- Sự gắn bó, tinh thần đoàn kết và hình thành sức mạnh cộng đồng thể vượt nhưng khó khăn, thách thức trong cuộc sống; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc; - Tôn trọng sự khác biệt văn hóa; - Có ý thức giữ gìn các di sản văn hóa.
3	Hoạt động trải nghiệm	6	Hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng - Hoạt động giáo dục văn hoá, hữu nghị và hợp tác	Tham gia chơi kéo co theo kiểu Việt Nam, Campuchia, Hàn Quốc và Philippines và: – Chỉ ra được mục đích hợp tác, sự cần thiết của hợp tác với mọi người và ý nghĩa của một số hợp tác quốc tế trong đời sống xã hội.; – Thể hiện thái độ tôn trọng và giữ gìn truyền thống, chia sẻ và tôn trọng sự khác biệt giữa các cá nhân, giữa các nền văn hoá..	Nghi lễ và trò chơi kéo co ở Việt Nam, Campuchia, Hàn Quốc, Philippines	Nghi lễ và trò chơi kéo co được thực hành rộng rãi trong văn hóa trồng lúa ở Đông và Đông Nam Á, với mong ước cho mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu hay những tiên đoán liên quan đến sự thành công hay thất bại của nỗ lực trồng cấy. Tùy vào mỗi quốc gia thành viên, nghi lễ và trò chơi kéo co được tổ chức ở cấp độ toàn quốc hoặc tại các vùng nhất định trong từng nước.	Đây là hồ sơ di sản đa quốc gia đầu tiên mà Việt Nam tham gia đệ trình và được UNESCO ghi danh. Việc ghi danh di sản văn hóa phi vật thể đa quốc gia thể hiện sự quan tâm và đánh giá cao của UNESCO đối với cách tiếp cận mới của các quốc gia về di sản có chung đặc trưng cũng như sự chung tay bảo vệ di sản của các quốc gia thành viên đệ trình hồ sơ đa quốc gia.

	Hoạt động trải nghiệm	6	Hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng - Hoạt động giáo dục văn hoá, hữu nghị và hợp tác	Tham dự một buổi biểu diễn hát bài chòi và: – Phân tích được ý nghĩa của hợp tác quốc tế và thể hiện được tinh thần hoà bình hữu nghị với các dân tộc anh em: thể hiện sự tôn trọng các nghệ nhân biểu diễn; – Xử lí được một số tình huống nảy sinh trong quan hệ bạn bè khi hoạt động cùng nhau: biết cách phối hợp với các bạn khi thử chơi nhạc cụ hoặc hát các tác phẩm đờn ca tài tử.	Nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ	Là loại hình nghệ thuật trình diễn phổ biến ở miền Nam Việt Nam, ra đời vào cuối thế kỷ XIX, từ nhu cầu của cộng đồng, phản ánh suy nghĩ, tâm tư, tình cảm của những người dân mở đất phương Nam - vùng miệt vườn, sông nước, với lối sống cần cù, phóng khoáng, cởi mở, bình dị mà nghĩa hiệp, can trường. Đến nay, Đờn ca tài tử Nam Bộ vẫn được thực hành ở nhiều nơi: trong lễ hội, ngày giỗ, cưới, sinh nhật, họp mặt,… Khán giả có thể cùng tham gia thực hành, bình luận và sáng tạo lời mới.	- Tính cố kết cộng đồng thể hiện ở sự tập hợp người chơi, người xem cùng thưởng thức những giá trị tốt đẹp của di sản văn hóa của cha ông; - Tính sáng tạo trên nền tảng di sản truyền thống để làm giàu thêm đời sống tinh thần của con người; - Hiểu biết về cách ứng xử trong đời sống thông qua lời hát; - Nâng cao chất lượng đời sống tinh thần nhờ tính giải trí cao.
	Hoạt động trải nghiệm	6 7 8 9	Hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng - Hoạt động tìm hiểu phong cảnh, di tích	Tham quan khu đền thờ Hùng Vương: – Thể hiện được sự hứng thú với những điều khác lạ từ thế giới xung quanh trong khi đi tham quan, khi trải nghiệm ngoài trời...; – Thể hiện được hành vi văn hoá ứng xử nơi công cộng khi tham gia các hoạt động tham quan, dã ngoại...	Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương	Theo truyền thuyết, Hùng Vương có công dựng nên nhà nước Văn Lang tại đất Phú Thọ ngày nay. Khu di tích lịch sử đền Hùng được dựng trên núi Nghĩa Lĩnh, giữa đất Phong Châu, ngày nay là xã Hy Cương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Lễ hội đền Hùng còn gọi là Giỗ tổ Hùng Vương là một lễ hội lớn mang tầm vóc quốc gia ở Việt Nam.	- Tinh thần cố kết cộng đồng, đoàn kết, thống nhất, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc vì hòa bình, thịnh vượng; - Ý thức bảo vệ di tích nhằm gìn giữ các giá trị quý báu của di sản văn hóa cho muôn đời sau.

	Hoạt động trải nghiệm	6 7 8 9	Hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng - Hoạt động tìm hiểu phong cảnh, di tích	Tham quan khu đền thờ Thánh Gióng (đền Phù Đổng hoặc đền Sóc): – Thể hiện được sự hứng thú với những điều khác lạ từ thế giới xung quanh trong khi đi tham quan, khi trải nghiệm ngoài trời...; – Thể hiện được hành vi văn hoá ứng xử nơi công cộng khi tham gia các hoạt động tham quan, dã ngoại...	Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc	Theo truyền thuyết, cậu bé Gióng sinh ra một cách kỳ lạ ở làng Phù Đổng, lên 3 vẫn chưa biết nói, biết cười, bỗng lớn nhanh như thổi, rồi xung phong ra trận cứu nước, cứu dân khi nghe Vua Hùng kêu gọi tìm người tài giỏi đánh giặc Ân từ phương Bắc. Hội Gióng được tổ chức ở đền Phù Đổng (xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội) và đền Sóc (xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội).	- Lòng biết ơn sự hi sinh của những thế hệ đi trước; - Trách nhiệm công dân đối với an ninh quốc gia; - Tinh thần cố kết, tương trợ cộng đồng (thông qua việc người dân đóng góp lương thực cho Gióng đánh giặc); - Tôn trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc; - Ý thức bảo vệ di tích nhằm gìn giữ các giá trị quý báu của di sản văn hóa cho muôn đời sau.
4	Khoa học tự nhiên	6	Lực và chuyển động	- Hiểu về lực đẩy và lực kéo, tác dụng của lực; - Ví dụ về lực tiếp xúc: lực va chạm, lực đàn hồi, lực căng, lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực cản của không khí.	Nghi lễ và trò chơi kéo co ở Việt Nam, Campuchia, Hàn Quốc, Philippines	Khi chơi, lực kéo được tạo ra từ phía 2 đội; lực ma sát (lực ma sát trượt) xuất hiện giữa chân của người chơi với nền đất và giữa tay của người chơi với dây thừng; lực căng của dây thừng; lực cản của không khí, đặc biệt khi trời có gió…	- Giá trị về sự bình đẳng, hiệu quả của phối hợp/hợp tác trong làm việc nhóm; - Tôn trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc.

	Khoa học tự nhiên	7	Âm thanh - Từ dao động đến âm thanh	Hiểu được rằng sóng âm được tạo ra bởi vật dao động và truyền trong môi trường do dao động của các phần tử môi trường (Âm thanh chỉ có được khi có lực tác động vào vật phát ra âm)	Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên	Không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên bao gồm: cồng chiêng, các bản nhạc tấu bằng cồng chiêng, những người chơi cồng chiêng, các lễ hội có sử dụng cồng chiêng (Lễ mừng lúa mới, Lễ cúng Bến nước...), những địa điểm tổ chức các lễ hội đó (nhà dài, nhà rông, nhà gươl, rẫy, bến nước, nhà mồ, các khu rừng cạnh các buôn làng Tây Nguyên,...) v.v... Khi chơi, người chơi dùng gùi gõ vào mặt chiêng (tác động lực), chiêng mới phát ra âm thanh.	- Tiếp nối, trao truyền di sản văn hóa của cha ông, xây đắp cuộc sống tinh thần chất lượng; - Trân trọng và tự hào về loại hình âm nhạc độc đáo của dân tộc.
	Khoa học tự nhiên	7	Độ cao và độ to của âm	- Âm thanh phát ra phụ thuộc dao động của nguồn âm. Tần số dao động càng lớn, âm phát ra càng cao. - Âm phát ra càng to khi biên độ dao động của nguồn âm càng lớn.	Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên	Một số đặc điểm về cồng chiêng Tây Nguyên: kích thước, hình dáng và chất liệu làm cồng chiêng) và âm thanh do chúng phát ra; Một số cách đánh cồng chiêng; Việc chỉnh chiêng để đảm bảo chất lượng âm thanh do cồng chiêng phát ra.	- Trân trọng và tự hào về loại hình âm nhạc độc đáo của dân tộc; - Giá trị của sự phối hợp làm việc nhóm (các cá nhân cùng tạo nên tác phẩm âm nhạc); - Giá trị của sự cố kết cộng đồng; - Ý thức giữ gin di sản văn hóa của dân tộc.
	Khoa học tự nhiên	7	Âm thanh - Độ cao của âm	Hiểu được độ cao của âm liên quan đến tần số của âm. Từ đàn đáy, học sinh hiểu được dây đàn càng dài, độ cao của âm càng trầm, dây đàn càng ngắn, độ cao của âm càng cao.	Ca trù	Đàn đáy là một trong 3 nhạc cụ chính của nghệ thuật Ca trù (bên cạnh trống chầu và phách). Đàn đáy tạo ra âm trầm kết hợp với thanh cao của giọng hát ca nương tạo ra sự hòa quyện âm thanh tuyệt vời.	- Trân trọng và tự hào về loại hình âm nhạc độc đáo của dân tộc; - Ý thức giữ gin di sản văn hóa của dân tộc.

	Khoa học tự nhiên	8	Hệ vận động ở người	Vận dụng được hiểu biết về lực và thành phần hóa học của xương để giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương; Vận dụng được hiểu biết về hệ vận động và các bệnh học đường để bảo vệ bản thân và tuyên truyền, giúp đỡ cho người khác; Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao và chọn phương pháp luyện tập thể thao phù hợp	Nghi lễ và trò chơi kéo co ở Việt Nam, Campuchia, Hàn Quốc, Philippines	Tham gia kéo co đòi hỏi sức khỏe và đặc biệt là hệ cơ xương tốt, nếu không chú ý có thể dẫn đến một số hiện tượng căng cơ, co cơ, chuột rút…	- Tính dẻo dai, tinh thần phối hợp tốt khi làm việc nhóm; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc.
	Khoa học tự nhiên	8	Sự cân bằng lực quán tính	Lấy ví dụ mô tả được tác dụng làm quay của lực. Nêu được đòn bẩy là dụng cụ có thể làm thay đổi hướng tác dụng lự. Mô tả được 3 loại đòn bẩy. Hiểu được khái niệm moment lực là tác dụng làm quay của lực quanh một trục (hay một điểm tựa)	Nghi lễ và trò chơi kéo co ở Việt Nam, Campuchia, Hàn Quốc, Philippines	Dây kéo co sẽ dịch chuyển về bên có lực kéo mạnh hơn Dây kéo co không dịch chuyển khi hai đội chơi có lực kéo cân bằng nhau giống như một vật đang đứng yên, chịu tác động của hai lực cân bằng nhau sẽ tiếp tục đứng yên.	- Giá trị về sự bình đẳng; - Kỹ năng phối hợp làm việc nhóm để đạt được một mục tiêu chung; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc; - Ý thức giữ gìn di sản văn hóa của dân tộc.
	Lịch sử	6	Việt Nam từ thế kỷ VII trước CN đến năm 938 (Văn Lang - Âu Lạc)	- Xác định thời gian và vị trí của nước Văn Lang (vị trí chính trị, vị trí địa lý); - Trình bày được một số nét chính về tổ chức nhà nước, đời sống vật chất, tinh thần, xã hội	Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương	Theo truyền thuyết, Hùng Vương có công dựng nên nhà nước Văn Lang tại đất Phú Thọ ngày nay.	- Tinh thần cố kết cộng đồng, đoàn kết, thống nhất, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc vì hòa bình, thịnh vượng; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc; - Ý thức giữ gìn di sản văn hóa của dân tộc.

	Lịch sử	6	Việt Nam từ thế kỷ VII trước CN đến năm 938 (Văn Lang - Âu Lạc)	- Xác định thời gian và vị trí của nước Văn Lang (vị trí chính trị, vị trí địa lý); - Trình bày được một số nét chính về tổ chức nhà nước, đời sống vật chất, tinh thần, xã hội	Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc	- Bối cảnh xã hội trong truyền thuyết Thánh Gióng - Truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm của người Việt Nam (phụ nữ, trẻ em cũng tham gia bảo vệ tổ quốc)	- Sức mạnh của cộng đồng (thể hiện qua việc người dân đóng góp lương thực cho Gióng để đánh đuổi giặc); - Sự cố kết cộng đồng, tinh thần đấu tranh vì hòa bình và công lý; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc; - Ý thức giữ gìn di sản văn hóa của dân tộc.
	Lịch sử	9	Phong trào đấu tranh ở Việt Nam (1930 - 1939)	Phân tích được một số nét chính của sự phát triển văn hoá, xã hội Việt Nam từ 1918 đến 1939	Ca trù	Ca trù thịnh hành vào thế kỷ XV, từng là loại ca trong cung đình, được giới quý tộc và trí thức yêu thích. Trải qua nhiều thăng trầm, tới đầu thế kỷ XX, do chiến tranh và nhận thức không đúng đắn, ca trù bị mai một và được hát nhiều trong các kỹ viện, do vậy còn gọi nôm na là Hát cô đầu, Hát ả đào, Hát nhà trò.	- Di sản văn hóa nếu được phát huy sẽ góp phần mang lại lợi ích (kể cả về kinh tế) cho con người; - Tinh thần hi sinh vì nghệ thuật để duy trì sự tồn tại của một loại hình di sản văn hóa; - Trân trọng và tự hào về loại hình âm nhạc độc đáo của dân tộc.
	Lịch sử	9	Phong trào đấu tranh ở Việt Nam (1930 - 1939)	Phân tích được một số nét chính của sự phát triển văn hoá, xã hội Việt Nam từ 1918 đến 1939	Nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ	Là loại hình nghệ thuật trình diễn phổ biến ở miền Nam Việt Nam, ra đời vào cuối thế kỷ XIX, từ nhu cầu của cộng đồng, phản ánh suy nghĩ, tâm tư, tình cảm của những người dân mở đất phương Nam - vùng miệt vườn, sông nước, với lối sống cần cù, phóng khoáng, cởi mở, bình dị mà nghĩa hiệp, can trường.	- Tinh thần yêu quê hương, đất nước, tinh thần lạc quan; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc; - Ý thức giữ gìn di sản văn hóa của dân tộc.

	Lịch sử	9	Phong trào đấu tranh ở Việt Nam (1930 - 1939)	Phân tích được một số nét chính của sự phát triển văn hoá, xã hội Việt Nam từ 1918 đến 1939	Nhã nhạc cung đình Huế	Nhã nhạc xuất hiện ở VN vào thế kỷ XV, đến thời kỳ nhà Nguyễn phát triển rực rỡ và đạt đến trình độ uyên bác. Đầu thế kỷ XX, chính quyền phong kiến sụp đổ và nhiều thập kỷ chiến tranh sau đó đe dọa nghiêm trọng đến sự sống còn của Nhã nhạc. Bối cảnh và chức năng xã hội truyền thống của Nhã nhạc cũng đã bị mất đi.	- Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc; - Ý thức giữ gìn di sản văn hóa của dân tộc.
	Lịch sử	9	CHỦ ĐỀ CHUNG - Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long (phần Văn minh các dòng sông)	Trình bày được những nét đặc sắc về văn hóa ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long thông qua việc tìm hiểu về văn minh các dòng sông	- Dân ca quan họ Bắc Ninh - Nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ	- Dân ca quan họ là một hình thức hát giao duyên, tồn tại trong môi trường văn hóa với những tập quán xã hội đặc thù của người Việt ở vùng châu thổ sông Hồng và sông Cầu. Quan họ có nguồn gốc từ xứ Kinh Bắc, tập trung chủ yếu ở tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang ngày nay. - Đờn ca tài tử Là loại hình nghệ thuật trình diễn phổ biến ở miền Nam Việt Nam, ra đời vào cuối thế kỷ XIX, từ nhu cầu của cộng đồng, phản ánh suy nghĩ, tâm tư, tình cảm của những người dân mở đất phương Nam - vùng miệt vườn, sông nước, với lối sống cần cù, phóng khoáng, cởi mở, bình dị mà nghĩa hiệp, can trường - một trong những đặc trưng văn hóa của khu vực đồng bằng Sông Cửu Long	- Tình yêu thiên nhiên, đất nước; - Bảo vệ môi trường địa-văn hóa là bảo vệ tiềm năng phát triển kinh tế, xã hội và con người; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc; - Ý thức giữ gìn di sản văn hóa của dân tộc.
	Địa lý	9					

	Địa lý	9	Vùng Tây Nguyên	Phân tích đặc điểm văn hóa các dân tộc Tây Nguyên Nhận xét được đặc điểm dân cư, văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên.	Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên	Không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên trải rộng suốt 5 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng. Chủ nhân của di sản văn hóa quý giá và đặc sắc này là 17 dân tộc thiểu số thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Á (Austro-Asian) và Nam đảo (Austronesian) sống trên khu vực cao nguyên trung bộ của Việt Nam như: Ê-đê, Giarai, Ba-na, Mạ… Bao ngàn đời nay, cồng chiêng gắn với Tây Nguyên như một phần không thể thiếu trong suốt vòng đời mỗi con người và trong hầu như tất cả các sự kiện quan trọng của cộng đồng: từ lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh, lễ cưới xin, lễ tiễn đưa người chết, lễ đâm trâu trong ngày bỏ mả, v.v. cho đến lễ cúng máng nước, mừng lúa mới, lễ đóng cửa kho, lễ mừng nhà rông mới v.v...	- Sự hiếu khách, tính cố kết cộng đồng, chung sống hòa bình giữa các dân tộc; - Là không gian nuôi dưỡng các giá trị di sản văn hóa của cha ông; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc; - Ý thức giữ gìn di sản văn hóa của dân tộc.
	Mĩ thuật	6	- Vẽ tranh đề tài phong cảnh quê hương. - Vẽ tranh	– Biết vận dụng giá trị thẩm mĩ của di sản văn hoá nghệ thuật vào thực hành sáng tạo. -Biết đặt câu hỏi, trả lời và trao đổi về tác giả, tác phẩm. – Phân tích được vẻ đẹp của tác	- Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương - Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của	- Các nghi lễ thờ cúng, rước kiệu... thể hiện lòng thành kính của người Việt với những vị Thần/Vua có công khai phá và bảo vệ đất nước. - Sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng - sợi dây gắn kết tinh thần cộng đồng, làng xã với nhau.	- Nhận biết được nét đặc trưng riêng của lễ hội thông qua các hoạt động nghi lễ. - Hiểu được ý nghĩa của một số lễ hội lớn. - Thực hiện các hoạt động trong lễ hội cũng như phổ biến ý nghĩa lễ hội trong cộng đồng. - Nét đẹp văn hóa trong các

			đề tài *Lễ hội*.	phẩm mĩ thuật.	người Việt - Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc.	- Tín ngưỡng thờ cúng, rước, lễ hội, thể hiện sự đoàn kết của cộng đồng và mong ước có cuộc sống yên bình, no ấm, mưa thuật gió hòa, mùa màng bội thu của người dân.	nghi lễ (thờ, cúng, dâng, rước…) truyền thống cổ; Giá trị tinh thần trong hoạt động tín ngưỡng lành mạnh. - Tinh thần đoàn kết khắc phục khó khăn của cộng đồng dân cư để có cuộc sống ấm no, yên bình.
	Mĩ thuật	7	- Vẽ tranh đề tài phong cảnh. - Vẽ tranh đề tài *Lễ hội*. - Vẽ trang trí cơ bản và trang trí ứng dụng/ tạo dáng và trang trí sản phẩm.	– Mô phỏng lại được "mẫu" (đối tượng nghệ thuật) đúng trình tự và phương pháp. – Vận dụng được nhịp điệu của đường nét, hoa văn, hoạ tiết,... vào sáng tạo sản phẩm. – Vận dụng được giá trị thẩm mĩ của nghệ thuật truyền thống vào thực hành, sáng tạo. – Biết chọn lọc giá trị thẩm mĩ của nghệ thuật truyền thống cho ý tưởng thiết kế. – Vận dụng được nhịp điệu của hoa văn, hoạ tiết vào thiết kế sản phẩm. - Phân tích được ý tưởng thẩm mĩ của sản phẩm, tác phẩm.	Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên	- Loại hình âm nhạc đặc sắc của các dân tộc ở Tây Nguyên. - Hình thức hòa tấu cồng chiêng khác nhau trong các lễ hội. - Âm thanh cồng chiêng thể hiện niềm vui, nỗi buồn của con người Tây Nguyên. Là đời sống tinh thần không thể thiếu được của người dân Tây Nguyên.	- Hiểu được ý nghĩa của cồng chiêng đối với đời sống tinh thần của đồng bào Tây Nguyên. - Phân biệt được các bản nhạc tấu cồng chiêng, cồng chiêng Tây Nguyên với một số bản nhạc và nhạc cụ của dân tộc khác. - Phong cách nghệ thuật điêu luyện của người chơi cồng chiêng. - Kĩ năng chế tác cồng chiêng của người Tây Nguyên. - Cồng chiêng gắn bó chặt chẽ với thế giới tinh thần, thế giới tâm linh của người dân Tây Nguyên.
	Mĩ thuật	8	- Vẽ tranh cổ động - Trang trí bìa sách. - Sáng tác biểu trưng.	Thu thập được tư liệu, tài liệu... cho việc thực hiện sản phẩm. – Phân biệt được tính tượng trưng, tính biểu tượng trong tác phẩm mĩ thuật.	Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên	- Các bộ, dàn cồng chiêng có kích thước và độ lớn khác nhau. - Âm thanh cồng chiêng truyền tải thông điệp gắn bó mật thiết với các sự kiện quan trọng của cộng đồng. - Cách chơi cồng chiêng của từng	- Nhận biết được hình dáng cồng chiêng Tây Nguyên và phân biệt được hình dáng cồng chiêng Tây Nguyên với một số nhạc cụ của dân tộc khác.

			- Vẽ tranh đề tài sinh hoạt. - Vẽ tranh đề tài *Lễ hội.*	– Vận dụng được yếu tố văn hoá nghệ thuật truyền thống của một số dân tộc ít người vào thực hành, sáng tạo. – Nhận biết và hiểu được tính tượng trưng, tính biểu tượng của sản phẩm, tác phẩm thiết kế. - Vận dụng được chi tiết hình ảnh làm trọng tâm cho sản phẩm. – Biết vận dụng yếu tố văn hoá nghệ thuật truyền thống của một số dân tộc ít người vào thiết kế sản phẩm. - Nhận định được đời sống văn hoá xã hội thông qua hình ảnh trên di sản văn hoá nghệ thuật. - Hiểu được vai trò của mĩ thuật trong đời sống văn hoá xã hội.		nhóm dân tộc.	- Âm thanh cồng chiêng gắn liền với các sự kiện quan trọng trong đời sống của người Tây Nguyên (lễ thổi tai, lễ cưới xin, lễ đâm trâu trong ngày bỏ mả, lễ mừng lúa mới, lễ mừng nhà Rông…). - Hình tượng nhạc cụ cồng chiêng và phong cách trình tấu của đồng bào Tây Nguyên trong lễ hội cồng chiêng.
	Mỹ thuật	8	Tìm hiểu nghệ thuật tạo hình trên trang phục dân tộc	- Phân tích được yếu tố tạo hình (đặc điểm màu sắc, đọ đậm nhạt,…) và nguyên lý tạo hình (cân bằng/cân bằng lệch, đối xứng, tương phản,…) trong trang phục truyền thống của liền anh, liền chị Quan họ - Liên hệ được phong cách nghệ thuật, giá trị thẩm mỹ ở di sản văn hóa, mỹ thuật của Việt Nam, trên thế giới vào thực hành, sáng tạo.	Dân ca Quan họ Bắc Ninh	Nghệ nhân Quan họ sử dụng phong cách, trang phục lịch sự, trang nhã với màu sắc, thiết kế gắn liền với những lề lối, tập quán cổ truyền của người Việt ở vùng châu thổ Bắc Bộ	- Phát triển cảm xúc, trí tưởng tượng, khả năng nhận thức, tư duy sáng tạo về những giá trị thẩm mĩ cơ bản trong đời sống và xã hội; giá trị thẩm mĩ của các di sản văn hoá phi vật thể của Việt Nam và thế giới; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc.

	Mĩ thuật	9	- Vẽ tranh đề tài *Lễ hội.* - Vẽ tranh đề tài *Thể dục thể thao.*	Vận dụng được hình ảnh từ thực tiễn đời sống vào thực hành sáng tạo. – Mô phỏng được hình ảnh có tỉ lệ phù hợp với "nguyên mẫu". – Thể hiện được ý tưởng bố cục sản phẩm. - Nhận thức được vai trò của nghệ sĩ (tác giả) trong sáng tạo nghệ thuật và vai trò của người xem (khán giả, công chúng) trong thưởng thức, đánh giá tác phẩm. - Hiểu được sự tác động của đời sống văn hoá, xã hội đến mĩ thuật. - Sử dụng được thông điệp hình ảnh để giới thiệu, truyền thông sản phẩm, tác phẩm.	- Nghi lễ trò chơi kéo co.	- Nghi lễ trò chơi kéo co mang đậm dấu ấn nghi thức nông nghiệp, tượng trưng cho sức mạnh của lực lượng tự nhiên tác động đến sự no ấm của đời sống con người. - Là trò chơi cạnh tranh, thể hiện sức bền bỉ, dẻo dai của con người. - Lễ hội được tổ chức đầu xuân để đánh dấu khởi đầu của một chu kì nông nghiệp, mong muốn cầu may mưa thuận gió hòa, no ấm.	- Hiểu được ý nghĩa của nghi lễ trò chơi kéo co. - Hiểu được tính cộng đồng trong trò chơi kéo co. - Nhận biết được cách thực hiện trò chơi và những qui định của trò chơi kéo co. - Tinh thần đoàn kết tạo nên sức mạnh cộng đồng vượt qua khó khăn trong cuộc sống. - Mong ước của người dân thông qua nghi lễ trò chơi kéo co. - Tính cạnh tranh lành mạnh; sự nhất quán, thống nhất khi thực trò chơi kéo co.
	Ngữ văn	6	ĐỌC: Văn bản văn học	Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của truyện cổ dân gian (truyền thuyết, cổ tích), truyện cổ viết lại qua cốt truyện, nhân vật, lời trần thuật (lời kể, lời thoại)	Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc	Theo truyền thuyết, có một cậu bé được mẹ sinh ra một cách kỳ lạ ở làng Phù Đổng. Lên 3 vẫn chưa biết nói, biết cười, suốt ngày chỉ nằm trong thúng treo trên gióng tre nên được đặt tên là Gióng. Vậy mà khi nghe thấy lời kêu gọi của Vua Hùng tìm người tài giỏi đánh giặc Ân từ phương Bắc, Gióng bỗng lớn nhanh như thổi, rồi xung phong ra trận cứu nước, cứu dân.	- Sự cố kết cộng đồng, đấu tranh vì hòa bình và công lý; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc; - Ý thức giữ gìn di sản văn hóa của dân tộc.

	Ngữ văn	6	ĐỌC: Văn bản văn học	- Văn bản biểu cảm - Thơ lục bát: Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của thơ lục bát (thể hiện qua số tiếng, số dòng, vần, nhịp, thanh điệu). - Sự phong phú của ngôn ngữ văn chương (Nghĩa của một yếu tố Hán Việt và nghĩa của từ có yếu tố Hán Việt đó: hiểu và vận dụng)	Dân ca Quan họ Bắc Ninh	Lục bát là thể thơ được sử dụng phổ biến trong lời ca Quan họ. Nhiều lời ca Quan họ trùng khớp với các câu ca dao, tục ngữ trong kho tàng ca dao, tục ngữ Việt Nam; bên cạnh đó cũng có những lời ca vận dụng một phần ca dao.	- Nâng cao khả năng cảm thụ văn học thông qua lời ca Quan họ. - Cảm nhận được tình yêu quê hương đất nước; Tình yêu con người, ân - nghĩa được đề cao qua lời ca Quan Họ; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc; - Ý thức giữ gìn di sản văn hóa của dân tộc.
	Ngữ văn	6	ĐỌC: Văn bản văn học	Sự phong phú của ngôn ngữ văn chương: Nghĩa của một yếu tố Hán Việt và nghĩa của từ có yếu tố Hán Việt đó: hiểu và vận dụng	Dân ca Quan họ Bắc Ninh	Lời ca Quan họ sử dụng nhiều từ Hán Việt. Đặc biệt, từ Hán Việt góp phần nâng cao tính tinh tế, cô đọng, hàm súc trong lời ca Quan họ: tương phùng, tương ngộ, sở cầu như ý, sở nguyện tòng tâm, sơn thủy hữu tình, tình thâm, phù thế nhân sinh...	- Hiểu và vận dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc phù hợp với mục đích biểu đạt; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc; - Ý thức giữ gìn di sản văn hóa của dân tộc.
	Ngữ văn	6	NÓI VÀ NGHE	Kể được một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích một cách sinh động. Biết sử dụng các yếu tố hoang đường, kì ảo để tăng tính hấp dẫn trong khi kể.	Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc	Truyền thuyết Thánh Gióng gắn với hình tượng người anh hùng dân tộc và truyền thống chiến đấu chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam và niềm tự hào về sức mạnh dân tộc	- Sự cố kết cộng đồng, đấu tranh vì hòa bình và công lý; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc; - Ý thức giữ gìn di sản văn hóa của dân tộc.
	Ngữ văn	7	Ca dao - dân ca những câu hát về tình cảm gia đình	Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua vần, nhịp và biện pháp tu từ; Hiểu và vận dụng ngữ cảnh của từ và nghĩa của nó	Dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh	Lối hát và phương ngữ ở Nghệ Tĩnh; thuộc thể thơ ngũ ngôn, cấu tạo loại câu láy, mối quan hệ của âm - nghĩa của từ láy; Không hạn định số câu, mỗi khổ năm câu, câu thứ năm láy lại câu 4,	- Trân trọng tình cảm gia đình, tình yêu quê hương đất nước qua các làn điệu dân ca; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc; - Ý thức giữ gìn di sản văn

						là cầu nối cho khổ thơ khác.	hóa của dân tộc.
	Ngữ văn	7	ĐỌC: Văn bản văn học	Nhận biết được đặc điểm của một số loại văn bản thông tin: văn bản giới thiệu một quy tắc hay luật lệ trong trò chơi hay hoạt động (thuyết minh); văn bản tường trình (nhật dụng); chỉ ra đƣợc mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.	Nghi lễ và trò chơi kéo co ở Việt Nam, Campuchia, Hàn Quốc, Philippines	Chia các thành viên thành 2 đội, mỗi đội có số thành viên bằng nhau, ngang sức nhau. Mỗi người tham gia nắm chắc sợi dây thừng ở phía đội mình. Khi có tín hiệu, 2 đội cố gắng kéo dây về phía đội mình. Đội nào dẫm vạch trước coi như thua cuộc.	- Giá trị về sự bình đẳng; - Tri thức về trò chơi được trao truyền qua kỹ năng truyền khẩu hoặc qua quan sát và tham gia trực tiếp; - Cách thực hành đa dạng, thích ứng với điều kiện sinh thái từng vùng miền; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc; - Ý thức giữ gìn di sản văn hóa của dân tộc.
	Ngữ văn	9	ĐỌC: Văn bản thông tin	Nhận biết và phân tích được đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.	Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương	Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, được thực hiện vào ngày 10 tháng 3 Âm lịch hằng năm tại Khu di tích lịch sử Đền Hùng. Lễ giỗ Tổ Hùng Vương cũng được tổ chức trên khắp mọi miền của đất nước Việt Nam (Theo thống kê , trên cả nước hiện có 1.417 di tích có thờ cúng Hùng Vương và các nhân vật thời Vua Hùng)	- Lòng yêu nước, lòng thành kính với nguồn gốc, tổ tiên; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc.
	Ngữ văn	9	Nói và nghe	Nói, viết bài văn thuyết minh được về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ.	Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt	Di sản góp phần quan trọng vào việc tạo ra sợi dây tinh thần liên kết các cộng đồng, đề cao những điểm tương đồng văn hóa giữa các cộng đồng và các nhóm người tham gia vào việc thờ Mẫu, là sự kết hợp của Đạo giáo, Phật giáo và các tôn giáo khác.	- Ý thức gắn kết cộng đồng văn hóa dân tộc; - Trân trọng và tự hào về di sản văn hóa của dân tộc.

4.2. Một số ví dụ minh họa về bài soạn tích hợp nội dung giáo dục di sản văn hóa phi vật thể

BÀI SOẠN – NGỮ VĂN 6

TRUYỀN THUYẾT THÁNH GIÓNG

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Trình bày được nội dung của truyện *Thánh Gióng*; xác định được những đặc điểm chính của nhân vật Gióng trong truyện; khái quát được ý nghĩa của truyện *Thánh Gióng* đối với lịch sử và đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam.

- Chỉ ra được các yếu tố hoang đường và sự thực lịch sử để hiểu được đặc điểm của truyện truyền thuyết và quan niệm của nhân dân gửi gắm qua nhân vật Thánh Gióng

2. Kỹ năng

- Phân tích được một số đặc điểm của thể loại truyền thuyết qua truyện *Thánh Gióng*

- Bước đầu biết đọc – hiểu một truyện dân gian - truyền thuyết (phát hiện các sự việc và chi tiết, nhân vật, yếu tố kì ảo, ý nghĩa,…)

3. Thái độ

- Yêu mến nhân vật Gióng; tự hào về truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm và khát vọng hòa bình của dân tộc Việt Nam.

- Có thái độ yêu mến, trân trọng và có ý thức gìn giữ, bảo tồn, góp phần vào mục tiêu giáo dục phát triển bền vững những di sản văn hóa tinh thần của dân tộc Việt Nam.

Một số năng lực cần hình thành và phát triển:

+ Năng lực giao tiếp: trao đổi, trình bày ý tưởng, nhận xét của cá nhân về ý nghĩa của truyện *Thánh Gióng*; ý nghĩa của Hội Gióng trong cuộc sống hôm nay.

+ Năng lực cảm thụ văn học: thể hiện được những cảm nhận của cá nhân về vẻ đẹp người anh hùng Thánh Gióng qua câu chuyện.

II. Nội dung giáo dục di sản văn hoá PVT qua bài học

- Nhận thức được ý nghĩa của sự gắn kết cộng đồng, tự hào về truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm và khát vọng hòa bình của dân tộc Việt Nam;
- Trân trọng và tự hào và có ý thức gìn giữ di sản văn hóa PVT của dân tộc.

III. Chuẩn bị

Đối với giáo viên:

+ Sách giáo khoa, sách giáo viên, giáo án

+ Một số tranh ảnh, bài viết minh họa về hình ảnh Thánh Gióng và giới thiệu về Hội Gióng ở làng Phù Đổng.

+ Các phương tiện học tập cần thiết (phiếu học tập, phiếu hoạt động nhóm,,…)

Đối với học sinh:

+ Bài soạn theo các nội dung và hướng dẫn của SGK và GV.

+ Một số tranh ảnh sưu tầm về nhân vật Thánh Gióng.

+ Một số thông tin về Lễ hội Gióng.

IV. Tổ chức các hoạt động học tập

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
Hoạt động 1: Khởi động		
a) Mục tiêu: - Khơi gợi những ấn tượng, cảm xúc và hiểu biết ban đầu của HS về hình tượng người anh hùng Thánh Gióng trong đời sống tinh thần của con người Việt Nam. - Tạo không gian văn hóa cho giờ học và hứng thú của HS khi được học truyền thuyết Thánh Gióng. b) *Phương pháp*: - HĐ chung cả lớp: HS quan sát, thảo luận , trình bày ý kiến cá nhân. - GV khơi gợi và kết nối vào nội dung bài học. *c) Cách tiến hành:*		
- Cho HS quan sát một số hình ảnh về nhân vật Thánh Gióng và Hội Gióng, hội khỏe Phù Đổng (*Phụ lục 1*) - Hướng dẫn HS quan sát và mô tả về các hình ảnh trên từ những điều em đã biết	- Quan sát các hình ảnh - Thảo luận, miêu tả về nhân vật, sự vật trong các bức tranh và nêu cảm nhận về các hình ảnh.	- HS: từ ấn tượng và cảm nhận ban đầu dẫn về các hình ảnh đến mong muốn được tiếp cận với một văn bản truyện truyền thuyết của dân tộc - GV dẫn dắt vào nội dung bài đọc: Hình ảnh Thánh Gióng luôn hiện hữu trong đời sống tinh thần của con người Việt Nam, đặc biệt là lứa tuổi học sinh. Chúng ta sẽ hiểu rõ hơn về sức sống bất diệt của nhân vật qua việc trở về với một tác phẩm văn học dân gian – truyền thuyết *Thánh Gióng*.
Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung về văn bản		
a) Mục tiêu: - HS đọc và tìm hiểu những thông tin chung về văn bản (thể loại, bố cục, tóm tắt nội dung) b) *Phương pháp*: - HĐ chung cả lớp: HS đọc thành tiếng hoặc đọc thầm, đọc lướt văn bản, trao đổi, trình bày ý		

kiến cá nhân. - GV hướng dẫn và chốt những thông tin chung. *c) Cách tiến hành:*		
Bước 1: GV hướng dẫn đọc. GV nêu yêu cầu đọc: Đọc chậm rãi, rõ ràng, mạch lạc; nhấn vào những chi tiết miêu tả về nhân vật Gióng Gọi HS đọc và nhận xét cách đọc. *Bước 2: GV hướng dẫn HS tìm hiểu chung về văn bản.* - Chú thích - Nội dung khái quát - Bố cục văn bản	*HĐ cá nhân:* - Đọc văn bản - Tìm hiểu chú thích (giải nghĩa về những từ ngữ được dùng trong văn bản) *HĐ cả lớp:* - Tìm hiểu về bố cục và tóm tắt nội dung văn bản	- Bố cục văn bản: 3 phần + Từ đầu ….đặt đâu thì nằm đấy: Nguồn gốc, xuất xứ của nhân vật. + Tiếp đến "ngay ở quê nhà": Câu chuyện về cậu bé đánh giặc cứu nước. + Còn lại: Giải thích về những chi tiết lịch sử từ câu chuyện. - Nội dung khái quát: câu chuyện về người anh hùng đánh giặc chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam
Hoạt động 3. Tìm hiểu về hình tượng nhân vật Gióng		
a) Mục tiêu - HS đọc và tìm hiểu về hình tượng nhân vật Gióng trong câu chuyện; tìm hiểu về ý nghĩa của những chi tiết tưởng tượng kì ảo gắn với nhân vật Gióng. b) *Phương pháp*: - HĐ nhóm: + Tìm các chi tiết nói về nhân vật Gióng trong câu chuyện + Tìm và phân tích ý nghĩa một số chi tiết hoang đường kì ảo trong câu chuyện *c) Cách tiến hành:*		
Bước 1. Phân tích nhân vật Gióng trong câu chuyện GV hướng dẫn HS thảo luận để tìm và phân tích những chi tiết miêu tả về nhân vật Gióng trong truyện. Từ đó nhận xét về nhân vật Gióng. Nội dung thảo luận: - Xác định nhân vật chính trong truyện. - Tìm và sắp xếp các chi tiết trong truyện nói về nhân vật chính. - Nhận xét về nhân vật qua các chi tiết. *Bước 2. Phân tích ý nghĩa của*	*HĐ nhóm*: -Đọc lướt văn bản -Tìm các chi tiết miêu tả về nhân vật Gióng trong truyện. -Trao đổi, nhận xét về nhân vật Gióng trong truyện. (Theo Phiếu học tập – *Phụ lục 2*)	- Những chi tiết miêu tả nhân vật Gióng: + Sự ra đời và tuổi thơ của Gióng: bình dị nhưng thần kì + Tiếng nói đầu tiên là tiếng nói đòi đi đánh giặc + Lớn nhanh như thổi + Vươn vai lớn bổng thành tráng sĩ; + Cưỡi ngựa sắt ra trận đánh + Nhổ tre làm vũ khí + Thắng giặc, bay về trời -> Nhận xét: Sự ra đời kì lạ, trưởng thành khác thường, dáng vóc phi thường, lập chiến công kì diệu.

một số chi tiết kì ảo trong truyện. GV hướng dẫn HS thảo luận để tìm và phân tích những chi tiết tưởng tượng kì ảo trong truyện. - Thế nào là chi tiết tưởng tưởng kì ảo. - Mỗi chi tiết tưởng tượng kì ảo trong truyện có ý nghĩa gì?	*HĐ nhóm*: Xác định các chi tiết tưởng tượng kì ảo trong truyện. Thảo luận để phân tích ý nghĩa của mỗi chi tiết trong truyện. (Theo Phiếu học tập – *Phụ lục 3*)	- Ý nghĩa của các chi tiết tưởng tượng kì ảo: + Cậu bé 3 tuổi không biết nói biết cười nhưng tiếng nói đầu tiên là đòi đi đánh giặc -> Con người rất bình thường, nhỏ bé nhưng trước cảnh nước nguy nan thì sẵn sàng xả thân vì nước + Gióng đòi ngựa sắt, roi sắt, nón sắt - > các vũ khí mạnh mẽ để chiến đấu + Gióng vươn vai trở thành một tráng sĩ -> sức mạnh chiến đấu của con người Việt Nam + Gióng bay về trời -> phù hợp với sự ra đời kì lạ; Gióng bay về chốn thiêng, hòa cùng sông núi
Hoạt động 4. Tìm hiểu về thể loại truyền thuyết và ý nghĩa của truyền thuyết Thánh Gióng		
a) Mục tiêu: - HS khái quát được về thể loại truyền thuyết và ý nghĩa của truyền thuyết Thánh Gióng. b) *Phương pháp*: - HĐ cặp đôi: đọc và trao đổi về thể loại truyền thuyết và ý nghĩa của văn bản. - HĐ cả lớp: Trao đổi, khái quát ý nghĩa của truyện. *c) Cách tiến hành:*		
Bước 1. Tìm hiểu về thể loại truyền thuyết GV hướng dẫn HS khái quát đặc điểm của thể loại truyền thuyết qua truyện Thánh Gióng: -Truyện gắn với sự thật lịch sử nào của dân tộc Việt Nam -Truyện có những đặc điểm gì về nghệ thuật kể chuyện	*HĐ cặp đôi*: Tìm hiểu các đặc điểm của thể loại truyền thuyết: + Nhân vật + Sự kiện + Chi tiết Khái quát về thể loại truyền thuyết	- Truyền thuyết là loại truyện dân gian kể về các nhân vật và sự kiện có liên quan đến lịch sử thời quá khứ, thường có yếu tố tưởng tượng kì ảo. Truyền thuyết thể hiện thái độ và cách đánh giá của nhân dân đối với các nhân vật và sự kiện lịch sử
Bước 2. Khái quát ý nghĩa của truyền thuyết Thánh Gióng GV hướng dẫn HS đọc lướt văn bản, khái quát ý nghĩa của truyện Thánh Gióng qua nhân vật Gióng	*HĐ cả lớp*: Phát biểu khái quát về ý nghĩa của truyện Thánh Gióng	- Truyện Thánh Gióng ca ngợi người anh hùng có công đánh giặc cứu nước, thể hiện ước mơ, khát vọng và sức mạnh để đánh đuổi kẻ thù xâm lược của dân tộc Việt Nam. (*Liên hệ 4 câu thơ của Tố Hữu*:

		"Ôi sức trẻ xưa trai Phù Đổng Vươn vai lớn bổng dậy ngàn cân Cưỡi lưng ngựa sắt bay phun lửa Nhổ bụi tre làng đuổi giặc Ân!")
Hoạt động 5. Vận dụng, mở rộng		
a) Mục tiêu - HS tìm hiểu các thông tin về Hội Gióng ở đền Phù Đổng và Đền Sóc. - Khơi gợi tình yêu và niềm tự hào đối với di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc Việt Nam. b) *Phương pháp*: - HĐ nhóm: + Tìm hiểu qua sách báo hoặc trên internet về Hội Gióng. + Hình thức: tổ chức cuộc thi: **"Thử tài của bạn"** *c) Cách tiến hành:*		
- GV lập đội thi (2 đội trong lớp) - Chuẩn bị: thẻ, sao, câu hỏi về Hội Gióng. - Tổ chức thi "Thử tài của bạn" (*Phụ lục 4*)	*HĐ nhóm:* -Tìm hiểu các thông tin về Hội Gióng. - Lập nhóm - Tham gia cuộc thi	- Hội Gióng là lễ hội truyền thống tưởng nhớ và ca ngợi chiến công của người anh hùng Thánh Gióng. Ngày 16/11/2010, Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc được vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. - Hội Gióng là sự kiện văn hóa giáo dục thường niên, góp phần phát triển bền vững các giá trị tinh thần của dân tộc Việt Nam

V. Đánh giá

Đánh giá HS qua hoạt động nhóm (hoạt động 3)

Tên nhóm: ..... Tên cá nhân: .....

Các tiêu chí	Mức độ 4	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 1
1. Quá trình làm việc nhóm	Có sự phân công rõ ràng, hợp lý cho từng thành viên nhóm	Có sự phân công tương đối rõ ràng.	Có phân công, nhưng chưa hợp lí	Chưa phân công công việc cho từng thành viên
	Có sự hợp tác, lắng nghe, chia sẻ hiệu quả của mọi thành viên nhóm.	Sự hợp tác, chia sẻ tương đối hiệu quả	Có sự hợp tác, nhưng chưa hiệu quả	Không thể hiện sự hợp tác, chia sẻ giữa các thành viên

	Có sự xem xét, điều chỉnh hợp lí trong quá trình thực hiện	Có sự xem xét, điều chỉnh tương đối hiệu quả	Có sự xem xét, điều chỉnh nhưng chưa hiệu quả	Không có sự xem xét, điều chỉnh nội dung trong quá trình thực hiện
2. Sản phẩm hoàn thành	- Tìm được đầy đủ các chi tiết nói về nhân vật Gióng trong câu chuyện + Tìm và phân tích đầy đủ ý nghĩa một số chi tiết hoang đường kì ảo trong câu chuyện	- Tìm được các chi tiết nói về nhân vật Gióng trong câu chuyện + Tìm và phân tích ý nghĩa một số chi tiết hoang đường kì ảo trong câu chuyện nhưng chưa đầy đủ	- Tìm được một số các chi tiết nói về nhân vật Gióng trong câu chuyện + Tìm một số chi tiết hoang đường kì ảo trong câu chuyện nhưng chưa phân tích được ý nghĩa	Không lựa chọn được yêu cầu
3. Trình bày bài phát biểu cảm nghĩ	Trình bày rõ ràng, hấp dẫn về hình tượng nhân vật Thánh Gióng và ý nghĩa các chi tiết kì ảo trong truyện	Trình bày tương đối rõ ràng về hình tượng nhân vật Thánh Gióng và ý nghĩa các chi tiết kì ảo trong truyện	Trình bày chưa thật rõ ràng, hấp dẫn	Trình bày không rõ ràng, không hấp dẫn
	Sự trao đổi, bổ sung trong nhóm hợp lí, hiệu quả để hoàn thành bài trình bày	Sự trao đổi, bổ sung tương đối hợp lí, hiệu quả	Có sự bổ sung nhưng chưa hiệu quả	Không có sự trao đổi, bổ sung trong nhóm
	Có sự trao đổi góp ý giữa các nhóm để hoàn thiện các sản phẩm	Có sự trao đổi, bổ sung tương đối hiệu quả.	Có sự trao đổi, bổ sung nhưng chưa hiệu quả	Không có sự trao đổi, góp ý giữa các nhóm

VI. Hoạt động tiếp nối

Viết đoạn văn nêu cảm nhận của em nhân vật Thánh Gióng; hoặc vẽ bức tranh thể hiện hình tượng nhân vật Gióng theo tưởng tượng của em..

Yêu cầu viết đoạn văn:

-Viết được đoạn văn, thể hiện được cảm nhận của cá nhân về nhân vật Thánh Gióng qua câu chuyện.

- Đoạn văn vừa bám vào các chi tiết được miêu tả trong văn bản, vừa thể hiện những trải nghiệm và tình cảm, cảm xúc của cá nhân về nhân vật.

- Biết phát triển ý thành đoạn văn, diễn đạt trôi chảy, có cảm xúc, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt.

Yêu cầu vẽ tranh:

Thể hiện được sự tưởng tượng của cá nhân về nhân vật Gióng dựa theo các chi tiết trong truyện bằng những đường nét, màu sắc phù hợp.

<u>Phụ lục 1</u>: Các hình ảnh về Thánh Gióng, Hội Gióng và Hội khỏe Phù Đổng

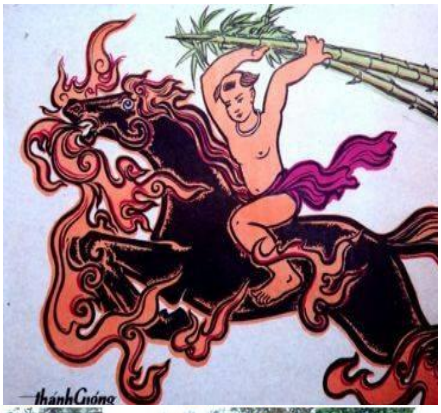

Hội Gióng ở Đền Sóc Sơn

Hội khỏe Phù Đổng

<u>Phụ lục 2</u>: Phiếu học tập

HS hoàn thành Phiếu học tập sau: tìm các chi tiết và nhận xét về hình tượng nhân vật Gióng qua các chi tiết trong truyện

Nội dung	Chi tiết	Nhận xét
Sự ra đời	……	……..

Chuẩn bị đi đánh giặc	……	……..
Trên chiến trường	……	……..
Khi thắng giặc	……	……..

Thông tin phản hồi

Nội dung	Chi tiết	Nhận xét
Sự ra đời	- Ra đời từ vết chân trên đồng - 3 tuổi không biết đi, biết nói, biết cười	Sự kì lạ, khác thường, không giống một đứa bé bình thường
Chuẩn bị đi đánh giặc	-Tiếng nói đầu tiên đòi đi đánh giặc - Đòi sứ giả chuẩn bị roi sắt, gậy sắt, ngựa săt, nón sắt - Ăn rất khỏe, lớn nhanh như thổi - Vươn vai lớn bổng thành tráng sĩ	-Tinh thần yêu nước và ý chí chiến đấu - Vũ khí và trang bị chiến đấu lúc bấy giờ - Sức vươn dậy mạnh mẽ nhờ sự quan tâm của cả cộng đồng
Trên chiến trường	- Ngựa sắt phun lửa - Nhổ tre bên đường giết giặc	- Sức mạnh chiến đấu - Vũ khí chiến đấu luôn có trong đời sống
Khi thắng giặc	- Bỏ lại giáp sắt, một mình một ngựa bay lên trời	- Thể hiện sự bất tử và khát vọng hòa bình

<u>Phụ lục 3</u>: Thảo luận và điền vào Phiếu học tập sau:

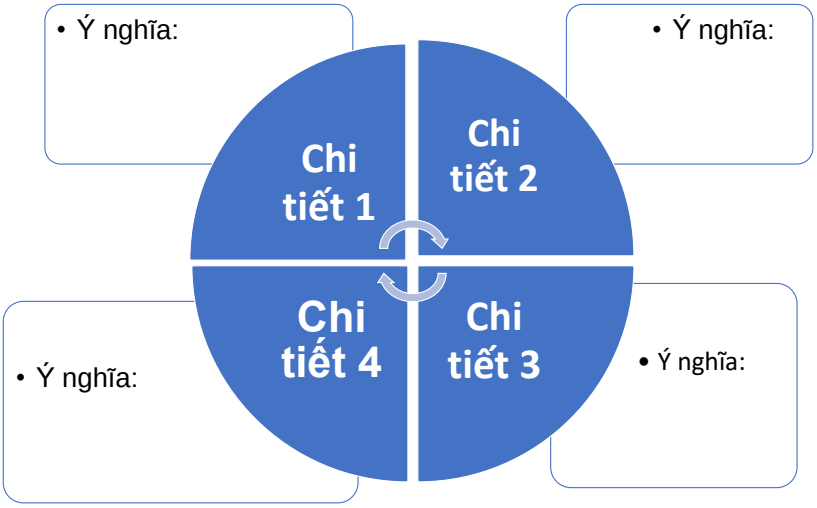

Thông tin phản hồi:

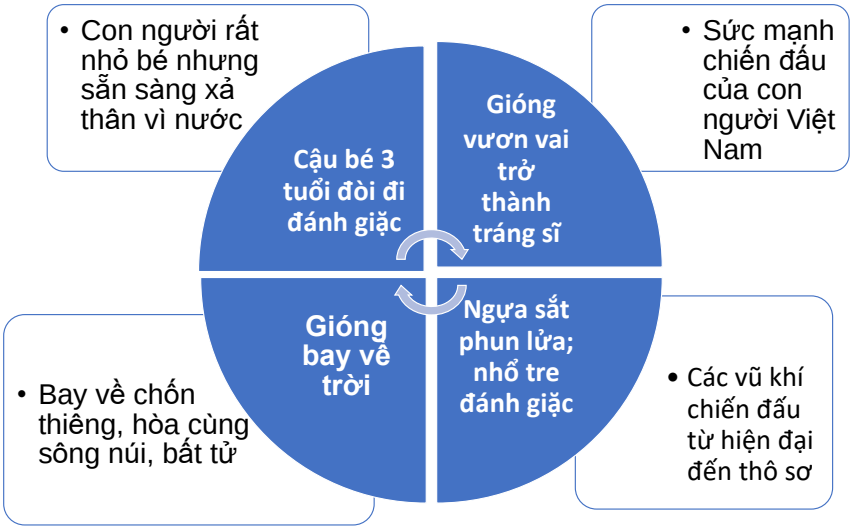

<u>Phụ lục 4</u>: Thi – Thử tài của bạn

- GV chọn ra 2 đội (mỗi đội 5 – 7 HS), theo tinh thần xung phong. Mỗi đội được giao một thẻ để giơ lên khi chọn câu trả lời. GV chuẩn bị câu hỏi và một số sao để đánh giá kết quả trả lời của mỗi đội.

- GV đưa ra các câu hỏi về Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc. HS từng đội trao đổi (30 giây) và giơ thẻ trả lời. Đội nào giơ thẻ trả lời trước và đúng câu hỏi sẽ được tính 1 sao. Đội nào nhiều sao hơn là đội thắng.

- Các câu hỏi:

Câu 1. Hội Gióng được tổ chức ở địa phương nào?

A. Hà Nội
B. Huế
C. Quảng Nam
D. Bình Định

Câu 2. Hội Gióng ở đền Sóc được tổ chức vào thời gian nào?

A. Trước Tết âm lịch
B. Đầu tháng giêng, sau Tết âm lịch
C. Rằm Trung thu
D. Rằm tháng giêng

Câu 3. Địa danh Phù Đổng gắn với sự kiện nào?

A. Gióng sinh ra
B. Nơi giặc đóng quân
C. Gióng nhổ tre đánh giặc
D. Gióng bay về trời

Câu 4. "Sóc"là tên:

A. Một ngôi làng
B. Một ngọn núi
C. Một dòng sông
D. Một con đê

Câu 5. Đền Sóc gắn với sự kiện nào?

A. Gióng nhổ tre
B. Gióng bay về trời
C. Gióng sinh ra
D. Gióng đánh giặc

Câu 6. Hoạt động chính nào diễn ra tại lễ hội Đền Phù Đổng?

A. Dựng lại các trận đánh
B. Kể lại câu chuyện Thánh Gióng
C. Tổ chức thi nấu ăn
D. Tổ chức các trò chơi cho trẻ em

Câu 7. Lễ hội ở Đền Sóc có hoạt động chính là gì?

A. Tế lễ
B. Trò chơi
C. Kể chuyện
D. Đấu vật

Câu 8. Ý nghĩa của Lễ hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc?

A. Nhớ công ơn người anh hùng chống giặc giữ nước
B. Nhớ công lao dựng nước của các vua Hùng
C. Trưng bày các loại vũ khí chiến đấu của dân tộc
D. Mừng năm mới

Câu 9. Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể vào năm nào?

A. 2005
B. 2010
C. 2011
D. 2015

<u>Phụ lục 5</u>: Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc

Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc gắn với truyền thuyết về một cậu bé được mẹ sinh ra một cách kỳ lạ ở làng Phù Đổng. Khôi ngô, tuấn tú nhưng lên 3 mà vẫn chưa biết nói, biết cười, suốt ngày cậu chỉ nằm trong thúng treo trên gióng tre, vì thế được đặt tên là Gióng. Vậy mà khi nghe thấy lời kêu gọi của nhà Vua tìm người tài giỏi đánh giặc ngoại xâm, Gióng bỗng lớn nhanh như thổi, rồi xung phong ra trận cứu nước, cứu dân. Sau khi dẹp tan quân giặc, ngài về núi Sóc rồi cưỡi ngựa bay lên trời.

Từ đó, ngài Gióng được thiêng hóa thành một vị Thánh bất tử bảo hộ mùa màng, hòa bình cho đất nước, thịnh vượng cho muôn dân. Để tưởng nhớ công ơn của ngài, người dân lập đền, thờ phụng và mở hội hằng năm với tên gọi là Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc. Đó là một trong những lễ hội lớn nhất vùng châu thổ Bắc Bộ, tổ chức theo một nghi thức được quy định chặt chẽ, chuẩn bị hết sức công phu, với sự tham gia đông đảo của dân làng quanh khu vực hai đền. Hội Gióng ở đền Phù Đổng, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm - nơi sinh Thánh Gióng diễn ra từ ngày 7 đến ngày 9 tháng 4 Âm lịch, và Hội Gióng ở đền Sóc ở xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn (nay thuộc Hà Nội) - nơi Thánh hóa diễn ra từ ngày 6 đến ngày 8 tháng giêng.

Để tổ chức Hội Gióng ở đền Phù Đổng, những gia đình có vinh dự được chọn người đóng những vai quan trọng như các vai Ông Hiệu (Hiệu cờ, Hiệu trống, Hiệu chiêng, Hiệu Trung quân, Hiệu Tiểu cổ), vai cô Tướng hay các phường Áo đen, phường Áo đỏ ..., tùy theo vai vế, khả năng kinh tế mà chuẩn bị những điều kiện vật chất và người được chọn vai sinh hoạt kiêng cữ từ hàng tháng trước ngày Lễ hội. Vào chính hội, trước tiên dân làng tổ chức các nghi thức tế Thánh, sau đó là lễ rước nước lau rửa tự khí từ giếng đền Mẫu (đền Hạ) với ý nguyện được mưa thuận, gió hòa, lễ rước cờ "lệnh" từ đền Mẫu lên đền Thượng, tiếp đến là lễ khám đường, lễ duyệt tướng … Ngày chính hội mùng 9 tháng 4, Hội Gióng diễn ra trang trọng, linh thiêng và náo nhiệt nhất là hai trận đánh. Trận thứ nhất: đánh cờ ở Đống Đàm (khu đất ven hồ sen đầu làng Đổng Viên, cách đền Thượng chừng 2 km) và trận thứ hai: đánh cờ ở Soi Bia. Cuối cùng là lễ rước cờ báo tin thắng trận với trời đất và lễ khao quân trong rộn rã tiếng cười, lời ca, điệu múa của phường Ải Lao, chiếu chèo và các trò chơi dân gian. Tướng, quân bên giặc cũng được tha bổng và cho tham dự lễ mừng chiến thắng. Cách hành xử này thể hiện truyền thống hiếu nghĩa đối với tổ tiên, những vị anh hùng dân tộc và tinh thần khoan dung, nhân đạo của dân tộc Việt Nam.

Hội Gióng ở đền Sóc diễn ra trong 03 ngày từ mùng 6 đến mùng 8 tháng giêng hằng năm. Việc chuẩn bị vật tế lễ cũng hết sức công phu, nhất là việc đan voi (theo truyền thuyết thì đoàn quân tham gia đánh giặc cùng Thánh Gióng có cả đàn voi chở lương thực đi theo) và làm giò hoa tre (tượng trưng cho gậy tre của Thánh Gióng sau khi đánh giặc), nên phải tiến hành từ nhiều tuần lễ trước Lễ hội. Sau phần nghi thức tắm tượng Thánh Gióng và cung tiến lễ vật trang trọng, linh thiêng, là hai hoạt động gây náo động nhất của Lễ hội Gióng ở đền Sóc. Đó là tục "cướp hoa tre" cầu may và tục chém "tướng" (giặc) được diễn xướng một cách tượng trưng bằng hiệu lệnh múa cờ.

Là một hội trận được trình diễn bằng một hệ thống biểu tượng độc đáo, mang đậm bản sắc văn hóa Việt, được cộng đồng bảo tồn nguyên giá trị cho tới ngày nay, Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại vào tháng 11 năm 2010.

(Nguồn: Cục Di sản văn hóa)

BÀI SOẠN – MỸ THUẬT 6

VẼ TRANH ĐỀ TÀI LỄ HỘI

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS nhận biết được một số hoạt động diễn ra trong ngày Lễ hội
- Tìm hiểu được vẻ đẹp màu sắc trong trang phục, đồ lễ, kiệu rước… trong lễ hội.

2. Kĩ năng

- Lựa chọn được một hoạt động (múa hát, rước kiệu, các nghi lễ…) diễn ra trong lễ hội, hình thành ý tưởng nội dung tranh.
- Vẽ được tranh có hình ảnh về lễ hội. Tranh có bố cục sinh động, màu sắc đẹp, rực rỡ thể hiện được không khí náo nhiệt của lễ hội.

3. Thái độ

- Hiểu biết hơn về bản sắc văn hóa dân tộc qua các phong tục tập quán trong lễ hội ở mỗi miền quê. Thêm yêu quê hương đất nước.
- Có ý thức gìn giữ và phát huy truyền thống dân tộc cũng như truyền bá hình ảnh đẹp về đất nước trong cộng đồng và quốc tế.

Năng lực có thể hình thành:

- Năng lực thẩm mĩ: Cảm thụ được vẻ đẹp màu sắc trang phục, các hoạt động trình diễn nghi lễ trong lễ hội. Nêu được cảm nhận cá nhân về các hình tượng chính của lễ hội.
- Năng lực quan sát: Tìm được hình ảnh, màu sắc đặc trưng của lễ hội, vận dụng vào vẽ tranh.
- Năng lực sáng tạo: Thể hiện được một số hình ảnh lễ hội thành bức tranh có màu sắc đẹp, bố cục sinh động, sáng tạo phù hợp ý tưởng.
- Năng lực phân tích, đánh giá:
  + Nhận xét được về các hoạt động diễn ra trong lễ hội. Liên kết được ý nghĩa của lễ hội với các hoạt động được tổ chức trong lễ hội.
  + Nhận xét được màu sắc, hình ảnh, bố cục, cách thể hiện... ở tranh vẽ về lễ hội. Trao đổi ý kiến riêng với bạn bè, người thân.
- Năng lực tìm kiếm và xử lí thông tin: Nêu được một số thông tin chính có liên quan đến lễ hội. Ví dụ: lịch sử, nguồn gốc, lí do… hình thành lễ hội; những nhân vật chính được nhân dân tôn thờ trong lễ hội; nghi lễ trọng tâm của lễ hội; địa điểm và thời gian diễn ra lễ hội; mong ước của nhân dân trong quá trình hành lễ…

II. Các nội dung về di sản PVT và PTBV được tích hợp trong bài

- Tinh thần uống nước nhớ nguồn của người Việt hướng về ngày giỗ Tổ Hùng Vương
- Lòng biết ơn của nhân dân tới Thánh Gióng người có công bảo vệ đất nước.
- Lòng biết ơn của người dân lao động, mong muốn cuộc sống no đủ, yên bình… đối với các Vị Thần cai quản thiên nhiên – Mẫu Tam phủ.
- Các hoạt động múa, hát, rước kiệu, hành lễ… được tổ chức trong các lễ hội nói chung và trong lễ hội Đền Hùng, hội Gióng đền Phù Đổng và đền Sóc; thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ nói riêng.

III. Chuẩn bị của GV và HS

Đối với GV

- Ảnh chụp, tranh vẽ, video… về một số lễ hội địa phương hoặc một trong ba lễ hội: Đền Hùng, Hội Gióng đền Phù Đổng, đền Sóc; nghi lễ lên đồng thờ Mẫu Tam phủ.

- Tranh vẽ của HS về các lễ hội.

- Tư liệu, bài viết, truyền thuyết lịch sử có liên quan đến địa danh lễ hội.

Đối với HS

- Sưu tầm tranh, ảnh, bài viết về lễ hội (nhiệm vụ giao từ giờ trước).

- Giấy, bút màu vẽ…

IV. Các hoạt động học tập

Lưu ý: Nếu điều kiện cho phép, có thể tổ chức cho HS học tại thực địa.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
Hoạt động 1:Tìm chọn nội dung đề tài		
a) Mục tiêu: - HS nhận biết được sự phong phú của các hoạt động (lễ hội, vui chơi…) thường tổ chức dịp đầu Xuân. - Tìm được ý nghĩa và nét đặc trưng của mỗi lễ hội. - Hình thành ý tưởng nội dung tranh. b) Phương pháp: - Phương pháp vấn đáp, gợi mở - Phương pháp quan sát - Phương pháp trực quan - Tham quan, dã ngoại, tìm hiểu tư liệu… c) Cách tiến hành:		
<u>Tìm hiểu đề tài</u> ** GV gợi ý HS nêu tên các lễ hội mà bản thân đã trực tiếp được tham quan:* - Lễ hội thường tổ chức vào dịp nào? - Hãy liệt kê các lễ hội ở địa phương theo hiểu biết của em? - Em đã được trực tiếp tham gia lễ hội nào? Hãy mô tả không khí lễ hội, các hoạt động thường tổ chức trong lễ hội. - Mô tả màu sắc thường có trong các lễ hội đó.	- HS nhớ lại lễ hội đã tham quan. Trả lời câu hỏi của GV theo hiểu biết riêng, nêu nhận xét về: + Thời gian tổ chức lễ hội. + Chia sẻ thông tin về lễ hội tại địa phương. + Nêu tên những lễ hội đã được tham dự. + Mô tả các hoạt động được tổ chức trong lễ hội (ví dụ: Rước kiệu, nghi lễ dâng tế, người xem hội, trò chơi…). + Màu sắc các đồ nghi lễ, cờ, trang phục… của người xem hội, đội hành lễ, quang cảnh lễ hội, theo cảm nhận. - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.	** Một vài nét về lễ hội đầu Xuân:* - Thời gian tổ chức lễ hội thường vào dịp đầu Xuân. - Một số hoạt động thường tổ chức trong lễ hội: rước kiệu, múa, hát, hành lễ. Ngoài ra còn có các trò chơi: chọi gà, cờ người, kéo co, đánh đu… được tổ chức trong lễ hội. - Trong lễ hội, lễ phục, cờ, phướn… có màu sắc rực rỡ. - Bên cạnh lễ hội tổ chức ở địa phương, những lễ hội dưới đây đã trở nên nổi tiếng và gần gũi với nhân dân: + Lễ hội đền Hùng (Quốc Lễ). + Hội Gióng đền Phù Đổng, đền Sóc. + Hoạt động hành lễ các giá đồng thờ Mẫu Tam phủ ở chùa (địa phương).
<u>Tìm hiểu một số lễ hội lớn của đất nước.</u>	- HS quan sát tranh, ảnh, băng hình video về lễ hội.	** Tìm hiểu lễ hội đền Hùng hoặc hội Gióng đền Phù Đổng và đền*

Tìm hiểu một trong ba lễ hội: đền Hùng hoặc hội Gióng đền Phù Đổng và đền Sóc hoặc nghi lễ thờ Mẫu Tam phủ. ** GV tổ chức cho HS xem ảnh, video về một trong ba lễ hội: đền Hùng hoặc hội Gióng đền Phù Đổng và đền Sóc hoặc nghi lễ lên đồng thờ Mẫu tam phủ của người Việt.* Yêu cầu HS quan sát về: + Qui mô tổ chức lễ hội + Các hoạt động có trong lễ hội. + Màu sắc các đồ nghi lễ, cờ/trang phục… trong lễ hội.	Nêu nhận xét và mô tả về: + Qui mô tổ chức lễ hội + Các hoạt động diễn ra trong lễ hội đền Hùng hoặc hội Gióng đền Sóc hoặc nghi lễ lên đồng thờ Mẫu tam phủ… + Những hình ảnh và màu sắc nổi bật trong lễ hội. + Điểm khác nhau giữa lễ hội đền Hùng hoặc hội Gióng đền Phù Đổng và đền Sóc hoặc nghi lễ thờ Mẫu Tam phủ.	*Sóc hoặc nghi lễ thờ Mẫu tam phủ:* - Các nghi lễ được tổ chức trong lễ hội. - Không khí lễ hội. - Ý nghĩa của lễ hội. - Các hoạt động vui chơi thường có trong các lễ hội. - Điểm khác biệt giữa các lễ hội.
<u>Tìm hiểu ý nghĩa của lễ hội.</u> ** GV yêu cầu HS (cá nhân/nhóm) tìm hiểu thông tin, tư liệu, bài viết, mạng internet và thảo luận về ý nghĩa của lễ hội.* ** GV lưu ý định hướng HS tìm hiểu ý nghĩa của một trong ba lễ hội lớn của đất nước: lễ hội đền Hùng hoặc hội Gióng đền Phù Đổng và đền Sóc hoặc nghi lễ lên đồng thờ Mẫu tam phủ của người Việt.*	- HS (cá nhân/nhóm) thảo luận về ý nghĩa của lễ hội. - Nêu kết quả thảo luận trước lớp.	*Ý nghĩa tổ chức lễ hội:* - Thể hiện tấm lòng thành kính của người dân với những vị Thần/Vua/ Người có công khai phá và bảo vệ đất nước. - Thể hiện tín ngưỡng của người dân, cầu ước các Vị thần linh phù hộ cho cuộc sống ấm no, bình yên, hạnh phúc. - Lễ hội thể hiện tinh thần đoàn kết của nhân dân hướng về tổ tiên cội nguồn…
** GV tổ chức cho HS tham khảo một số tranh vẽ về hoạt động trong ngày Lễ hội. Và nêu câu hỏi gợi mở:* - Tranh vẽ hình ảnh gì? Hình ảnh đó diễn ra ở đâu? - Vì sao em nhận biết được chủ đề của bức tranh? Hãy mô tả kĩ những hoạt động trong bức tranh (hình ảnh chính, hình ảnh phụ, màu sắc tranh).	- HS nhận biết tranh vẽ đề tài Lễ hội, trả lời nội dung: + Tên hoạt động được vẽ trong bức tranh, nội dung lễ hội được thể hiện trong bức tranh. + Mô tả màu sắc, hình ảnh đặc trưng (hình ảnh chính) của lễ hội trong bức tranh.	
** GV yêu cầu HS khi tìm hiểu các hoạt động trong lễ hội, tham khảo tranh vẽ về lễ hội, thực hiện lựa chọn ý tưởng nội dung tranh:* - Em/ nhóm em sẽ chọn hoạt động nào diễn ra trong lễ hội để vẽ thành tranh?	- Trao đổi trong nhóm về lựa chọn nội dung ý tưởng bức tranh. - Phát biểu ý kiến về lựa chọn ý tưởng vẽ tranh của mình (cá nhân /nhóm).	*Lựa chọn nội dung ý tưởng vẽ tranh:* - Các hoạt động dâng lễ, tế lễ; các hoạt động vui chơi, xem hội, cờ người, chọi gà… đều có thể sử dụng làm nội dung ý tưởng tranh. Tùy vào ý thích lựa chọn của mỗi người. - Một số hình ảnh tượng trưng của lễ hội: cờ hội (cờ ngũ sắc, cờ

		chuối), phướn có màu sắc rực rỡ là những hình ảnh thường có trong các lễ hội.
Hoạt động 2: Cách vẽ tranh		
a) Mục tiêu: - HS biết cách chọn và vẽ một số hình ảnh về lễ hội (dáng người tham dự lễ hội, hành lễ, rước kiệu, người xem hội; quang cảnh lễ hội…). - Biết cách sắp xếp hình ảnh, tạo thành bố cục tranh về lễ hội (hình ảnh phù hợp nội dung, có nhóm chính, nhóm phụ). - Tìm được màu sắc vẽ tranh phù hợp với khung cảnh nhộn nhịp của lễ hội. b) Phương pháp: - Phương pháp vấn đáp, gợi mở - Phương pháp quan sát - Phương pháp trực quan c) Cách tiến hành		
* *GV yêu cầu HS quan sát tranh mẫu, nhận biết:* - Bức tranh đã thể hiện nội dung nào trong lễ hội? - Hình ảnh nào là chính (mảng chính) và hình ảnh nào là phụ (mảng phụ) của bức tranh? - Nhận biết màu sắc, đậm nhạt (ở đâu) trong bức tranh? * GV vẽ thị phạm/ hoặc sử dụng ĐDDH các bước vẽ tranh cho HS nhận biết cách vẽ tranh: - Vẽ hình ảnh chính trước - Vẽ hình ảnh phụ sau - Vẽ màu và hoàn thiện bức tranh. * GV gợi ý HS: - Cách sắp xếp bố cục sao cho có hình ảnh to/nhỏ, cao/thấp, trước/sau… - Cần vẽ màu tươi, rực rỡ cho nhóm chính, hình ảnh lá cờ hội và trang phục dự hội. - Các hình ảnh cần thể hiện rõ hoạt động cụ thể trong lễ hội… *Một số bài vẽ của HS* 	- HS quan sát tranh mẫu, nhận biết: + Ý tưởng nội dung vẽ về lễ hội trong bức tranh. + Hình ảnh chính trong bức tranh. + Hình ảnh phụ của bức tranh. + Màu sắc và đậm nhạt bức tranh. - HS nêu cảm nhận riêng về bức tranh.	*Gợi ý cách vẽ tranh* - Lựa chọn một nội dung cụ thể của lễ hội (múa, rước kiệu, đang dâng lễ, chơi trò chơi…) vẽ tranh. - Vẽ bố cục mảng chính, mảng phụ. 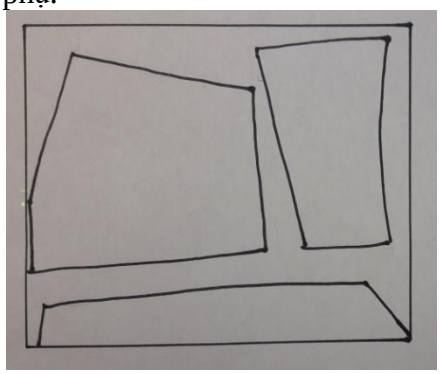 - Vẽ hình ảnh nhóm chính (người đang rước kiệu/dâng lễ hoặc đang đánh trống trong lễ hội) và sắp xếp hình ảnh thành bố cục tranh, phù hợp nội dung ý tưởng. - Xác định các hình ảnh phụ (quang cảnh lễ hội, đình, chùa, mây, trời, cây cối, người xem lễ hội…) và vẽ xung quanh hình ảnh chính.

 		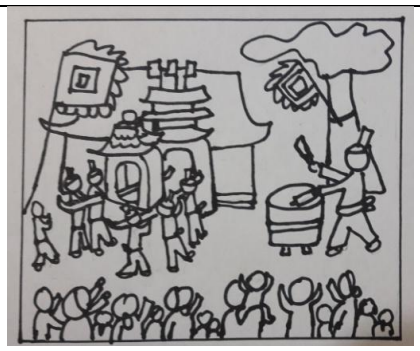 - Vẽ màu tươi sáng tập trung vào trọng tâm tranh (màu sắc đẹp, rực rỡ thể hiện không khí náo nhiệt của lễ hội) và hoàn thiện bức tranh. 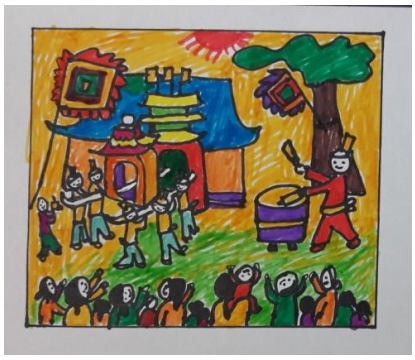

Hoat động 3: Thực hành

a) Mục tiêu
- HS lựa chọn và vẽ được một hoạt động diễn ra trong lễ hội thành bức tranh.
- Tranh có bố cục sinh động thể hiện được sự phong phú của lễ hội.
- Màu sắc đẹp, hài hòa, thể hiện tình cảm của người vẽ.

b) Phương pháp:
- Phương pháp quan sát
- Phương pháp trực quan
- Phương pháp luyện tập thực hành

c) Cách tiến hành

- GV gợi ý HS các hình ảnh thường có trong lễ hội, phù hợp với ý tưởng vẽ tranh. - Nhắc nhở HS vẽ hình ảnh chính trước, hình ảnh phụ vẽ sau. - Lưu ý HS về bối cảnh diễn ra lễ hội. - Khi vẽ tranh về lễ hội cần vẽ một số hình ảnh đặc trưng của lễ hội: như cờ (ngũ sắc, cờ chuối), phướn, kiệu rước… có màu sắc rực rỡ. - GV gần gũi HS, khuyến khích các em vẽ đẹp. Động	- HS thể hiện ý tưởng đã lựa chọn. - Vẽ hình vào khổ giấy A4 hoặc A3. - Màu sắc và chất liệu tự chọn. - Tham khảo tranh mẫu. - Có thể vẽ tranh theo nhóm hoặc cá nhân. - Nêu cảm nhận về tranh vẽ lễ hội (theo nội dung phiếu học tập).	- Thể hiện bức tranh về lễ hội, có hình ảnh và quang cảnh phù hợp lễ hội; Tranh phong cảnh lễ hội; các hoạt động được tổ chức trong lễ hội (rước lễ, vui chơi, đồng diễn…). - Đối với tranh vẽ lựa chọn lễ hội đền Hùng và hội Gióng đền Phù Đổng và đền Sóc; nghi lễ thờ Mẫu Tam phủ cần đảm bảo có các hình ảnh đặc trưng của từng lễ hội. Ví dụ: + Hình ảnh trai, gái với trang phục cổ xưa, đầu đội mũ lông chim (hội đền Hùng); hoặc hình

viên các em vẽ chưa đẹp, góp ý bổ sung kịp thời…		ảnh rước kiệu… + Hình ảnh ông Gióng cưỡi ngựa, búi tre đằng ngà (hội Gióng)… + Hình ảnh người lên đồng đang múa trong trang phục ngũ sắc (nghi lễ thờ Mẫu Tam phủ)…
*** Bài tập mở rộng** HS thực hiện *Bài tập 3.*		

V. Đánh giá

Câu hỏi 1: Em hãy cho biết cách vẽ tranh đề tài Lễ hội?

Câu hỏi 2: Trong những bức tranh vẽ về lễ hội, em thích bức tranh nào nhất? Vì sao? (*Phiếu bài tập 1:* Nhận xét, đánh giá tranh vẽ lễ hội).

Câu hỏi 3: Kể tên các hoạt động thường diễn ra trong lễ hội.

Câu hỏi 4: Kể tên các lễ hội có ở địa phương em và nêu ý nghĩa của lễ hội.

Câu hỏi 5: Hãy nêu ý nghĩa của một trong các lễ hội đền Hùng, hội Gióng đền Phù Đổng và đền Sóc, hoặc tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ.

Câu hỏi 6: Hãy tìm điểm giống và khác nhau giữa lễ hội ở địa phương với lễ hội đền Hùng, hoặc lễ hội Gióng đền Phù Đổng và đền Sóc hoặc nghi lễ thờ Mẫu Tam phủ.

VI. Hoạt động tiếp nối

- GV giao nhiệm vụ cho HS:

+ Sưu tầm thêm tranh, ảnh, tài liệu về lễ hội các miền quê, viết bài thu hoạch theo *Phiếu bài tập 2* (Tìm thông tin về lễ hội trên quê hương, đất nước) và chia sẻ với bạn bè, người thân.

+ Sưu tầm thêm địa danh có lễ hội truyền thống.

+ Tổ chức viết bài giới thiệu về lễ hội, thi hùng biện giới thiệu về lễ hội.

+ Đưa ra các đề xuất góp phần quảng bá hình ảnh về lễ hội quê hương, lễ hội của đất nước cho bạn bè và cộng đồng quốc tế.

+ Thiết kế poster có hình ảnh về lễ hội, giới thiệu cho bạn bè và người thân hoặc sử dụng quảng bá nét đẹp văn hóa người Việt cho du khách nước ngoài.

+ Có thể cung cấp các địa chỉ/ngày tổ chức lễ hội; làm hướng dẫn viên cho du khách.

+ Viết bài, đăng ảnh tuyên tuyền về lễ hội trên các trang Web của trường mình, địa phương và các đơn vị bạn; trên face, mạng internet…

VII. Phụ lục

<u>Phụ lục 1</u>: Phiếu bài tập

***Phiếu bài tập (1):* Nhận xét, đánh giá tranh vẽ lễ hội**

Tên tranh:

STT	Nội dung nhận xét	Ý kiến nhận xét	Đánh giá (đẹp, chưa đẹp hoặc cần bổ sung)

1	Ý tưởng (*phong phú, thể hiện nội dung hoạt động trong lễ hội*).		
2	Hình ảnh (*sinh động, phù hợp với nội dung ý tưởng, diễn tả được hoạt động của lễ hội…*)		
3	Màu sắc (*đậm nhạt của màu, màu sắc ở nhóm chính, và các hình ảnh xung quanh, màu sắc có phù hợp với không khí lễ hội hay không ?…*)		
4	Bố cục (*chặt chẽ, nhóm chính nhóm phụ rõ ràng, sinh động*).		
5	Cách thể hiện (*màu sắc tình cảm, hình ảnh đẹp, phong phú, có nhiều hình dáng khác nhau của nhân vật và hình ảnh …*).		
6	Em hãy đặt tên bức tranh theo ý thích **Tên bức tranh:**		

Phiếu bài tập (2): **Tìm thông tin về các lễ hội trên quê hương đất nước**

Lễ hội trên quê hương đất nước			
STT	**Tên các lễ hội**	**Thông tin (nội dung lễ hội, thời gian, địa điểm tổ chức lễ hội, truyền thuyết lịch sử về lễ hội…)**	**Nêu cảm nghĩ của em**
1			
2			
3			
…			

Bài tập (3):

- Nêu cảm nhận của em về những hoạt động được tổ chức trong lễ hội đền Hùng, lễ hội Gióng đền Phù Đổng và đền Sóc hoặc nghi lễ thờ Mẫu Tam phủ.
- Theo em, lễ hội được tổ chức với mục đích gì?
- Em hãy mô tả một hoạt động mà em thích nhất trong lễ hội đền Hùng, lễ hội Gióng đền Phù Đổng và đền Sóc hoặc nghi lễ thờ Mẫu Tam phủ, hoặc lễ hội ở địa phương.

<u>Phụ lục 2</u>: Tìm hiểu một số tư liệu trên mạng internet về lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ), lễ hội Gióng đền Sóc, nghi lễ lên đồng thờ Mẫu Tam phủ.

Lễ Hội đền Hùng – Phú Thọ

Lễ hội Đền Hùng là một lễ hội lớn mang tính quốc gia để tưởng nhớ các vua Hùng đã có công dựng nước. Phong tục giỗ tổ Hùng Vương đã trở thành truyền thống văn hoá lâu đời ở nước ta. Hội đền Hùng kéo dài từ mùng 8 đến ngày 11 tháng 3 âm lịch, trong đó mùng 10 là chính hội. Lễ hội diễn ra tại đền Hùng, Phú Thọ.

Cũng như mọi lễ hội khác ở đồng bằng Bắc Bộ, ở lễ hội đền Hùng gồm có 2 phần : Phần lễ và phần hội.

Phần tế lễ được cử hành rất trọng thể mang tính quốc lễ. Lễ vật dâng cúng là "lễ tam sinh" (1 lợn, 1 dê và 1 bò), bánh chưng, bánh dày và xôi nhiều màu, nhạc khí là trống đồng cổ. Sau khi một hồi trống đồng vang lên, các vị chức sắc vào tế lễ dưới sự điều khiển của chủ lễ. Tiếp theo đến các cụ bô lão của làng xã sở tại quanh đền Hùng vào tế lễ. Sau cùng là nhân dân và du khách hành hương vào tế lễ trong các đền thờ, tưởng niệm các vua Hùng.

Sau phần lễ là đến phần hội. Ở lễ hội đền Hùng năm nào cũng tổ chức cuộc thi kiệu của các làng xung quanh. Với sự xuất hiện của các đám rước linh đình mà không khí lễ hội trở nên tưng bừng náo nhiệt hơn. Các cỗ kiệu của các làng phải tập trung trước vài ngày thì mới kịp cuộc thi. Nếu như cỗ kiệu nào đoạt giải nhất của kỳ thi năm nay, thì đến kỳ hội sang năm được thay mặt các cỗ kiệu còn lại, rước lên đền Thượng để triều đình cử hành quốc lễ. Vì vậy, cỗ kiệu nào đoạt giải nhất thì đó là niềm tự hào và vinh dự lớn lao của dân làng ấy. Bởi họ cho rằng, đã được các vua Hùng cùng các vị thần linh phù hộ cho nhiều may mắn, nhân khang, vật thịnh...

Lễ hội Đền Hùng là phong tục đẹp trong truyền thống của người dân đất Việt. Và từ rất lâu đời trong tâm thức dân gian, vùng đất Tổ đã trở thành "Thánh địa linh thiêng" của cả nước, nơi phát nguyên nguồn gốc dân tộc. Người dân hành hương về đất Tổ không hề có sự phân biệt tôn giáo, chỉ cần là người Việt Nam thì trong tâm khảm họ đều có quyền tự hào là con cháu muôn đời của vua Hùng. Bởi vậy, hễ ai là người Việt Nam nếu có sẵn tâm thành và lòng ham muốn hành hương về đất Tổ thì tự mình có thể thực hiện ước nguyện chính đáng đó một cách dễ dàng và thuận tiện.

Hội đền Hùng hay giỗ tổ Hùng Vương là ngày hội quần tụ, ca ngợi sự hưng thịnh của nòi giống, là biểu tượng của tinh thần cộng đồng. Người đến hội mang theo lòng ngưỡng mộ sâu đậm về quê cha đất tổ, một tín ngưỡng đã ăn sâu vào tâm thức người Việt Nam cho dù họ sống ở bất cứ phương trời nào.

Lược trích *Theo Báo Tin Tức*

Hội Gióng đền Sóc – Lưu giữ nhiều nét đẹp văn hóa truyền thống

Lễ hội đền Sóc (hội Gióng), diễn ra trong 3 ngày (từ mùng 6 đến mùng 8 tháng Giêng âm lịch) để tưởng nhớ Thánh Gióng, vị anh hùng đánh thắng giặc Ân, đem lại thái bình cho đất nước. Lễ hội mang đầy đủ các nghi lễ truyền thống như lễ khai quang, lễ rước, lễ dâng hương, dâng hoa tre lên đền Thượng, nơi thờ Thánh Gióng.

Lễ hội Gióng đền Sóc 2017 diễn ra trong không khí trang trọng. Từ đêm mùng 5 tại đền Sóc đã diễn ra lễ Dục Vọng để mời ông Gióng về với các lễ vật, lễ phẩm đã được chuẩn bị chu đáo với lòng thành kính, mong đức Thánh Gióng phù hộ cho dân làng có một cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Cho tới rạng sáng mùng 6, Lễ hội được chính thức khai hội bằng lễ dâng hương, màn đánh trống khai hội và đọc văn tế của các bậc chủ lễ trong làng. Sau phần nghi thức, phần cung tiến lễ vật trang trọng, linh thiêng hoạt động gây náo động nhất của Lễ hội Gióng ở đền Sóc. Đó là tục "cướp hoa tre" cầu may và tục chém "tướng" (giặc) được diễn xướng một cách tượng trưng bằng hiệu lệnh múa cờ.

Được quan tâm nhất trong sự kiện lễ hội là lễ rước và lễ tế của các thôn làng. Theo đó, các vật dụng vốn gắn bó với hình ảnh của một trong tứ bất tử của tín ngưỡng dân gian Việt Nam giúp người dân đánh tan giặc Ân, bảo vệ bờ cõi nước nhà bao gồm voi, ngựa chiến, trầu cau, cỏ voi, ngà voi và đặc biệt là lễ giò hoa tre (gậy Thánh Gióng) được người dân cúng tiến và các vị chức sắc tiến hành lễ dâng tiến.

Lược trích *Theo Báo Tin Tức*

Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ – từ cội nguồn tới thực tại

Màu sắc văn hóa bản địa

Di sản Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt hình thành và phát triển trên nền tảng của tín ngưỡng thờ nữ thần. Đây là một hình thức thờ cúng người mẹ hóa thân ở các miền (trời, sông nước, rừng núi), sự hỗn dung tôn giáo bản địa của người Việt và một số yếu tố của tôn giáo du nhập như Đạo giáo, Phật giáo.

Từ thế kỷ 16, việc thực hành tín ngưỡng này trở thành một sinh hoạt văn hóa có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống xã hội và tâm thức người dân Việt Nam.Trong quá trình phát triển, Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt có những biến chuyển thích ứng với sự thay đổi của xã hội. Tuy nhiên, dù ở giai đoạn nào, tín ngưỡng này vẫn luôn hướng đến cuộc sống thực tại của con người với ước vọng về sức khỏe, tài lộc, may mắn – những ước muốn vĩnh hằng của con người.

Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt phân bố ở nhiều địa phương trong cả nước như: Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh; trong đó, Nam Định được coi là trung tâm với gần 400 điểm thờ cúng Thánh Mẫu.

Theo Vietnam Plus

BÀI SOẠN – KHOA HỌC TỰ NHIÊN 7

ĐỘ CAO VÀ ĐỘ TO CỦA ÂM

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Nhận biết được âm cao (bổng), âm thấp (trầm), âm to, âm nhỏ. Nêu được ví dụ.

- Nêu được mối liên hệ giữa độ to và biên độ của âm.

- Nêu được mối liên hệ giữa độ cao và tần số của âm.

- Nêu được một số đặc điểm về cồng chiêng Tây Nguyên.

2. Kĩ năng

- Đề xuất phương án thí nghiệm và tiến hành thí nghiệm kiểm tra giả thuyết về mối quan hệ giữa biên độ và độ to, tần số và độ cao.

- Thực hành tìm hiểu về âm thanh (độ to, độ cao) do các cồng chiêng có kích thước, hình dạng khác nhau, do việc gõ khác nhau phát ra.

3. Thái độ

- Cẩn thận, chính xác trong thực hành, thí nghiệm.

- Có ý thức vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

- Ham học hỏi, tìm hiểu các sự vật hiện tượng xung quanh.

- Giáo dục học sinh ý thức yêu thích di sản văn hóa dân tộc nói chung và nhạc cụ cồng chiêng Tây nguyên nói riêng, ý thức tôn trọng các nghệ nhân, và có ý thức trong bảo tồn và phát huy di sản văn hóa.

Một số năng lực được hình thành và phát triển qua bài học:

- Năng lực tìm hiểu về âm thanh (độ cao, độ to); về sự phát ra âm thanh của cồng chiêng Tây Nguyên.
- Năng lực vận dụng kiến thức về độ cao, độ to của âm thanh để giải thích một số sự vật, hiện tượng, trong đó có sự phát ra âm thanh của cồng chiêng .

II. Các nội dung về di sản phi vật thể và phát triển bền vững được tích hợp trong bài

- Không gian cồng chiêng ở Tây Nguyên.

- Ý nghĩa của cồng chiêng Tây Nguyên.

Một số nội dung cụ thể:

- Đặc điểm của cồng chiêng và âm thanh do chúng phát ra.

- Hình dáng và chất liệu làm cồng chiêng.

- Một số kĩ năng đánh cồng chiêng.

- Chỉnh chiêng.

III. Phương tiện dạy học/Chuẩn bị của GV và HS

- Bộ thí nghiệm tìm hiểu về âm thanh (con lắc, trống, lá thép, âm thoa), đàn ghi ta.
- Một bộ chiêng Tây Nguyên.

- Một số tranh ảnh (hoặc video) về cồng chiêng, lễ hội cồng chiêng Tây Nguyên.
- Bài đọc về cồng chiêng, lễ hội cồng chiêng Tây Nguyên.
- Phiếu học tập dùng cho các nhóm hoạt động học.

IV. Các hoạt động học tập

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
Khởi động *a) Mục tiêu* Tạo hứng thú, khơi gợi những kinh nghiệm, hiểu biết sẵn có của HS về âm thanh. *b) Phương pháp* Làm việc chung cả lớp. Có thể sử dụng video, vật thật, ... hỗ trợ cho việc tạo hứng thú, khơi gợi hiểu biết sẵn có của HS. *c) Cách tiến hành:*		
- GV nêu câu hỏi, yêu cầu : Các âm khác nhau như thế nào ? Qua đó khơi gợi những kinh nghiệm, hiểu biết sẵn có của HS về âm thanh, các nguồn âm khác nhau sẽ phát ra những âm thanh khác nhau về độ cao, độ to..., kết nối, hướng tới kiến thức cần xây dựng trong bài học về độ cao, độ to của âm.	- HS dựa vào kinh nghiệm, hiểu biết sẵn có để trả lời.	
1. Tìm hiểu về độ cao của âm *a) Mục tiêu* - Nhận biết được âm cao (bổng), âm thấp (trầm). Nêu được ví dụ. - Nêu được mối liên hệ giữa độ cao và tần số của âm. - Đề xuất phương án thí nghiệm và tiến hành thí nghiệm kiểm tra giả thuyết về mối quan hệ giữa tần số và độ cao. *b) Phương pháp* HS làm việc nhóm, sau đó chia xẻ chung cả lớp; Sử dụng thí nghiệm, thực hành, quan sát video clip/ tranh ảnh để tìm tòi phát hiện kiến thức. *c) Cách tiến hành:*		
- GV cho HS thực hành tạo ra các âm trầm, bổng khác nhau: + Gẩy đàn ghi ta tạo ra âm trầm, bổng khác nhau (độ cao của âm khác nhau). + Cố định một đầu 2 thước thép đàn hồi có chiều dài khác nhau trên mặt hộp gỗ. Lần lượt bật nhẹ đầu tự do của 2 thước cho chúng dao động. Lưu	- HS thực hành rút ra được các nhận xét : + Phần tự do của thýớc dài dao ðộng **chậm**, âm phát ra **thấp** + Phần tự do của thýớc ngắn dao ðộng **nhanh**, âm phát ra **cao**	Số dao động của nguồn âm trong trong 1 giây gọi là tần số. Đơn vị tần số là héc (Hz). Dao động càng nhanh, tần số dao động càng **lớn** Dao động càng chậm, tần số dao động càng

ý các em tìm hiểu mối quan hệ nhanh, chậm và độ cao của âm. - GV hướng dẫn HS tiến hành thí nghiệm nhằm hình thành cho các em khái niệm tần số. Treo hai con lắc có chiêu dài khác nhau, kéo chúng lệch ra khỏi vị trí cân bằng rồi thả cho chúng dao động. Giáo viên hướng dẫn học sinh cách xác định một dao động trước khi làm thí nghiệm: Quá trình con lắc đi từ biên bên trái qua biên bên phải và trở lại lại biên bên trái và cách xác định số dao động trong thời gian 10 giây. GV yêu cầu các nhóm HS đếm số lần dao động của hai con lắc để tạo ra biểu tượng cho HS về khái niệm tần số, đồng thời gắn khái niệm này với biểu tượng dao động nhanh, chậm mà HS quan sát thấy trong thí nghiệm. GV nêu : Số dao động của nguồn âm trong trong 1 giây gọi là tần số. Đơn vị tần số là héc (Hz). - GV hướng dẫn HS liên hệ với thí nghiệm bật 2 thanh thép, hỏi các em trường hợp nào tần số lớn hơn. - GV có thể cho HS thực hành : + Gõ 2 âm thoa có tần số khác nhau, nêu nhận xét so sánh về độ cao của âm do 2 âm thoa này phát ra. + Đổ nước vào 7 cái bát giống nhau đến các mực nước khác nhau. Dùng đũa gõ nhẹ vào các bát sẽ nghe được âm trầm, bổng khác nhau. - Giáo viên cũng có thể hướng dẫn cho học sinh thêm một số thí nghiệm khác tìm hiểu về độ cao của âm để về nhà làm như thí nghiệm quay bánh xe đạp ở các tốc độ khác nhau, cho miếng bìa vào nan hoa xe đạp để nghe tiếng âm thanh khác nhau khi	- HS làm thí nghiệm, thảo luận, và rút ra nhận xét : Dao động càng nhanh, tần số dao động càng **lớn** Dao động càng chậm, tần số dao động càng **bé** - HS rút ra nhận xét Trýờng hợp thanh thýớc ngắn dao ðộng nhanh hõn,, tần số cao hõn. Qua ðó nhận xét ðýợc: Tần số dao ðộng càng **lớn**, âm phát ra càng **cao** - HS thực hành và nhận xét: âm thoa có tần số lớn hơn (có ghi trên âm thoa) phát ra âm cao hơn. Bát nước có khối lượng càng nặng thì âm càng trầm.	**bé** Tần số dao ðộng càng **lớn**, âm phát ra càng **cao**

miếng bìa dao động phát ra…		
2. Tìm hiểu về độ to của âm *a) Mục tiêu* - Nhận biết được âm to, âm nhỏ. Nêu được ví dụ. - Nêu được sự liên quan giữa biên độ, độ to. - Đề xuất phương án thí nghiệm và tiến hành thí nghiệm kiểm tra giả thuyết về mối quan hệ giữa biên độ và độ to. *b) Phương pháp* HS làm việc nhóm, sau đó chia xẻ chung cả lớp; Sử dụng thí nghiệm, thực hành, quan sát video clip/ tranh ảnh để tìm tòi phát hiện kiến thức. *c) Cách tiến hành:*		
- GV giới thiệu khái niệm biên độ dựa vào thí nghiệm về con lắc, kéo vật dao động lệch khỏi vị trí ban đầu để tạo ra hình ảnh trực quan của biên độ dao động như là độ lệch lớn nhất của vật khi dao động. - GV yêu cầu HS làm thí nghiệm bật một thước thép hoặc bật sợi dây mạnh nhẹ khác nhau (bằng cách kéo lệch khỏi vị trí cân bằng nhiều, ít khác nhau) và so sánh âm thanh phát ra. Qua đó rút ra nhận xét về mối quan hệ giữa độ to và biên độ.	HS tiến hành thí nghiệm, thảo luận nhóm, rút ra nhận xét : Âm phát ra càng **to** khi biên độ dao động của nguồn âm càng **lớn**.	Âm phát ra càng **to** khi biên độ dao động của nguồn âm càng **lớn**.
3. Tìm hiểu về cồng chiêng Tây Nguyên *a) Mục tiêu* - Nêu được một số đặc điểm về cồng chiêng Tây Nguyên. - Thực hành tìm hiểu về âm thanh (độ to, độ cao) do các cồng chiêng có kích thước, hình dạng khác nhau, do việc gõ khác nhau phát ra. - Giáo dục học sinh ý thức yêu thích di sản văn hóa dân tộc nói chung và nhạc cụ cồng chiêng Tây nguyên nói riêng, ý thức tôn trọng các nghệ nhân, và có ý thức trong bảo tồn và phát huy di sản văn hóa. *b) Phương pháp* Kết hợp làm việc nhóm và cả lớp; Sử dụng thí nghiệm, thực hành, quan sát video clip/ tranh ảnh để tìm tòi phát hiện kiến thức. *c) Cách tiến hành:*		
GV cho HS đọc một số đoạn thông tin/xem video clip giới thiệu khái quát về Không gian cồng chiêng Tây Nguyên, ý nghĩa.		

Làm thế nào để làm chiêng phát ra âm thanh? Khi chiêng phát ra âm, vật nào dao động làm chiêng phát ra âm? Mặt chiêng có dao động không? Khi chiêng kêu to hơn thì dao động mạnh hay nhẹ hơn? Nhận biết điều đó bằng cách nào?	- HS có thể đưa ra ý kiến như sờ vào mặt chiêng để phát hiện sự rung động; hoặc rắc các vụn giấy, hay treo quả cầu bấc bên cạnh để quan sát rõ hơn.	
GV có thể nêu một số câu hỏi, chẳng hạn cách đánh cồng chiêng như thế nào? Âm thanh do cồng chiêng phát ra phụ thuộc vào yếu tố gì? Sau đó cho các em đọc một số đoạn thông tin/xem video clip để tìm thông tin trả lời.	Dựa vào hiểu biết, kinh nghiệm HS đưa ra ý kiến. Sau đó các em đọc thông tin, xem video clip và trả lời. Một số nhận xét các em có thể rút ra : - Một số kĩ năng đánh cồng chiêng (đánh bằng dùi, bằng tay, kĩ thuật chặn tay).	
- Nêu nhận xét về âm thanh do các chiêng khác nhau trong bộ chiêng phát ra. - Mối quan hệ giữa kích thước của chiêng với âm thanh do chiêng phát ra. - Cồng chiêng được làm từ chất liệu gì? Chúng có ảnh hưởng tới âm thanh do cồng chiêng phát ra hay không? - Chỉnh chiêng là gì? Vì sao phải chinh?	- Cồng chiêng càng to thì tiếng càng trầm; càng nhỏ thì tiếng càng cao (HS làm thí nghiệm để rút ra nhận xét) - Cồng chiêng được đúc bằng hợp kim bao gồm đồng và một số kim loại khác. Chất lượng âm thanh phụ thuộc vào chất lượng hợp kim tạo ra cồng chiêng (liên quan đến sự rung). - Chỉnh chiêng: Ví dụ dùng búa gõ; cạo đi những chỗ dày.	- Nhìn chung mỗi dàn cồng chiêng thường có từ 6 đến 8 chiếc. - Cồng chiêng càng to thì tiếng càng trầm; càng nhỏ thì tiếng càng cao. - Cồng chiêng được đúc bằng hợp kim bao gồm đồng và một số kim loại khác. Chất lượng âm thanh phụ thuộc vào chất lượng hợp kim tạo ra cồng chiêng. - Để đảm bảo chất lượng âm thanh do cồng chiêng phát ra , có những bộ cồng chiêng với âm thanh hoàn chỉnh, cần chỉnh chiêng: Ví dụ dùng búa gõ; cạo đi những chỗ dày… Những việc này đòi hỏi người nghệ nhân chỉnh chiêng có

		tai nghe chính xác , am hiểu thang âm của từng vùng, dân tộc và có kĩ thuật tốt.
4. Thực hành, luyện tập *a) Mục tiêu* Thực hành, luyện tập các kiến thức và kĩ năng đã học về độ to, độ cao, … *b) Phương pháp* Kết hợp làm việc nhóm và cả lớp. *c) Cách tiến hành:*		
GV nêu câu hỏi : + Gõ tay vào mặt bàn làm mặt bàn phát ra âm thanh. Mặt bàn có dao động không? + Vật dao động phát ra âm có tần sô 70Hz dao động nhanh hay chậm hơn vật dao động có có tần số phát ra âm 50 Hz? So sánh độ cao của âm thanh do 2 vật này phát ra? + Tại sao khi đánh chiêng, nếu chạm tay vào mặt chiêng thì có thể làm thay đổi âm thanh do chiêng phát ra?	HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi, chia sẻ với các bạn và trình bày trước lớp.	Thực hành, luyện tập các kiến thức và kĩ năng đã học về độ to, độ cao, …
V. Hoạt động Đánh giá *a) Mục tiêu* Đánh giá việc nắm vững các kiến thức và kĩ năng đã học về độ to, độ cao, … *b) Phương pháp* Viết hoặc trả lời miệng. *c) Cách tiến hành:*		
Các câu hỏi : 1/ Tần số dao động càng lớn, âm phát ra càng : A. to B. nhỏ C. cao D. thấp 2/ Khi gõ vào một cái chiêng làm chiêng rung động mạnh hơn thì âm thanh phát ra sẽ : A. to hơn	HS làm việc cá nhân, sau đó có thể báo cáo trước lớp	Đánh giá việc nắm các kiến thức và kĩ năng đã học về độ to, độ cao, …

B. nhỏ hơn C. cao hơn D. trầm hơn 3/ Độ cao của âm thanh do cồng chiêng phát ra phụ thuộc vào yếu tố gì ?		
VI. Hoạt động tiếp nối *a) Mục tiêu* Tăng cường khả năng và ý thức vận dụng các kiến thức và kĩ năng đã học về độ to, độ cao… vào thực tiễn. *b) Phương pháp* HS tìm hiểu ở nhà (cá nhân/ nhóm) sau đó chia sẻ với các bạn trong lớp. *c) Cách tiến hành:*		
GV giao cho HS về nhà tìm hiểu: + Tìm hiểu thêm một số nhạc cụ khác và cách làm phát ra âm, bộ phận phát ra âm ở các nhạc cụ này. + Tìm hiểu khi loa đài/TV phát ra âm thanh, bộ phận nào của loa dao động? + Tìm hiểu thêm về cồng chiêng Tây Nguyên; đưa ra những đề xuất góp phần bảo vệ di sản này.	HS tiến hành tìm hiểu theo cá nhân/nhóm. Sau đó các em chia sẻ với các bạn kết quả vào các buổi học sau.	Tìm tòi mở rộng về nguồn âm, độ cao, độ to của âm thanh; về cồng chiêng Tây nguyên

VII. Phụ lục

Phụ lục 1

Cồng chiêng: Một sáng tạo Tây Nguyên

Đặng Hoành Loan

Năm 2006 không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên chính thức được UNESCO công nhận là Kiệt tác Di sản văn hóa truyền miệng và phi vật thể của nhân loại. Đây là niềm tự hào không chỉ của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên mà còn là niềm tự hào của mọi người dân Việt Nam sống trong nước và ngoài nước.

(Nguồn: internet)

Đã gọi là Di sản thì phải có con người sáng tạo ra di sản và sở hữu di sản trong suốt trường kì lịch sử. Vậy họ là ai? Họ là đồng bào các dân tộc Xơ-đăng, Rơ-măm, Ba-na, Giai rai, Ê-đê, Mnoong, Giẻ-triêng, Cơ-ho, Mạ, Chu-ru hiện đang cư trú ở địa bàn các tỉnh Kon-tum, Gia-lai, Đắc-lắc, Đắc-nông và Lâm Đồng.

1. Cồng chiêng – nhạc cũ hữu linh.

(Nguồn: internet)

Cồng chiêng trở thành nhạc cụ được dùng chính thức trong nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên từ lễ Đâm trâu cúng Zàng đến lễ Bỏ mả, lễ Rời buôn cũ lập buôn mới, lễ Cúng bến nước, lễ Mừng trẻ sơ sinh (lễ Thổi tai), lễ Làm nhà mới… Tất cả những lễ thức ấy đều xuất phát từ quan niệm Zàng cai quản mọi vật, Zàng có trong mọi vật. Vì thế quan hệ giữa con người và vạn vật quanh mình là quan hệ vạn vật hữu linh (vạn vật có Zàng), chiêng đồng là của Zàng ban cho.

2. Cấu tạo dàn cồng chiêng.

Cồng chiêng Tây Nguyên có hai loại là chiêng bằng và chiêng núm. Chiêng núm gọi là Chêng, chiêng bằng gọi là Chinh. Tùy theo từng dân tộc mà số lượng mỗi loại Chêng-Chinh tham gia vào dàn cồng chiêng có số lượng nhiều ít khác nhau.

Các dân tộc Ba-na, Giai-rai, Xơ-đang, Rơ-măm, Chu-ru thường sử dụng nhiều chiêng núm. Các dân tộc Ê-đê, Cơ-ho, Giẻ-triêng, Mnông, Mạ thường sử dụng nhiều chiêng bằng. Việc sử dụng chiêng bằng hay chiêng núm và sự pha trộn giữa hai loại cồng chiêng là sự lựa chọn mang tính đặc thù về thẩm âm của từng dân tộc.

Từ cách lựa chọn âm sắc chiêng (bằng hay núm) đã dẫn tới sự cấu tạo âm thanh của mỗi dàn chiêng. Các dàn chiêng lớn nhất thường có cấu tạo từ 9 đến 12 chiêng như dàn cồng chiêng các dân tộc Ba-na, Gia-rai, Ê-đê. Các dàn cồng chiêng nhỏ nhất thường có cấu tạo từ 2 đến 4 chiếc, như dàn chiêng Tha của người Brâu chỉ có 2 chiếc chiêng băng, dàn cồng chiêng cúng lúa của người Tơ-drá (một nhánh của dân tộc Xơ-đăng) có 4 chiếc chiêng núm, còn trung bình mỗi dàn cồng chiêng thường có từ 6 đến 8 chiếc.

3. Hàng âm của cồng chiêng.

Vào Tây Nguyên chúng ta sẽ gặp được những người làm chuẩn cao độ và âm thanh cho các dàn chiêng, người đó là các ông « Pok chinh » hoặc các ông « Puih chêng ». Những ông « Pok chinh » hoặc « Puih chêng » thường có lỗ tai rất kì diệu. Cao độ của mỗi dàn chiêng như khắc sâu vào tâm trí họ. Họ không có thanh mẫu nhưng khi đánh vào bất kì chiếc chiêng nào ông « Pok chinh » hoặc « Puih chêng » cũng nhận ra những chỗ đúng, sai của chiếc chiêng. Ví dụ như, chiêng thấp hoặc cao, âm chiêng không tập trung vào giữa mặt chiêng, hoặc chiêng mất tiếng v.v… Tất cả những sai sót ấy sẽ được khắc phục nhanh chóng chỉ sau vài động tác kĩ thuật của ông « Pok chinh » hoặc « Puih chêng ».

4. Cách đánh cồng chiêng

Người Tây Nguyên có hai cách đánh cồng chiêng. Một cách đánh bằng dùi, một cách đánh bằng cườm tay. Dùi chiêng có hai loại, một loại dùi mềm và một loại dùi cứng. Loại dùi mềm thường làm bằng gốc cây dứa dại khô hoặc làm bằng gỗ có bọc vải. Lọa dùi cứng thường làm bằng nhánh gỗ khô hoặc thân cây sắn tươi. Mỗi loại dùi chiêng khi tác động lên mặt chiêng tạo ra âm sắc chiêng khác nhau. Loại dùi mềm cho âm thanh tròn trĩnh, vang ngân, trầm hùng. Loại dùi cứng cho âm thanh sắc nhọn, nghe có tiếng va chạm của kim khí và sự mãnh liệt của âm thanh. Còn cách đánh bằng cườm tay cho ta một cảm giác âm thanh xa xăm, bí ẩn.

Khi đánh chiêng, tay phải cầm dùi, hoặc cườm tay kích vào mặt chiêng tạo âm thanh, tay trái lúc chặn vào mặt chiêng, lúc rời khỏi mặt chiêng sẽ tạo ra âm chiêng (nốt nhạc chiêng). Sự kết hợp nhuần nhuyễn hai tay phải và trái của người đánh chiêng sẽ tạo ra một âm chiêng

hoàn chỉnh. Nhưng để có thể tham gia diễn tấu được một bài chiêng thì vấn đề còn phức tạp hơn rất nhiều. Mỗi thành viên tham gia vào dàn chiêng giữ vị trí một cao độ và tiết tấu khác nhau. Do vậy họ phải nắm rất chắc thời khắc gõ chiêng của mình làm sao cho đúng thời khắc tiết tấu, đúng gai điệu, đúng âm sắc. Và điều kì diệu của bản nhạc chiêng chính là sự đồng cảm, sự tập trung, sự hào hứng của những « tâm thức chiêng » khi cùng nhau trình diễn một bản nhạc cồng chiêng.

Tìm hiểu cồng chiêng Tây Nguyên cũng đồng nghĩa với việc tìm hiểu cội nguồn sáng tạo nghệ thuật của con người Tây Nguyên. Hiểu được cội nguồn sáng tạo, hiểu được giá trị sáng tạo chúng ta sẽ biết quý trọng và gìn giữ một không gian văn hóa mà ở nơi ấy cồng chiêng là trung tâm với tên gọi Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên.

ĐHL

(Lược trích từ: http://www.hoiamnhachanoi.org/content/cong-chieng-mot-sang-tao-tay-nguyen , 06/10/2017)

Cồng chiêng - từ hàng hóa đến nhạc cụ

Nghệ nhân đang chỉnh chiêng.

Các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên không tự chế tác ra cồng chiêng , nhưng để phục vụ cho các nhu cầu về tâm linh , nếp sống văn hóa tinh thần họ đã mua bán, trao đổi với các dân tộc khác sau đó đem về chỉnh sửa , gò lai tạo thành nhạc cụ tiêu biểu , mang đặc trưng của riêng mình. Trao đổi với chúng tôi , già Ksor Hyơih , ở H. Ia Grai-người có thâm niên trên 50 năm làm nghề mua bán cồng chiêng , cho biết: "Lúc mới mua về những chiếc cồng chiêng có âm thanh không phù hợp với dòng âm thanh của người địa phương , phải thuê người chỉnh chiêng , cân lại tiếng rồi bán lại cho những người khác có nhu cầu. Để có những bộ cồng chiêng với âm thanh hoàn chỉnh, người chỉnh chiêng là người có tai nghe chính xác , thông hiểu thang âm của từng vùng, từng dân tộc".

Dụng cụ để chỉnh sửa chiêng rất đơn giản , chỉ một chiếc búa , một mũi de, một khúc gỗ, dụng cụ nạo... nhưng mỗi cái đều có chức năng riêng của nó . Mũi de dùng để tìm tiếng bằng cách đục nhẹ lên chân núm , hoặc dùng búa để gõ lên thành chiêng ; búa dùng để chỉnh âm vực , cao độ; khúc gỗ để làm hòn kê; dụng cụ nạo có mũi cong dùng để nạo gọt những chỗ dày. Phương pháp chỉnh sửa cồng chiêng cộng với cái tai âm nhạc nhạy cảm của người nghệ nhân thể hiện trình độ thẩm âm tinh tế , sự hiểu biết cặn kẽ về chế độ rung và lan truyền âm thanh trên mặt chiêng và trong không gian.

Cồng chiêng mới mua về , với kỹ thuật gò , gõ theo đường vòng tròn quanh núm hoặc tâm điểm, điều chỉnh độ dày , mỏng của từng điểm khác nhau trên thân cồng c hiêng, đó là điều chỉnh sự lan tỏa sóng âm trên cồng chiêng theo mong muốn của người chỉnh chiêng . Nghệ nhân chỉnh chiêng Nay Dri ở Ia Pa cho biết : "Khi úp mặt chiêng xuống là chỉnh tiếng cao , bổng, lúc chỉnh tiếng thấp , trầm thì ngửa chiêng ra , dùng búa gõ nhẹ theo đường vòng trong từ ngoài vào trong và các tâm điểm để kéo tiếng chiêng theo ý muốn".

Bên cạnh việc chỉnh sửa chiêng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên còn sử dụng kỹ thuật ủ chiêng. Ủ chiêng là hình thức dùng sáp ong để đắp , dán lên lòng núm hoặc các chỗ có độ dày mỏng không đều nhau , mục đích làm cho âm thanh của cồng chiêng khi đánh lên tiếng nghe đều đặn, không lạc điệu . Già Ksor Hyơih cho biết , sáp ong dùng để ủ chiêng phải là sáp ong ruồi (lin jut), việc ủ chiêng chỉ dành cho phần lớn chiêng quý như : chiêng Pom , chiêng Pat , chiêng Lào,...

Sau khi chỉnh sửa xong , người nghệ nhân tự tay đánh cồng chiêng để cân chỉnh lại lần cuố i. Để thử độ chính xác của âm thanh , người nghệ nhân chỉnh chiêng sẽ đánh chiếc cồng chiêng gò sửa trong hòa tấu một bài chiêng với các cồng chiêng khác , đó là cách hữu hiệu nhất trong việc cân đo độ chính xác của âm thanh cồng chiêng.

Xuân Toản

(Lược trích từ http://cadn.com.vn/news/71_132373_co-ng-chieng-tu-ha-ng-ho-a-de-n-nha-c-cu-.aspx, 27/5/2015)

Đặc sắc cồng chiêng của dân tộc M'nông

Trong đời sống dân tộc M'nông, cồng chiêng được coi là tài sản quý thể hiện sự giàu có của các gia đình, dòng họ, buôn làng. Sự giàu có ở đây không chỉ thể hiện về mặt số lượng mà còn ở tuổi thọ lâu đời của các bộ cồng chiêng. Gia đình nào có nhiều cồng chiêng cổ đều được cộng đồng kính trọng.

Chất lượng âm thanh phụ thuộc vào tỷ lệ hợp kim sử dụng đúc cồng chiêng. Khi mua về, đồng bào M'nông chỉnh âm thanh hết sức tinh tế bằng nhiều cách khác nhau như dùng búa sắt, dùi gỗ cứng đập vào lòng chiếc cồng, chiêng…

Chiêng có núm được gọi là cồng và chiêng không có núm gọi là chiêng bằng. Cồng cấu tạo gồm 3 bộ phận: núm, mặt và thành cồng. Trong đó: núm là bộ phận được làm vồng theo hình bán cầu ở chính giữa mặt cồng, vị trí dùng để gõ, tạo ra âm thanh vang, ngân dài và có tiếng rung; mặt cồng là một mặt phẳng xung quanh núm, có hình vòng tròn - đây là bộ phận quyết

định âm thanh như độ cao, sự tròn tiếng, đầy tiếng và độ vang; thành cồng là một bộ phận nối liền với mặt thành một bản rộng bao quanh và khum vào trong. Chiêng bằng cấu tạo gồm hai bộ phận: mặt chiêng và thành chiêng. Mặt chiêng là một mặt phẳng có hình vòng tròn, quyết định âm thanh như: độ cao, sự tròn tiếng, đầy tiếng và độ vang; thành chiêng nối liền với mặt chiêng thành một bản rộng bao quanh mặt chiêng và không khum vào trong.

Cồng chiêng M'nông gồm có 2 bộ: bộ chiêng 6 chiếc và bộ cồng 3 chiếc có kích thước khác nhau. Mỗi chiếc mang một chức năng riêng trong khi hòa điệu và có những tên gọi khác nhau tùy theo từng nhóm địa phương.

Bộ cồng 3 chiếc.

Người M'nông dùng nắm tay phải đánh vào mặt chiêng, tay trái giữ mặt trong lòng chiêng để làm nhịp, điều chỉnh âm thanh. Riêng nhóm M'nông Chil ở Lắk đôi khi cũng đánh chiêng bằng dùi và tạo âm thanh ở mặt lõm, nhưng sự ảnh hưởng này chưa được phổ biến. Cồng được đánh bằng dùi, tác động tạo âm thanh ở mặt lồi, trên phần chóp núm. Khi tấu nhạc, cồng có thể được treo lên dàn rồi dùng tay trái giữ dây, tay phải đánh hoặc được úp vào hai đầu gối người chơi.

(Lược trích từ http://dantocmiennui.vn/54-dan-toc-viet-nam/dac-sac-cong-chieng-cua-dan-toc-mnong/172004.html, 14/03/2018)

BÀI SOẠN – ĐỊA LÝ 9

TÂY NGUYÊN

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Trình bày được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

- Trình bày được đặc điểm dân cư, văn hóa của các dân tộc ở vùng này.

2. Kĩ năng

Sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam, tranh ảnh để xác định được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Tây Nguyên; nhận xét đặc điểm tự nhiên, dân cư, văn hóa của các dân tộc ở Tây Nguyên.

3. Thái độ

Có ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ các di sản văn hóa, trong đó có không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên.

Một số biểu hiện năng lực cần hình thành và phát triển:

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí:

+ Theo quan điểm không gian thông qua phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và đặc điểm tự nhiên vùng Tây Nguyên đến phát triển kinh tế - xã hội.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí thông qua mối quan hệ giữa điều kiện tự nhiên với hoạt động sản xuất ở Tây Nguyên.

- Năng lực tìm hiểu địa lí:

+ Sử dụng bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh để tìm hiểu về đặc điểm vùng Tây Nguyên.

+ Khai thác internet để tìm hiểu, mở rộng hiểu biết về Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên.

II. Các nội dung về di sản PVT và PTBV được tích hợp trong bài

Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên (phân bố, ý nghĩa)

- Phân bố trải rộng suốt 5 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng.
- Ý nghĩa: là tiếng nói của tâm linh, tâm hồn con người, để diễn tả niềm vui, nỗi buồn trong cuộc sống, trong lao động và sinh hoạt hàng ngày của người dân Tây Nguyên.

III. Chuẩn bị của GV và HS

1. Giáo viên

- Bản đồ/lược đồ vùng Tây Nguyên.

- Một số tranh ảnh (hoặc video) về Tây Nguyên (cảnh quan, hoạt động sản xuất, lễ hội cồng chiêng).

2. Học sinh

- Sách vở, Atlat Địa lí Việt Nam và đồ dùng học tập.

- Một số tranh ảnh về hoạt động sản xuất của người dân Tây Nguyên và lễ hội cồng chiêng Tây Nguyên.

IV. Các hoạt động học tập

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
Hoạt động 1: Khởi động *a) Mục tiêu* Tạo hứng thú, huy động kiến thức, kinh nghiệm của bản thân học sinh đã biết về Tây Nguyên và những điều muốn biết về Tây Nguyên. *b) Phương pháp* Sử dụng phương tiện trực quan, gợi mở *c) Cách tiến hành:*		
- GV yêu cầu HS dựa vào hình ảnh (xem phụ lục 1) và những kiến thức đã có, em hãy chia sẻ những hiểu biết của mình về vùng Tây Nguyên. - GV tổ chức cho HS báo cáo; trên cơ sở kết quả trả lời của HS, GV kết nối vào bài mới.	- Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ. - Trả lời câu hỏi trước lớp.	
Hoạt động 2: Tìm hiểu về vị trí và giới hạn của vùng Tây Nguyên *a) Mục tiêu* Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. *b) Phương pháp* Sử dụng phương tiện trực quan, gợi mở *c) Cách tiến hành:*		
- GV yêu cầu HS dựa vào lược đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên và SGK, hãy xác định vị trí, giới hạn của vùng. - Quan sát HS thực hiện nhiệm vụ. - Tổ chức để HS báo cáo kết quả. - Chốt lại nội dung chính; nêu ý nghĩa của vị trí địa lí đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng	- Dựa vào lược đồ, SGK thực hiện nhiệm vụ. - Báo cáo trước lớp. - Nhận xét, bổ sung.	Tây Nguyên không tiếp giáp với biển nhưng tiếp giáp và có mối liên hệ với Duyên hải Nam

Tây Nguyên.		Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Lào và Cam-pu-chia.
Hoạt động 3: Khám phá điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên *a) Mục tiêu* Trình bày được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. *b) Phương pháp* Sử dụng phương tiện trực quan, nêu và giải quyết vấn đề, thảo luận *c) Cách tiến hành:*		
- GV yêu cầu HS dựa vào lược đồ tự nhiên Tây Nguyên, tranh ảnh, kiến thức trong SGK và những hiểu biết hãy: + Hoàn thành phiếu học tập: Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở vùng Tây Nguyên (xem phụ lục 2). + Nêu những hạn chế về tự nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội ở Tây Nguyên. - Quan sát các nhóm thực hiện nhiệm vụ. - Tổ chức để các nhóm báo cáo kết quả. - Chốt lại nội dung chính	- Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ. - Trao đổi, thảo luận, thống nhất kết quả chung của cả nhóm. - Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. - Nhận xét, bổ sung, đánh giá lẫn nhau.	Thông tin phản hồi ở phụ lục 3
Hoạt động 4: Tìm hiểu đặc điểm dân cư, xã hội *a) Mục tiêu* Trình bày được đặc điểm dân cư, văn hóa của các dân tộc ở vùng Tây Nguyên. *b) Phương pháp* Sử dụng phương tiện trực quan, nêu và giải quyết vấn đề, giảng giải, thảo luận *c) Cách tiến hành:*		
- Bước 1. + GV yêu cầu HS: Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã có hãy cho biết các dân	- Cá nhân HS dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, cho biết tên các dân tộc sinh sống ở	

tộc sống ở Tây Nguyên; mật độ dân số ở vùng này. + Tổ chức cho HS báo cáo, nhận xét, bổ sung. - Chốt lại nội dung chính	Tây Nguyên và nhận xét về mật độ dân số ở vùng này. Báo cáo kết quả	- Các dân tộc sống ở Tây Nguyên gồm có người Kinh và nhiều dân tộc ít người: Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Mnông… - Mật độ dân số ở Tây Nguyên thấp nhất cả nước.
- *Bước 2:* + GV yêu cầu HS cho biết ở Tây Nguyên có những lễ hội nào? di sản văn hóa nào được UNESCO công nhận là di sản phi vật thể của nhân loại? Hãy nêu những hiểu biết của mình về di sản văn hóa đó. + Tổ chức để HS thực hiện nhiệm vụ và báo cáo sản phẩm. - Sau khi một vài HS báo cáo, nhận xét xong; GV giới thiệu, chốt lại nội dung chính về di sản văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên (lưu ý sử dụng hình ảnh minh họa hoặc video để bài học thêm sinh động) để HS thấy được ý nghĩa của di sản này và có ý thức, trách nhiệm bảo vệ. (tham khảo phụ lục 3)	- Trên cơ sở những hiểu biết/sự chuẩn bị trước, HS báo cáo về các lễ hội, Cồng chiêng Tây Nguyên. - Nhận xét, bổ sung. - Theo dõi và ghi chép những nội dung chính	- Các dân tộc Tây Nguyên có bản sắc văn hóa phong phú. - Cồng chiêng Tây Nguyên đã được công nhận là di sản phi vật thể của nhân loại. - Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên trải rộng suốt 5 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng. - Cồng chiêng gắn bó mật thiết với cuộc sống của người Tây Nguyên, là tiếng nói của tâm linh, tâm hồn con người, để diễn tả niềm vui, nỗi buồn trong cuộc sống, trong lao động và sinh hoạt hàng ngày của họ.
- *Bước 4.* GV yêu cầu HS dựa vào SGK và những hiểu biết hãy: + Nêu một số chỉ tiêu phát		

triển dân cư, xã hội ở Tây Nguyên. + Đề xuất giải pháp phát triển ở Tây Nguyên.		
- Tổ chức để HS thực hiện nhiệm vụ và báo cáo sản phẩm.	- Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ. - Trao đổi, thảo luận với bạn bên cạnh để thống nhất kết quả. - Đại diện báo cáo; nhận xét, bổ sung.	
- Chốt lại nội dung chính		- Đời sống của dân cư Tây Nguyên đang được cải thiện, tuy nhiên nhiều chỉ tiêu phát triển dân cư, xã hội cho thấy đây vẫn là vùng khó khăn của đất nước. - Ngăn chặn nạn phá rừng, tăng cường đầu tư phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo…

V. Đánh giá

Câu 1. Về vị trí địa lí, Tây Nguyên **không** tiếp giáp với

A. biển.

B. Lào và Cam-pu-chia.

C. Đông Nam Bộ.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 2. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên ở Tây Nguyên là

A. địa hình chia cắt phức tạp.

B. thiếu nước vào mùa khô.

C. ngập lụt vào mùa mưa.

D. thường xuyên có lũ quét.

Câu 3. Vì sao ở Tây Nguyên trồng được nhiều cây công nghiệp?

A. Khí hậu nhiệt đới ẩm, có mùa đông lạnh.

B. Đất phù sa màu mỡ, khí hậu cận xích đạo.

C. Đất badan rộng lớn, khí hậu cận xích đạo.

D. Nguồn nước đồi dào quanh năm, đất tốt.

Câu 4. Hãy trình bày đặc điểm dân cư ở Tây Nguyên.

Câu 5. Hãy giới thiệu lại cho mọi người biết về không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên.

VI. Hoạt động tiếp nối

GV giao nhiệm cho HS:

- Sưu tầm thêm những thông tin, tư liệu về không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên; đưa ra những đề xuất góp phần bảo vệ di sản này.

- Tìm hiểu trước về hoạt động sản xuất nông nghiệp (sản xuất cà phê) và công nghiệp (thủy điện) ở Tây Nguyên.

VII. Phụ lục

Phụ lục 1: Hoạt động khởi động

Một số hình ảnh về tự nhiên, dân cư, kinh tế ở Tây Nguyên

(Nguồn: sưu tầm internet)

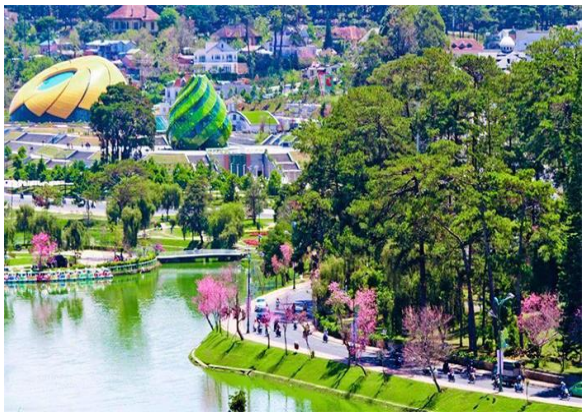

<u>Phụ lục 2</u>: Phiếu học tập – Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở vùng Tây Nguyên

Tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm nổi bật	Thế mạnh kinh tế	Hạn chế
Địa hình			
Đất			
Khí hậu			
Nước			
Khoáng sản			
Rừng			

Một số hình ảnh về tự nhiên ở Tây Nguyên

(nguồn: internet)

Thông tin phản hồi

Phiếu học tập: Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở vùng Tây Nguyên

Tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm nổi bật	Thế mạnh kinh tế	Hạn chế
Địa hình	Cao nguyên xếp tầng	- Xây dựng các vùng chuyên canh cây công nghiệp. - Xây dựng nhiều nhà máy thủy điện (các bậc thang thủy điện).	- Mùa khô kéo dài dẫn tới nguy cơ thiếu nước và cháy rừng nghiêm trọng. - Nạn chặt phá rừng ảnh hưởng xấu tới môi trường và đời sống dân cư. - Ngoài ra còn có các hạn chế khác….
Đất	Chủ yếu là đất đỏ badan	Phát triển cây công nghiệp.	
Khí hậu	Nhiệt đới cận xích đạo	- Thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây công nghiệp. - Ở các cao nguyên khí hậu mát, cảnh quan đẹp, thích hợp phát triển du lịch.	
Nước	Nguồn nước dồi dào, nhiều sông lớn.	Phát triển thủy điện.	
Khoáng sản	Chủ yếu là bôxit	Phát triển công nghiệp khai khoáng.	
Rừng	Diện tích và độ che phủ rừng lớn nhất cả nước.	Phát triển ngành khai thác và chế biến lâm sản.	

Phụ lục 3.

Cồng chiêng Tây Nguyên – Kiệt tác văn hóa của nhân dân

Ngày 25-11-2005, Văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên của Việt Nam đã được UNESCO chính thức công nhận là kiệt tác văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại. Sau Nhã nhạc Cung đình Huế, Cồng chiêng Tây Nguyên là di sản văn hóa phi vật thể thứ hai của Việt Nam được tôn vinh là di sản của thế giới.

Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên trải rộng suốt 5 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng và chủ nhân của loại hình văn hóa đặc sắc này là cư dân các dân tộc Tây Nguyên: Bana, Xêđăng, Mnông, Cơho, Rơmăm, Êđê, Giarai... Cồng chiêng gắn bó mật thiết với cuộc sống của người Tây Nguyên, là tiếng nói của tâm linh, tâm hồn con người, để diễn tả niềm vui, nỗi buồn trong cuộc sống, trong lao động và sinh hoạt hàng ngày của họ.

Từ thuở sơ khai, cồng chiêng được đánh lên để mừng lúa mới, xuống đồng; biểu hiện của tín ngưỡng - là phương tiện giao tiếp với siêu nhiên... âm thanh khi ngân nga sâu lắng, khi thôi thúc trầm hùng, hòa quyện với tiếng suối, tiếng gió và với tiếng lòng người, sống mãi cùng với đất trời và con người Tây Nguyên. Tất cả các lễ hội trong năm, từ lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh đến lễ bỏ mả, lễ cúng máng nước, lễ mừng cơm mới, lễ đóng cửa kho... hay trong một buổi nghe khan... đều phải có tiếng cồng. Tiếng chiêng dài hơn đời người, tiếng chiêng nối liền, kết dính những thế hệ.

Tồn tại trên mảnh đất Tây Nguyên hùng vĩ đã hàng ngàn đời nay, nghệ thuật cồng chiêng ở đây đã phát triển đến một trình độ cao. Cồng chiêng Tây Nguyên rất đa dạng, phong phú.

Hiện nay, tại hầu hết các buôn làng Tây Nguyên đều có những đội cồng chiêng phục vụ đồng bào trong sinh hoạt cộng đồng, trong dịp hội hè. Vào ngày lễ tết, hình ảnh quen thuộc "bên ngọn lửa thiêng, những vòng người say sưa múa hát trong tiếng cồng chiêng vang động núi rừng" lại xuất hiện trên khắp các buôn làng. Các nghệ nhân dân gian diễn tấu cồng chiêng kết hợp với nhau rất hài hòa, tạo nên những bản nhạc với các tiết tấu, hòa thanh rất phong phú, mang sắc thái riêng với muôn vàn cung bậc. Mỗi dân tộc đều có những bản nhạc cồng chiêng riêng để diễn tả vẻ đẹp thiên nhiên, khát vọng của con người... Âm thanh của cồng chiêng còn là chất men lôi cuốn gái trai vào những điệu múa hào hứng của cả cộng đồng trong những ngày hội của buôn làng. Đây là sinh hoạt văn hóa dân gian nổi bật nhất ở nhiều dân tộc Tây Nguyên.

(Nguồn: vanhoavietnam.vn)

Một số hình ảnh về Cồng chiêng Tây Nguyên

(nguồn: internet)

BÀI SOẠN – HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP 6

HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

(DSVHPVT: Nghi lễ và trò chơi Kéo co)

Thời gian: 2 tiết

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Trình bày được một số đặc điểm cơ bản của di sản VHPVT "Nghi lễ và trò chơi kéo co"
- Chỉ ra được ý nghĩa văn hóa của "Nghi lễ và trò chơi kéo co" trong truyền thống của dân tộc ta.

2. Kỹ năng

- Hợp tác và làm việc nhóm
- Tham gia hoạt động tập thể
- Thể hiện ý tưởng thông qua biểu tượng, hình ảnh
- Nói trước đám đông

3. Thái độ

- Yêu quý, trân trọng và có ý thức gìn giữ, bảo tồn "Nghi lễ và trò chơi kéo co" cũng như các di sản VHPVT khác của đất nước; có ý thức tôn trọng và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam.

4. Một số biểu hiện năng lực cần hình thành và phát triển

- Năng lực hợp tác: học cách cùng tham gia, cùng hợp lực trong các hoạt động và trò chơi để giành chiến thắng chung cho đội;
- Năng lực cảm thụ thẩm mĩ: nhận biết và trân trọng vẻ đẹp văn hóa, tinh thần của các di sản VHPVT nói chung, của Nghi lễ và trò chơi kéo co nói riêng.

II. Các nội dung về di sản VHPVT và PTBV được tích hợp trong bài

- Một số đặc điểm cơ bản của "Nghi lễ và trò chơi kéo co"
- Ý nghĩa văn hóa truyền thống của "Nghi lễ và trò chơi kéo co"
- Cách thức tiến hành "Nghi lễ và trò chơi kéo co"

III. Chuẩn bị của GV và HS

1. Giáo viên

Hình ảnh (không có chữ) của 12 di sản VHPVT đã được UNESCO công nhận cho Hoạt động Khởi động (Phụ lục 1)

Bộ câu đố và đáp án cho Hoạt động Vượt chướng ngại vật (Phụ lục 2)

Hướng dẫn để HS cùng chuẩn bị:

+ Giấy A0, bút sáp, bút dạ các màu, kéo, băng dính, bìa cứng các màu, giấy báo cũ… cho Hoạt động Tăng tốc (Làm poster). Photo Phụ lục 3 thành ít nhất 5 bản (cho 4 đội chơi và GV/Trọng tài) để phục vụ cho hoạt động làm poster.

+ 1 đoạn dây thừng loại lớn, 2 dải băng đỏ để thi kéo co; cờ hiệu lệnh (hoặc còi), phần thưởng vui vẻ cho các đội (đội thắng và tất cả các đội tham gia).

2. Học sinh

Tìm hiểu trước một tuần về "Nghi lễ và trò chơi kéo co" thông qua mạng internet, sách báo, hỏi người thân...

Cùng GV chuẩn bị các phương tiện, dụng cụ, tài liệu… cho buổi trải nghiệm.

IV. Các hoạt động học tập

- Ổn định lớp

- Giới thiệu nhanh với HS mục đích, ý nghĩa của hoạt động trải nghiệm ngày hôm nay; bao gồm những trò chơi, hoạt động cụ thể nào...

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
Hoạt động 1: Khởi động - "Nhìn hình ảnh - đoán di sản" a) Mục tiêu: HS được làm quen với 12 di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam đã được UNESCO công nhận, trong đó có "Nghi lễ và trò chơi kéo co" b) Phương pháp: Trò chơi đoán nhanh có sử dụng trình chiếu hỗ trợ để bắt nhịp vào nội dung các hoạt động trong bài. c) Cách tiến hành:		
- GV giới thiệu mục đích của trò chơi khởi động. - Đề nghị lớp cử ra Ban trọng tài gồm 2-3 người để giám sát và ghi chép kết quả chơi của từng đội. - Giới thiệu luật chơi. - GV chia lớp thành 4 đội theo cách ngẫu nhiên và số lượng HS 4 đội bằng nhau (lưu ý chia đều số nam, nữ của từng đội để chuẩn bị cho phần thi Kéo co cuối cùng) - Trình chiếu lần lượt từng hình ảnh.	- HS bầu Ban trọng tài. - HS chia thành 4 đội chơi. - Các đội chuẩn bị sẵn cờ hiệu để phất làm dấu khi muốn trả lời câu hỏi. - Các nhóm trả lời lần lượt các câu hỏi. - Sau khi 12 hình ảnh được trình chiếu, Ban trọng tài tổng kết điểm của mỗi đội sau vòng thi này.	Mục đích trò chơi: cùng nhau khám phá về các di sản VHPVT của VN đã được UNESCO công nhận. Từ đó dẫn dắt đến việc tìm hiểu sâu hơn về "Nghi lễ và trò chơi kéo co". - Luật chơi: + Có 4 đội chơi. + Sau mỗi hình ảnh được trình chiếu, các đội có 15 giây để thảo luận nhanh và trả lời xem đó là di sản VHPVT nào của quốc gia đã được UNESCO công nhận. + Đội nào có câu trả lời sẽ phất cờ hiệu/ hoặc giơ tay thông báo muốn nêu đáp án. + Mỗi đáp án đúng được 1 điểm. Đáp án sai không tính điểm. Đội trả lời nhiều đáp án đúng nhất là đội chiến thắng ở vòng thi này (sẽ tính tổng điểm sau cả 4 vòng thi của buổi trải nghiệm). - Hình ảnh cho trình chiếu: GV lấy từ

d) Kết luận: GV tóm tắt hoạt động, dẫn dắt vào việc tìm hiểu sâu hơn về 1 trong 12 di sản trên.		Phụ lục 1. - *Kết luận*: Đất nước chúng ta có rất nhiều di sản VHPVT độc đáo, có ý nghĩa, phản ánh những nét truyền thống về văn hóa, tín ngưỡng đặc trưng của vùng miền. Sau đây chúng ta cùng tìm hiểu kĩ hơn về một trong những DSVHPVT đó là "Nghi lễ và trò chơi kéo co".
Hoạt động 2: Vượt chướng ngại vật: Thi giải đố nhanh – "Ai biết nhiều hơn?" *a) Mục tiêu:* HS được tìm hiểu về đặc điểm cơ bản và ý nghĩa của "Nghi lễ và trò chơi kéo co" thông qua cuộc thi giải đố nhanh. *b) Phương pháp:* Thi giải đố nhanh theo nhóm để tìm hiểu về nội dung di sản VHPVT *c) Cách tiến hành:*		
- GV phổ biến cách chơi, luật chơi. - Trình chiếu lần lượt từng câu hỏi. d) Kết luận: Sau vòng thi, GV chốt lại về đặc điểm, ý nghĩa của "Nghi lễ và trò chơi kéo co"	- HS giữ nguyên 4 đội chơi. - Các đội trả lời câu hỏi theo hiệu lệnh. - Ban Trọng tài công bố điểm của mỗi nhóm tại vòng thi này, và tổng điểm chung.	Cách chơi, luật chơi: - Có 5 câu đố nhanh, được chiếu lần lượt trên bảng. - Mỗi đội có 30 giây để suy nghĩ, lựa chọn đáp án cho từng câu (có thể dùng điện thoại để tra cứu trên mạng, không được dùng tài liệu khác) - Đội trả lời sai không được tính điểm. Mỗi câu trả lời đúng được 2 điểm. Đội nào có nhiều đáp án đúng nhất sẽ chiến thắng vòng thi này. * Đặc điểm, ý nghĩa của "Nghi lễ và trò chơi kéo co": Xem tại Phụ lục 2 và 3.
Hoạt động 3: Tăng tốc – Làm poster giới thiệu về "Nghi lễ và trò chơi Kéo co" *a) Mục tiêu:* HS được thể hiện ý tưởng cá nhân của mình về di sản "Nghi lễ và trò chơi kéo co" thông qua hoạt động sáng tạo. *b) Phương pháp:* Thiết kế poster sáng tạo theo nhóm về di sản VHPVT *c) Cách tiến hành:*		
- Bước 1: GV phổ biến mục đích hoạt động: cùng nhau thể hiện ý nghĩa, đặc trưng của "Nghi lễ và trò chơi Kéo co"		

thông qua các hình ảnh, biểu tượng. - Bước 2. GV mời các đội chơi lên nhận văn phòng phẩm để làm poster. - Bước 3. Phổ biến về qui định làm poster, các tiêu chí của một poster đẹp và hiệu quả. - Bước 4. Cho các nhóm 25 phút để thiết kế poster. Cung cấp cho mỗi nhóm 1 bản Phụ lục 3 để tham khảo, lựa chọn ý tưởng làm poster. - Bước 5. Mời từng nhóm treo poster của mình lên bảng và cử người thuyết trình ý tưởng của poster. Thời gian thuyết trình: 2 phút/ nhóm. - Sau cả 4 phần trình bày, GV cùng Ban Trọng tài quyết định điểm cho mỗi nhóm. d) *Kết luận:* GV tóm tắt về ý tưởng chung của các poster; về sự sáng tạo của các nhóm tham gia…	- Các đội cử người nhận văn phòng phẩm. - Cả nhóm suy nghĩ, lựa chọn ý tưởng chủ đạo cho poster. Đọc thông tin tham khảo (Phụ lục 3). - Các Nhóm trưởng điều hành thành viên của nhóm mình cùng tham gia làm poster. - Mỗi nhóm cử người thuyết trình về poster (thông điệp, quá trình làm ra poster như thế nào…) - Ban Trọng tài công bố điểm của mỗi nhóm tại vòng thi này, và tổng điểm chung.	- Quy định về làm poster: Mỗi poster được trình bày trên 1 tờ giấy khổ lớn A0. Có thể sử dụng bất cứ nguyên liệu, dụng cụ gì có sẵn để làm (VD vẽ, xé dán từ giấy báo/ bìa màu, cắt bìa cứng để tạo hình, v.v.) + Các tiêu chí của một poster đẹp và hiệu quả: (1) có ý tưởng/thông điệp rõ ràng, sinh động; (2) thể hiện được hình ảnh về "Nghi lễ và trò chơi Kéo co"; (3) có tính độc đáo và sáng tạo; (4) có sự tham gia làm việc của nhiều thành viên trong nhóm (Mỗi tiêu chí được tối đa 1 điểm). Thuyết trình hay về poster được thêm 1 điểm nữa. Điểm tối đa của 1 đội là 5.
Hoạt động 4: Về đích – "Thi kéo co" *a) Mục tiêu:* HS được trải nghiệm chơi trò chơi kéo co và rút ra những bài học có ý nghĩa từ trò chơi *b) Phương pháp*: Trải nghiệm trò chơi kéo co ngoài đời thực *c) Cách tiến hành:*		
Trò chơi: "Kéo co" - *Bước 1*. GV giới thiệu tên và mục đích trò chơi + GV mời 1 HS nhắc lại ý nghĩa của Nghi lễ và trò chơi kéo co. + GV giới thiệu mục đích của trò chơi	- HS nhắc lại ý nghĩa của Nghi lễ và trò chơi kéo co.	* Mục đích trò chơi: - Góp phần giữ gìn và phổ biến trò chơi dân gian của dân tộc Việt Nam - Vừa học vừa chơi, tạo không khí vui vẻ, thoải mái cho mọi người - Rèn luyện thể chất, sức mạnh dẻo dai; kĩ năng phối hợp, thể hiện tinh thần đoàn kết, tập thể, tính kỉ luật

		cao.
- *Bước 2:* GV hướng dẫn cách chơi	- HS sắp xếp 4 đội có số lượng người bằng nhau (4 đội đã thành lập từ HĐ1) - HS nắm rõ luật chơi - HS bốc thăm cặp đội thi đấu trước và thứ tự thi đấu. - HS chuẩn bị, sắp xếp đội hình và thống nhất "chiến thuật" chơi của đội.	* Cách chơi: - Một cuộc kéo co: 2 đội có số người bằng nhau. - 2 đội sẽ cùng nắm chắc vào một sợi dây thừng. - Vẽ đường phấn làm chỉ giới giữa hai đội chơi (dải lụa đỏ kéo được qua vạch phấn của bên nào thì bên đó thắng) - Khi có hiệu lệnh, các thành viên của mỗi đội chơi nắm chặt hai tay vào dây, đội nào kéo được điểm đánh dấu (bằng một dây lụa đỏ) về phía mình là đội đó thắng cuộc. - Mỗi cuộc thi đấu gồm 3 keo, đội nào thắng liên tiếp 2 keo thì đội đó giành phần thắng, không cần thi đấu keo thứ 3. Mỗi keo chỉ kéo dài tối đa 1 phút (để tránh HS bị mất sức). Mỗi keo thắng được 2 điểm. Thua không có điểm. - 2 đội thắng cuối cùng sẽ vào trận chung kết dành chức vô địch kéo co. Đội vô địch được 5 điểm.
- *Bước 3.* GV tổ chức trò chơi.	- 2 đội HS thi kéo co 2 hoặc 3 lần (nếu sau 2 lần kéo, mỗi bên thắng một lần thì phải chơi tiếp lần 3 để phân thắng bại). - 2 đội HS khác thi tương tự (theo đúng thứ tự đã bốc thăm) - 2 đội thắng cuối cùng sẽ thi đấu keo chung kết - Ban Trọng tài cùng GV tổng kết điểm của vòng thi này và tổng điểm chung sau cả 4 vòng thi.	
- *Bước 4:* GV mời HS phản	- HS nêu ra các ý kiến,	- Cách chơi hiệu quả để dành chiến

hỏi về trò chơi, về các mẹo làm thế nào để thắng cuộc, chúng ta học được gì sau trò chơi…. d) Kết luận: GV chốt lại kết quả, ý nghĩa hoạt động dựa trên các ý kiến của HS.	nhận xét theo đề nghị của GV.	thắng: + Thiết lập đội hình hợp lí trước khi kéo co (ai đứng trước, ai sau) + Tư thế, trang phục sẵn sàng, vững chắc khi kéo co để không có 'sự cố' + Tập trung toàn tâm toàn lực khi thi đấu; hợp tác hiệp đồng tốt trong nhóm.
Hoạt động tổng kết: Công bố đội vô địch sau 4 vòng thi và trao phần thưởng; cảm ơn sự tham gia của các nhóm; tuyên dương các nhóm/thành viên nhiệt tình nhất.		

V. Đánh giá

GV hướng dẫn để HS tự đánh giá hoạt động bằng cách *Phỏng vấn chéo* giữa các nhóm: Nhóm 1 phỏng vấn Nhóm 2, Nhóm 2 phỏng vấn Nhóm 3… tiếp tục như vậy, và cuối cùng Nhóm 4 phỏng vấn lại Nhóm 1.

- Mỗi đội cử ra 1 người đóng vai Phóng viên, 1 người đóng vai Người phát ngôn của nhóm.
- GV trình chiếu 5 câu hỏi phỏng vấn dưới đây lên bảng. Cho mỗi nhóm tự lựa chọn một câu mà mình muốn phỏng vấn đội bạn (không chọn trùng nhau).

Các câu hỏi phỏng vấn:

(1) Cảm nhận của bạn sau khi tham gia các vòng thi liên quan đến Nghi lễ và Trò chơi kéo co như thế nào?

(2) Qua các vòng thi trên, bạn có thêm những hiểu biết gì về Nghi lễ và Trò chơi kéo co?

(3) Theo bạn, ý nghĩa của Nghi lễ và trò chơi kéo co là gì?

(4) Trò chơi kéo co có thể dạy cho ta điều gì?

(5) Bạn sẽ làm gì để tuyên truyền, phổ biến Di sản văn hoá phi vật thể "Nghi lễ và trò chơi kéo co" trong cộng đồng?

VI. Hoạt động tiếp nối

- GV hướng dẫn HS về nhà kể lại buổi hoạt động trải nghiệm hôm nay với cha mẹ, anh chị em, người thân trong gia đình, và hỏi họ xem mọi người đã từng chơi (hoặc xem) trò này chưa, chơi hoặc xem trong hoàn cảnh nào, ở đâu…. Hỏi cảm nhận của mọi người khi chơi / xem trò chơi này.
- Khuyến khích HS chủ động chia sẻ với người thân về ý nghĩa của Nghi lễ và Trò chơi kéo co, về những điều mình đã học được từ các vòng thi tìm hiểu hôm nay.

VII. Phụ lục

<u>Phụ lục 1</u>: Hình ảnh cho Hoạt động Khởi động – "Nhìn hình ảnh, đoán di sản"

(GV copy những hình ảnh này vào slide để trình chiếu, giấu đi phần chữ)

Hình ảnh về các di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam được UNESCO công nhận là di sản thế giới

Nhã nhạc cung đình Huế[6]

Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên[7]

Ca trù[8]

Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc[9]

Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương[10]

Dân ca quan họ Bắc Ninh[11]

---

[6] https://www.vntrip.vn/cam-nang/nha-nhac-cung-dinh-hue-35446

[7] http://dangcongsan.vn/tu-tuong-van-hoa/bao-ton-phat-huy-gia-tri-van-hoa-cong-chieng-tay-nguyen-309398.html

[8] https://dantri.com.vn/doi-song-van-hoa/lien-hoan-tai-nang-ca-tru-ha-noi-2016-20161024105656208.htm

[9] https://baomoi.com/diem-lai-cac-di-san-van-hoa-phi-vat-the-cua-viet-nam-qua-anh-phan-5/c/7972462.epi

[10] http://tapchimattran.vn/dai-doan-ket/gia-tri-van-hoa-va-suc-lan-toa-cua-tin-nguong-tho-cung-hung-vuong-trong-doi-song-tinh-than-xa-hoi-hien-nay-12044.html

[11] http://dangcongsan.vn/van-hoc-nghe-thuat/dai-hoi-hoi-nhung-nguoi-yeu-dan-ca-quan-ho-bac-ninh-lan-thu-nhat-94283.html

Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ[12]

Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt[13]

Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh[14]

Hát Xoan Phú Thọ[15]

Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ[16]

Nghi lễ và trò chơi kéo co[17]

<u>Phụ lục 2</u>: Bộ câu hỏi và đáp án cho Hoạt động Vượt chướng ngại vật – Thi giải đố nhanh "Ai biết nhiều hơn?"

---

[12] http://baoapbac.vn/van-hoa-nghe-thuat/201401/don-ca-tai-tu-dac-san-vung-song-nuoc-cuu-long-446755/

[13] https://baomoi.com/san-sang-le-don-bang-unesco-ghi-danh-thuc-hanh-tin-nguong-tho-mau-tam-phu-cua-nguoi-viet/c/21827282.epi

[14] http://vnca.cand.com.vn/doi-song-van-hoa/dan-ca-Vi-Giam-Neo-dau-hon-que-342907/

[15] https://baotintuc.vn/van-hoa/hat-xoan-se-tro-thanh-di-san-van-hoa-phi-vat-the-nam-2017-20160628214302202.htm

[16] https://www.tienphong.vn/giai-tri/bai-choi-chinh-thuc-duoc-unesco-vinh-danh-1216285.tpo

[17] http://motbao.com/keo-co-tro-thanh-di-san-the-gioi_a147338.html

Câu 1. "Nghi lễ và trò chơi kéo co" thường được tổ chức trong các lễ hội mùa nào?

a. Mùa xuân

b. Mùa hè

c. Mùa thu

d. Mùa đông

Đáp án: a

Câu 2. "Nghi lễ và trò chơi kéo co" là di sản VHPVT được công nhận ở quốc gia nào?

a. Chỉ ở Việt Nam

b. Việt Nam và Trung Quốc.

c. Việt Nam và Hàn Quốc

d. Việt Nam, Campuchia, Hàn Quốc, Philippines

Đáp án: d

Câu 3. Theo truyền thống, "Nghi lễ và trò chơi kéo co" thể hiện mong ước gì của nhà nông?

a. Mong mọi người luôn đoàn kết, yêu thương nhau

b. Mong các cuộc hôn nhân vững chắc

c. Mong cầu mưa thuận, gió hòa, mùa màng tươi tốt, cuộc sống yên vui

d. Cả ba ý trên đều đúng.

Đáp án: c

Câu 4. Quy định nào về đội chơi kéo co sau đây là đúng nhất?

a. Hai đội chơi phải có cùng giới tính nam hoặc nữ.

b. Hai đội chơi phải có số lượng người bằng nhau, không phân biệt giới tính.

c. Mỗi đội chơi không được vượt quá 10 người.

d. Ý b và c đúng.

Đáp án: b

Câu 5. Ngoài phổ biến trong văn hóa dân tộc Kinh, "Nghi lễ và trò chơi kéo co" còn được thực hành ở dân tộc nào sau đây:

a. Người Tày ở Tuyên Quang

b. Người Thái ở Lai Châu

c. Người Giáy ở Lào Cai

d. Cả 3 ý trên đều đúng.

Đáp án: d

<u>Phụ lục 3</u>: Thông tin về Nghi lễ và trò chơi kéo co

(Tham khảo cho Hoạt động 2 và 3)

Nghi lễ và trò chơi kéo co được thực hành rộng rãi trong văn hóa trồng lúa ở một số quốc gia châu Á, thể hiện mong ước của cư dân nông nghiệp cầu mưa thuận, gió hòa, mùa màng tươi tốt, cuộc sống yên vui, vật thịnh. Nghi lễ và trò chơi kéo co thường được tổ chức

trong các lễ hội, đặc biệt là các lễ hội mùa xuân. Ở từng quốc gia, từng địa phương, kéo co có đôi chút khác biệt trong cách thức tổ chức, phản ánh đặc điểm lịch sử, văn hóa, bối cảnh sinh hoạt riêng.

Nghi lễ và trò chơi kéo co được sinh ra và nuôi dưỡng bởi cộng đồng, là sinh hoạt văn hóa lâu đời, tín ngưỡng, tập quán quan trọng trong cộng đồng. Trong các lễ hội cổ truyền, kéo co thường có trong phần hội, thể hiện tinh thần tập thể, tính kỷ luật, sức mạnh đoàn kết của cả cộng đồng, ý chí vươn lên giành chiến thắng, rèn luyện thể chất, sức mạnh dẻo dai, sự khôn khéo và sức chịu đựng của con người, giúp con người phát triển toàn diện về trí, đức, tài, nghệ.

Kéo co là một nghi thức và trò chơi phổ biến ở Việt Nam

Kéo co có cách thức tổ chức, đạo cụ và sân chơi đơn giản. Một cuộc kéo co có 2 đội, số lượng người đều nhau. Hai đội sẽ cùng nắm chắc vào một sợi dây thừng hoặc song tre, ở điểm giữa của dây/ song tre được đánh dấu bằng một dây lụa đỏ làm mốc. Khi hiệu lệnh vang lên, các thành viên của mỗi đội chơi nắm chặt hai tay vào dây/ song tre, đội nào kéo được điểm đánh dấu về phía mình là đội đó thắng cuộc.

Mỗi cuộc thi đấu gồm 3 keo, đội nào thắng liên tiếp 2 keo thì đội đó giành phần thắng, không cần thi đấu keo thứ 3. Mỗi hiệp thường chỉ kéo dài vài phút, thời lượng do ban tổ chức quy định, do vậy đòi hỏi các thành viên của mỗi đội chơi phải rất cố gắng. Có nơi người ta lấy tay người, sức người để trực tiếp kéo co. Hai người đứng đầu hai bên nắm lấy tay nhau, còn người sau ôm bụng người trước mà kéo. Giữa cuộc thi, bên nào bị đứt người là thua cuộc.

Trong các lễ hội, bất kỳ khi nào trò kéo co diễn ra, không khí sẽ trở nên vô cùng náo nhiệt, tạo thành tâm điểm của sự chú ý. Từ những người trực tiếp kéo co đến những người phục vụ đội kéo co và cả người dân đến dự, đều náo nức tham gia, cổ vũ vô tư, không vụ lợi hay mang tâm lý thắng thua.

Trò chơi kéo co trong một lễ hội tại vùng núi phía Bắc Việt Nam

Người xem đứng thành vòng tròn bên ngoài hò reo, cổ vũ cho các đội chơi, thậm chí có nơi còn dùng trống, chiêng đánh dồn để cổ vũ làm cho không khí thêm phần sôi động. Kéo co là môn thể thao dễ chơi và ai cũng có thể tham gia vì không phải đầu tư nhiều cho dụng cụ và rất phù hợp với các lễ hội vui xuân. Trò chơi này ngoài sức khỏe, sự dẻo dai thì đòi hỏi người chơi cần có sự khéo léo, kỹ thuật, chiến thuật tốt cùng sự phối hợp ăn ý với đồng đội để có thể giành được chiến thắng.

Ở một số nơi, kéo co không đơn thuần là trò diễn dân gian mà nó còn phản ánh niềm tin, tín ngưỡng, nhân sinh quan và thế giới quan của cư dân trồng lúa nước về ước vọng cầu mùa, thể hiện mong muốn của cộng đồng. Đội nào thắng cuộc sẽ mang lại điều may mắn cho cộng đồng của mình, được thần linh che chở, cho nên trò chơi dân gian trong lễ hội, ngoài việc thoả mãn nhu cầu vui chơi giải trí, còn mang ý nghĩa phong tục, tâm linh không thể thiếu.

Nghi lễ và trò chơi Kéo co đã được kiểm kê tại các quốc gia: Hàn Quốc (1969), Việt Nam (2013), Philippines (2013) và Campuchia (2013).

Nghi lễ trò chơi kéo co ở Hàn Quốc

Ở Việt Nam, nghi lễ và trò chơi kéo co tập trung hầu hết ở vùng Trung du, Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ - đây là vùng đất tụ cư lâu đời của người Việt, là cái nôi của nền văn minh lúa nước, với trung tâm là các tỉnh: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và thành phố Hà Nội. Ngoài ra, di sản còn được thực hành thường xuyên bởi các tộc người ở miền núi phía Bắc Việt Nam như người Tày (tỉnh Tuyên Quang), người Thái (tỉnh Lai Châu) và người Giáy (tỉnh Lào Cai), vốn là những cư dân trồng lúa sớm trong lịch sử.

Ở Việt Nam, nghi lễ và trò chơi kéo co tập trung hầu hết ở vùng trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ

Ngày 2-12-2015, tại Phiên họp Ủy ban Liên Chính ph ủ về Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 10 của UNESCO Nghi lễ và trò chơi Kéo co ở Hàn Quốc, Việt Nam, Philippines và Campuchia đã chính thức được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Thành công của việc xây dựng Hồ sơ Di sản văn hóa phi vật thể đa quốc gia và được UNESCO vinh danh của Hàn Quốc, Việt Nam, Philipines, Campuchia không chỉ góp phần tôn vinh văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc mà còn góp phần tăng cường giao lưu văn hóa giữa các nước trong khu vực, thể hiện sự quan tâm và đánh giá cao của quốc tế đối với cách tiếp cận mới của các quốc gia về di sản có chung đặc trưng cũng như sự chung tay bảo vệ di sản của các quốc gia thành viên đệ trình hồ sơ đa quốc gia này.

(Nguồn:

http://thegioidisan.vn/vi/nghi-le-va-tro-choi-keo-co-trong-le-hoi-mua-xuan.html)

PHỤ LỤC

DANH SÁCH DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ CẤP QUỐC GIA

(*tính đến ngày 27/9/2018, xếp theo Alphabet*)

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
1.	Ca Huế	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Thừa Thiên-Huế	08/6/2015	
2.	Ca trù	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Nghệ An, Phú Thọ, Quảng Bình, Thái Bình, Thanh Hóa, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh	27/12/2012	
3.	Chữ Nôm của người Dao	Tiếng nói, chữ viết	Lào Cai	13/10/2015	
4.	Chữ Nôm của người Dao	Tiếng nói, chữ viết	Bắc Kạn	27/12/2012	
5.	Chữ Nôm của người Tày	Tiếng nói, chữ viết	Bắc Kạn	25/08/2014	
6.	Chữ viết cổ của người Thái	Tiếng nói, chữ viết	Sơn La	10/3/2016	
7.	Dân ca Cao Lan	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Bắc Giang (xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn)	27/12/2012	
8.	Dân ca Sán Chí	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Bắc Giang (xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn)	27/12/2012	
9.	Dân ca của người Bố Y	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Hà Giang (xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ)	30/01/2018	
10.	Dân ca quan họ Bắc Ninh	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Bắc Ninh và Bắc Giang	27/12/2012	
11.	Dân ca Ví, Giặm xứ Nghệ	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Nghệ An và Hà Tĩnh	27/12/2012	
12.	Đờn ca tài tử Nam Bộ	Nghệ thuật trình diễn dân gian	An Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bạc Liêu, Bến Tre, Bình Dương, Bình Phước, Bình	27/12/2012	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
			Thuận, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Nai, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Tây Ninh, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, thành phố Hồ Chí Minh		
13.	*Hạn Khuống* của người Thái	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Yên Bái (thị xã Nghĩa Lộ)	23/01/2017	
14.	Hát bả trạo	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Quảng Nam (huyện Duy Xuyên, Thăng Bình, Điện Bàn, thành phố Tam Kỳ và Hội An)	09/09/2013	
15.	Hát bội Bình Định	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Bình Định	25/08/2014	
16.	Hát múa Ải Lao	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Hà Nội (phường Phúc Lợi, quận Long Biên)	16/9/2016	
17.	Hát nhà tơ (hát cửa đình)	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Quảng Ninh	08/6/2015	
18.	Hát *Páo dung* của người Dao	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Tuyên Quang	31/10/2013	
19.	Hát sắc bùa Phú Lễ	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Bến Tre (xã Phú Lễ, huyện Ba Tri)	23/01/2017	
20.	Hát sình ca của người Cao Lan	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Tuyên Quang	13/10/2015	
21.	Hát *sấng cọ* (Hát ví Lưu Tam) của người Sán Chay	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Thái Nguyên (huyện Phú Lương)	19/01/2016	
22.	Hát *soọng cô* của người Sán Dìu	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Tuyên Quang (các xã Sơn Nam, Thiện Kế và Ninh Lai, huyện Sơn Dương)	08/6/2015	
23.	Hát soọng cô của	Nghệ thuật trình	Thái	13/10/2015	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
	người Sán Dìu	diễn dân gian	Nguyên (huyện Đồng Hỷ)		
24.	Hát trống quân làng Bùi Xá	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Bắc Ninh (xã Ninh Xá, huyện Thuận Thành)	19/01/2016	
25.	Hát trống quân	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Hưng Yên	21/11/2016	
26.	Hát trống quân	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Hải Dương (xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang)	19/01/2016	
27.	Hát xoan ở Phú Thọ	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Phú Thọ	27/12/2012	
28.	Hò khoan Lệ Thủy	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Quảng Bình (huyện Lệ Thủy)	08/5/2017	
29.	Hội đua bò Bảy Núi	Lễ hội truyền thống	An Giang	19/01/2016	
30.	Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc	Lễ hội truyền thống	Hà Nội	27/12/2012	
31.	Nhã nhạc - âm nhạc cung đình Việt Nam	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Thừa Thiên - Huế	27/12/2012	
32.	Hội Minh thệ thôn Hòa Liễu	Lễ hội truyền thống	Hải Phòng (xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy)	08/5/2017	
33.	Lễ hội Vật làng Vĩnh Khê	Lễ hội truyền thống	Hải Phòng (xã An Đồng, huyện An Dương)	11/9/2017	
34.	Hội vật Liễu Đôi	Lễ hội truyền thống	Hà Nam (xã Liêm Túc, huyện Thanh Liêm)	23/01/2017	
35.	Hơmon (sử thi) của người Ba Na	Ngữ văn dân gian	Gia Lai (các huyện Đăk Đoa, Đăk Pơ, K'Bang và Kông Chro)	19/12/2014	
36.	Hơmon (sử thi) của người Ba Na-Rơ Ngao	Ngữ văn dân gian	Kon Tum	19/12/2014	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
37.	Hát Đúm Thủy Nguyên	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Thành phố Hải Phòng (xã Phục Lễ, xã Phả Lễ, xã Lập Lễ, xã Tam Hưng, xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên)	4/9/2018	
38.	Kéo co	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Bắc Ninh (xã Hòa Long, thành phố Bắc Ninh)	19/12/2014	
39.	Kéo co ngồi	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Hà Nội (phường Thạch Bàn, quận Long Biên)	19/12/2014	
40.	Kéo mỏ (Kéo co)	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Hà Nội (thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn)	19/12/2014	
41.	Kéo song (Kéo co)	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Vĩnh Phúc (thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên)	19/12/2014	
42.	Kéo co truyền thống	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Tuyên Quang	08/6/2015	
43.	Kéo co của người Thái	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Lai Châu	13/10/2015	
44.	Kéo co của người Tày, người Giáy	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Lào Cai	25/08/2014	
45.	Khan (sử thi) của người Ê Đê	Ngữ văn dân gian	Đăk Lăk	19/12/2014	
46.	Khắp Nôm của người Tày	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Lào Cai (huyện Văn Bàn)	30/01/2018	
47.	Không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Đăk Lăk, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông và Lâm Đồng	27/12/2012	
48.	Kỹ thuật trồng lanh và dệt vải lanh của người H'Mông	Tri thức dân gian	Hà Giang (xã Lùng Tám, huyện Quản Bạ)	19/01/2016	
49.	Kỹ thuật làm giấy bản của người Dao đỏ (thị trấn Việt Quang, huyện Bắc	Tri thức dân gian	Hà Giang (thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang)	4/9/2018	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
	Quang, tỉnh Hà Giang);				
50.	Lễ bỏ mả của người Raglai	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Khánh Hòa (xã Ba Cụm Bắc, huyện Khánh Sơn)	27/12/2012	
51.	Lễ cầu an (Pang A) của người La Ha	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Sơn La (các huyện Mường La, Quỳnh Nhai và Thuận Châ)	30/01/2018	
52.	Lễ Cầu làng (Áy lay) của người Dao Họ	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Lào Cai (huyện Văn Bàn)	30/01/2018	
53.	Lễ cầu năm mới, cầu mùa của người Dao (Tịu siằng thun boàu liu)	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Bắc Kạn (xã Đồng Xá, huyện Na Rì)	19/01/2016	
54.	Lễ cúng dòng họ (Tu su) của người Mông	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Sơn La	21/11/2016	
55.	Lễ cúng tổ tiên của người Lô Lô	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Hà Giang (xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn)	27/12/2012	
56.	Lễ cúng rừng (Mo đổng trư) của người Nùng	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Hà Giang (huyện Hoàng Su Phì)	16/9/2016	
57.	Lễ cúng rừng (Mủ đẳng mai) của người Thu Lao	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Lào Cai (xã Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương)	13/6/2016	
58.	Lễ Gạ ma do (Cúng rừng) của người Hà Nhì	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Lào Cai (huyện Bát Xát)	13/10/2015	
59.	Lễ Khoi kìm (Cúng rừng) của người Dao đỏ	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Lào Cai	13/10/2015	
60.	Lễ cúng thần rừng của người Pu Péo	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Hà Giang (xã Phố Là, huyện Đồng Văn)	27/12/2012	
61.	Lễ Hát múa ăn	Tập quán xã hội	Thanh Hóa (xã Xuân	20/6/2017	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
	mừng dưới cây Bông (Kin Chiêng Bọoc Mạy) của người Thái	và tín ngưỡng	Phúc, huyện Như Thanh)		
62.	Lễ Xăng Khan (Kin chiêng boóc mạy) của người Thái	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Nghệ An (các huyện Quế Phong, Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Tương Dương, Kỳ Sơn, Con Cuông, Nghĩa Đàn)	11/9/2017	
63.	Lễ Hết chá của người Thái	Lễ hội truyền thống	Sơn La (xã Đông Sang, huyện Mộc Châu)	08/6/2015	
64.	Lễ Kin pang then của người Thái trắng	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Điện Biên (thị xã Mường Lay)	08/6/2015	
65.	Lễ hội Bình Đà	Lễ hội truyền thống	Hà Nội (xã Bình Minh, huyện Thanh Oai)	01/4/2014	
66.	Lễ hội Bổ Đà	Lễ hội truyền thống	Bắc Giang (xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên)	23/01/2017	
67.	Lễ hội bơi Đăm	Lễ hội truyền thống	Hà Nội (phường Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm)	30/01/2018	
68.	Lễ hội Bủng Kham	Lễ hội truyền thống	Lạng Sơn (xã Đại Đồng, huyện Tràng Định)	08/6/2015	
69.	Lễ hội cầu mùa của người Sán Chay	Lễ hội truyền thống	Thái Nguyên (huyện Phú Lương)	30/01/2018	
70.	Lễ hội cầu mưa của Yang Pơta Apui	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Gia Lai	08/6/2015	
71.	Lễ hội cầu Ngư	Lễ hội truyền thống	Đà Nẵng	10/3/2016	
72.	Lễ hội cầu Ngư	Lễ hội truyền thống	Phú Yên	16/9/2016	
73.	Lễ hội cầu Ngư	Lễ hội truyền thống	Thanh Hóa (xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc)	11/9/2017	
74.	Lễ hội cầu ngư ở Khánh Hòa	Lễ hội truyền thống	Khánh Hòa	27/12/2012	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
75.	Lễ hội chọi trâu ở Đồ Sơn	Lễ hội truyền thống	Hải Phòng (quận Đồ Sơn)	27/12/2012	
76.	Lễ hội chùa Hào Xá	Lễ hội truyền thống	Hải Dương (xã Thanh Xá, huyện Thanh Hà)	08/6/2015	
77.	Lễ hội chùa Keo	Lễ hội truyền thống	Thái Bình (xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư)	23/01/2017	
78.	Lễ hội chùa Vĩnh Nghiêm	Lễ hội truyền thống	Bắc Giang (xã Trí Yên, huyện Dũng Yên)	09/09/2013	
79.	Lễ hội Côn Sơn	Lễ hội truyền thống	Hải Dương (Thị xã Chí Linh)	27/12/2012	
80.	Lễ hội cúng biển Mỹ Long	Lễ hội truyền thống	Trà Vinh (xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam và thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang)	31/10/2013	
81.	Lễ hội Đào Xá	Lễ hội truyền thống	Phú Thọ (xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy)	21/11/2016	
82.	Lễ hội đền A Sào	Lễ hội truyền thống	Thái Bình (xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ)	13/10/2015	
83.	Lễ hội đền Bảo Hà	Lễ hội truyền thống	Lào Cai (xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên)	13/6/2016	
84.	Lễ hội đền Chiêu Trưng	Lễ hội truyền thống	Hà Tĩnh (xã Thạch Bàn, xã Thạch Hải, huyện Thạch Hà; xã Mai Phụ, xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà)	20/6/2017	
85.	Lễ hội đền Chín Gian	Lễ hội truyền thống	Nghệ An (huyện Quế Phong)	13/6/2016	
86.	Lễ hội đền Cờn	Lễ hội truyền thống	Nghệ An (thị xã Hoàng Mai)	13/6/2016	
87.	Lễ hội đền Cửa Ông	Lễ hội truyền thống	Quảng Ninh (phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả)	21/11/2016	
88.	Lễ hội đền Đồng Bằng	Lễ hội truyền thống	Thái Bình (xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ)	16/9/2016	
89.	Lễ hội đền Đuổm	Lễ hội truyền thống	Thái Nguyên (xã Động Đạt, huyện Phú	23/01/2017	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
			Lương)		
90.	Lễ hội đền Hạ, đền Thượng, đền Ỷ La	Lễ hội truyền thống	Tuyên Quang (thành phố Tuyên Quang)	23/01/2017	
91.	Lễ hội đền Hát Môn	Lễ hội truyền thống	Hà Nội (xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ)	19/01/2016	
92.	Lễ hội đền Hoàng Công Chất	Lễ hội truyền thống	Điện Biên (xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên)	08/6/2015	
93.	Lễ hội đền Kỳ Cùng-đền Tả Phủ	Lễ hội truyền thống	Lạng Sơn (thành phố Lạng Sơn)	08/6/2015	
94.	Lễ hội đền Lảnh Giang	Lễ hội truyền thống	Hà Nam (xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên)	20/6/2017	
95.	Lễ hội đền Lộng Khê	Lễ hội truyền thống	Thái Bình (xã An Khê, huyện Quỳnh Phụ)	11/9/2017	
96.	Lễ hội đền Ngự Dội	Lễ hội truyền thống	Vĩnh Phúc (xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Tường)	30/01/2018	
97.	Lễ hội đền Suối Mỡ	Lễ hội truyền thống	Bắc Giang (xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam)	08/6/2015	
98.	Lễ hội đền Thượng	Lễ hội truyền thống	Lào Cai (thành phố Lào Cai)	16/9/2016	
99.	Lễ hội đền Trần	Lễ hội truyền thống	Nam Định (phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định)	19/12/2014	
100.	Lễ hội đền Trần	Lễ hội truyền thống	Thái Bình (xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà)	27/01/2014	
101.	Lễ hội đền Trần Thương	Lễ hội truyền thống	Hà Nam (xã Nhân Đạo, huyện Lý Nhân)	23/01/2017	
102.	Lễ hội đền Và	Lễ hội truyền thống	Hà Nội (phường Trung Hưng, thị xã Sơn Tây)	19/01/2016	
103.	Lễ hội điện Trường Bà	Lễ hội truyền thống	Quảng Ngãi (thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng)	08/5/2017	
104.	Lễ hội đình Chèm	Lễ hội truyền thống	Hà Nội (phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm)	13/6/2016	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
105.	Lễ hội đình Lưu Xá	Lễ hội truyền thống	Hà Nội (xã Hòa Chính, huyện Chương Mỹ)	21/11/2016	
106.	Lễ hội đình Phương Độ	Lễ hội truyền thống	Thái Nguyên (xã Xuân Phương, huyện Phú Bình)	30/01/2018	
107.	Lễ hội đình Trịnh Xuyên	Lễ hội truyền thống	Hải Dương (xã Nghĩa An, huyện Ninh Giang)	08/6/2015	
108.	Lễ hội đình Trường Lâm	Lễ hội truyền thống	Hà Nội (phường Việt Hưng, quận Long Biên)	30/01/2018	
109.	Lễ hội đình Vồng	Lễ hội truyền thống	Bắc Giang (xã Song Vân, huyện Tân Yên)	08/6/2015	
110.	Lễ hội gầu tào	Lễ hội truyền thống	Hà Giang và Lào Cai	27/12/2012	
111.	Lễ hội Hải Thượng Lãn Ông	Lễ hội truyền thống	Hà Tĩnh (huyện Hương Sơn)	13/10/2015	
112.	Lễ hội Katé của người Chăm	Lễ hội truyền thống	Ninh Thuận	20/6/2017	
113.	Lễ hội Kiếp Bạc	Lễ hội truyền thống	Hải Dương (Thị xã Chí Linh)	27/12/2012	
114.	Lễ hội Khô già già của người Hà Nhì đen	Lễ hội truyền thống	Lào Cai (huyện Bát Xát)	19/12/2014	
115.	Đại lễ Kỳ yên Đình Tân Phước Tây	Lễ hội truyền thống	Long An (xã Tân Phước Tây, huyện Tân Trụ)	19/12/2014	
116.	Lễ hội Kỳ yên tại đình Gia Lộc	Lễ hội truyền thống	Tây Ninh (thị trấn Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng)	27/12/2012	
117.	Lễ hội Kỳ yên đình Bình Thủy	Lễ hội truyền thống	Cần Thơ (phường Bình Thủy, quận Bình Thủy)	30/01/2018	
118.	Lễ hội làng Diềm	Lễ hội truyền thống	Bắc Ninh (xã Hòa Long, thành phố Bắc Ninh)	19/01/2016	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
119.	Lễ hội làng Đồng Kỵ	Lễ hội truyền thống	Bắc Ninh (phường Đồng Kỵ, thị xã Từ Sơn)	19/01/2016	
120.	Lễ hội Làng Lệ Mật	Lễ hội truyền thống	Hà Nội (làng Lệ Mật, phường Việt Hưng, quận Long Biên)	19/12/2014	
121.	Lễ hội làng Quang Lang	Lễ hội truyền thống	Thái Bình (xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy)	21/11/2016	
122.	Lễ hội Lồng tồng của người Tày	Lễ hội truyền thống	Tuyên Quang	27/12/2012	
123.	Lễ hội Lồng tồng của người Tày	Lễ hội truyền thống	Thái Nguyên (huyện Định Hóa)	08/5/2017	
124.	Lễ hội Lồng tồng của người Tày	Lễ hội truyền thống	Lào Cai (huyện Văn Bàn)	30/01/2018	
125.	Lễ hội Lồng tồng Ba Bể	Lễ hội truyền thống	Bắc Kạn (xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể)	19/12/2014	
126.	Lễ hội miếu Bà Chúa Xứ núi Sam	Lễ hội truyền thống	An Giang (phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc)	19/12/2014	
127.	Lễ hội Ná nhèm	Lễ hội truyền thống	Lạng Sơn	08/6/2015	
128.	Lễ hội Nàng Hai của người Tày	Lễ hội truyền thống	Cao Bằng (xã Tiên Thành, huyện Phục Hòa)	20/6/2017	
129.	Lễ hội năm mới của người Giáy	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Hà Giang (xã Tát Ngà, huyện Mèo Vạc)	25/08/2014	
130.	Lễ hội nghinh Ông	Lễ hội truyền thống	Bến Tre (xã Bình Thắng, huyện Bình Đại)	10/3/2016	
131.	Lễ hội nghinh Ông	Lễ hội truyền thống	Thành phố Hồ Chí Minh (huyện Cần Giờ)	09/09/2013	
132.	Lễ hội nhảy lửa của người Pà Thẻn	Lễ hội truyền thống	Hà Giang (xã Tân Bắc, huyện Quang Bình)	27/12/2012	
133.	Lễ hội Ok Om Bok của người Khmer	Lễ hội truyền thống	Trà Vinh	25/08/2014	
134.	Lễ hội Phài Lừa	Lễ hội truyền	Lạng Sơn (xã Hồng	30/01/2018	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
		thống	Phong, huyện Bình Gia)		
135.	Lễ hội Phủ Dầy	Lễ hội truyền thống	Nam Định (xã Kim Thái, huyện Vụ Bản)	09/09/2013	
136.	Lễ hội Quỹa Hiéng (Lễ hội qua năm) của người Dao đỏ	Lễ hội truyền thống	Hà Giang (xã Hồ Thầu, huyện Hoàng Su Phì)	08/6/2015	
137.	Lễ hội roóng poọc của người Giáy	Lễ hội truyền thống	Lào Cai (xã Tả Van, huyện Sa Pa)	31/10/2013	
138.	Lễ hội Rước cộ Bà Chợ Được	Lễ hội truyền thống	Quảng Nam (xã Bình Triều, huyện Thăng Bình)	25/08/2014	
139.	Lễ hội tháp Bà Po Nagar Nha Trang	Lễ hội truyền thống	Khánh Hòa (thành phố Nha Trang)	27/12/2012	
140.	Lễ hội Thổ Hà	Lễ hội truyền thống	Bắc Giang (xã Vân Hà, huyện Việt Yên)	27/12/2012	
141.	Lễ hội Tiên Công	Lễ hội truyền thống	Quảng Ninh (thị xã Quảng Yên)	08/5/2017	
142.	Lễ hội Tiên La	Lễ hội truyền thống	Thái Bình (huyện Hưng Hà)	15/04/2016	
143.	Lễ hội trò Chiềng	Lễ hội truyền thống	Thanh Hóa (xã Yên Ninh, huyện Yên Định)	20/6/2017	
144.	Lễ hội trò Ngô làng Giàng	Lễ hội truyền thống	Lạng Sơn (xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng)	08/5/2017	
145.	Lễ hội Trò Trám	Lễ hội truyền thống	Phú Thọ (xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao)	21/11/2016	
146.	Lễ hội truyền thống nữ tướng Lê Chân	Lễ hội truyền thống	Hải Phòng (quận Lê Chân)	10/3/2016	
147.	Lễ hội Trường Yên	Lễ hội truyền thống	Ninh Bình (xã Trường Yên, huyện Hoa Lư)	19/12/2014	
148.	Lễ hội Trương Định	Lễ hội truyền thống	Tiền Giang (thị xã Gò Công và xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông)	10/3/2016	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
149.	Lễ hội vía Bà Ngũ hành	Lễ hội truyền thống	Long An (xã Long Thượng, huyện Cần Giuộc)	19/12/2014	
150.	Lễ hội Xa Mã - Rước kiệu Đình Hoàng Châu	Lễ hội truyền thống	Hải Phòng (xã Hoàng Châu, huyện Cát Hải)	08/5/2017	
151.	Lễ hội Y Sơn	Lễ hội truyền thống	Bắc Giang (xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa)	08/6/2015	
152.	Lễ hội Yên Thế	Lễ hội truyền thống	Bắc Giang (Thị trấn Cầu Gồ, huyện Yên Thế)	27/12/2012	
153.	Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Quảng Ngãi (xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn)	24/04/2013	
154.	Lễ làm chay	Lễ hội truyền thống	Long An (thị trấn Tầm Vu, huyện Châu Thành)	19/12/2014	
155.	Lễ Pút tồng của người Dao đỏ	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Lào Cai (huyện Sa Pa)	31/10/2013	
156.	Lễ ra đồng (Pặt Oong) của người Pu Péo	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Hà Giang (xã Phố Là, huyện Đồng Văn)	30/01/2018	
157.	Lễ tịch điền	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Hà Nam (xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên)	23/01/2017	
158.	Lượn Cọi của người Tày	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Thái Nguyên (huyện Định Hóa)	30/01/2018	
159.	Lượn Slương của người Tày	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Bắc Kạn	25/08/2014	
160.	Lễ hội đền Hai Bà Trưng	Lễ hội truyền thống	Hà Nội	9/2/2018	
161.	Lễ hội Đền Quả Sơn	Lễ hội truyền thống	Nghệ An (xã Bồi Sơn, huyện Đô Lương)	4/9/2018	
162.	Lễ hội Đền Lăng Sương	Lễ hội truyền thống	Phú Thọ (xã Trung Nghĩa, huyện Thanh Thủy)	4/9/2018	
163.	Lễ hội Nàng Hai	Lễ hội truyền	Hà Giang (xã Vô	27/9/2018	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
	(Cầu trăng) của người Tày Ngạn	thống	Điểm, huyện Bắc Quang)		
164.	Lễ hội đền Thanh Liệt	Lễ hội truyền thống	Nghệ An (xã Hưng Lam, huyện Hưng Nguyên)	27/9/2018	
165.	Lễ hội làng Thượng Liệt	Lễ hội truyền thống	Thái Bình (xã Đông Tân, huyện Đông Hưng)	27/9/2018	
166.	Lễ hội đền Độc Cước	Lễ hội truyền thống	Thanh Hóa (thành phố Sầm Sơn)	27/9/2018	
167.	Lễ hội đình Thọ Vực	Lễ hội truyền thống	Tuyên Quang (xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương)	27/9/2018	
168.	Lễ cúng trưởng thành của người Ê Đê	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Phú Yên (huyện Sông Hinh, huyện Sơn Hòa)	4/9/2018	
169.	Lễ cúng rừng của người Phù Lá	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Hà Giang (xã Nàn Sỉn, huyện Xín Mần)	27/9/2018	
170.	Lễ vía Bà Linh Sơn Thánh Mẫu - Núi Bà Đen	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Tây Ninh (thành phố Tây Ninh)	4/9/2018	
171.	Mo Mường ở Hòa Bình	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Hòa Bình	19/01/2016	
172.	Múa rối nước	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Hải Dương	27/12/2012	
173.	Múa Tắc Xình của người Sán Chay	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Thái Nguyên (huyện Phú Lương)	25/08/2014	
174.	Múa Tân ‘tung Da‘ dá của người Cơ Tu	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Quảng Nam (các huyện Đông Giang, Nam Giang và Tây Giang)	25/08/2014	
175.	Múa sư tử của người Tày, Nùng	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Lạng Sơn	08/5/2017	
176.	Múa trống Chhay-dăm	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Tây Ninh (xã Trường Tây, huyện Hòa Thành)	19/12/2014	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
177.	Nghề chạm khắc bạc của người Dao Đỏ	Nghề thủ công truyền thống	Lào Cai (huyện Sa Pa)	30/01/2018	
178.	Nghề chạm khắc bạc của người H'Mông	Nghề thủ công truyền thống	Lào Cai (huyện Sa Pa)	31/10/2013	
179.	Nghề chạm khắc gỗ Phù Khê	Nghề thủ công truyền thống	Bắc Ninh (xã Phù Khê, thị xã Từ Sơn)	19/01/2016	
180.	Nghề chàng Slaw của người Nùng Dín	Nghề thủ công truyền thống	Lào Cai (huyện Mường Khương)	31/10/2013	
181.	Nghề dệt chiếu	Nghề thủ công truyền thống	Đồng Tháp (xã Định An và Định Yên, huyện Lấp Vò)	09/09/2013	
182.	Nghề dệt chiếu lác	Nghề thủ công truyền thống	Long An (các huyện Cần Đước, Bến Lức và Tân Trụ)	19/12/2014	
183.	Nghề dệt Dèng (thổ cẩm) của người Tà Ôi	Nghề thủ công truyền thống	Thừa Thiên-Huế (huyện A Lưới)	21/11/2016	
184.	Nghề dệt thổ cẩm của người Cơ Tu	Nghề thủ công truyền thống	Quảng Nam (các huyện Đông Giang, Nam Giang và Tây Giang)	25/08/2014	
185.	Nghề dệt thủ công truyền thống của người Tày	Nghề thủ công truyền thống	Bắc Kạn	19/12/2014	
186.	Nghề điêu khắc đá mỹ nghệ Non Nước	Nghề thủ công truyền thống	Đà Nẵng (phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn)	25/08/2014	
187.	Nghề đóng xuồng, ghe Long Hậu	Nghề thủ công truyền thống	Đồng Tháp (xã Long Hậu, huyện Lai Vung)	19/12/2014	
188.	Nghề gò đồng Đại Bái	Nghề thủ công truyền thống	Bắc Ninh (xã Đại Bái, huyện Gia Bình)	19/01/2016	
189.	Nghề gốm Phù Lãng	Nghề thủ công truyền thống	Bắc Ninh (xã Phù Lãng, huyện Quế Võ)	19/01/2016	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
190.	Nghề làm gốm của người Chăm	Nghề thủ công truyền thống	Bình Thuận (xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình)	27/12/2012	
191.	Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm làng Bàu Trúc	Nghề thủ công truyền thống	Ninh Thuận (thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước)	20/6/2017	
192.	Nghề làm bánh tráng phơi sương Trảng Bàng	Nghề thủ công truyền thống	Tây Ninh (huyện Trảng Bàng)	13/10/2015	
193.	Nghề khai thác yến sào Thanh Châu	Nghề thủ công truyền thống	Quảng Nam (xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An và đảo Cù Lao Chàm)	21/11/2016	
194.	Nghề mộc Kim Bồng	Nghề thủ công truyền thống	Quảng Nam (xã Cẩm Kim, thành phố Hội An)	21/11/2016	
195.	Nghề sơn mài Cát Đằng	Nghề thủ công truyền thống	Nam Định (xã Yên Tiến, huyện Ý Yên)	08/5/2017	
196.	Nghề sơn mài ở Tương Bình Hiệp	Nghề thủ công truyền thống	Bình Dương (Phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một)	06/4/2016	
197.	Nghề thêu truyền thống ở Đông Cứu	Nghề thủ công truyền thống	Hà Nội (xã Dũng Tiến, huyện Thường Tín)	21/11/2016	
198.	Nghề thủ công tre, trúc Xuân Lai	Nghề thủ công truyền thống	Bắc Ninh (xã Xuân Lai, huyện Gia Bình)	10/3/2016	
199.	Nghề đúc đồng cổ truyền làng Chè (Trà Đông)	Nghề thủ công truyền thống	Thanh Hóa (xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa)	4/9/2018	
200.	Nghệ thuật Bài chòi	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Bình Định	25/08/2014	
201.	Nghệ thuật Bài chòi	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Phú Yên	25/08/2014	
202.	Nghệ thuật Bài chòi	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Quảng Nam	25/08/2014	
203.	Nghệ thuật Bài Chòi	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Đà Nẵng	21/11/2016	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
204.	Nghệ thuật Chầm riêng chà pây của người Khmer	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Trà Vinh (xã Tân Hiệp, huyện Trà Cú)	24/04/2013	
205.	Nghệ thuật Chiêng Mường ở Hòa Bình	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Hòa Bình	19/01/2016	
206.	Nghệ thuật Khèn của người H'Mông	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Lào Cai	13/10/2015	
207.	Nghệ thuật Khèn của người H'Mông	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Hà Giang	13/10/2015	
208.	Nghệ thuật Khèn của người H'Mông	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Thái Nguyên (huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ)	08/5/2017	
209.	Nghệ thuật Khèn của người H'Mông	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Sơn La (huyện Mộc Châu)	30/01/2018	
210.	Nghệ thuật Múa khèn của người H'Mông	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Bắc Kạn	08/6/2015	
211.	Nghệ thuật Rô-bam của người Khmer	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Trà Vinh	08/5/2017	
212.	Nghệ thuật sân khấu *dù kê* của người Khmer	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Sóc Trăng	25/08/2014	
213.	Nghệ thuật tạo hoa văn trên trang phục truyền thống của người H'Mông hoa	Tri thức dân gian	Điện Biên (xã Sa Lông, huyện Mường Chà)	11/9/2017	
214.	Nghệ thuật trang trí hoa văn trên trang phục của người Dao Đỏ	Tri thức dân gian	Bắc Kạn (xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn)	30/01/2018	
215.	Nghệ thuật trang trí hoa văn trên trang phục của người Xá Phó	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Lào Cai	19/12/2014	
216.	Nghệ thuật trình diễn Trống đôi,	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Phú Yên (xã Xuân Lãnh, huyện Đồng	13/10/2015	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
	Cồng ba, Chiêng năm ở Xí Thoại		Xuân)		
217.	Nghệ thuật Tuồng xứ Quảng	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Đà Nẵng	08/6/2015	
218.	Nghệ thuật The (múa) của người Tày ở Tà Chải	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Lào Cai (xã Tà Chải, huyện Bắc Hà)	19/12/2014	
219.	Nghệ thuật Xoè Thái	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Điện Biên	31/10/2013	
220.	Nghệ thuật Xòe Thái	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Lai Châu	08/6/2015	
221.	Nghệ thuật Xòe Thái ở Mường Lò-Nghĩa Lộ	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Yên Bái (thị xã Nghĩa Lộ)	08/6/2015	
222.	Nghệ thuật Xòe Thái	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Sơn La	08/6/2015	
223.	Nghệ thuật múa rối nước ở Nguyên Xá và Đông Các	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Thái Bình (xã Nguyên Xá, xã Đông Các, huyện Đông Hưng)	4/9/2018	
224.	Nghi lễ cấp sắc của người Dao	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Bắc Kạn, Hà Giang, Lào Cai và Yên Bái	27/12/2012	
225.	Nghi lễ cấp sắc của người Dao	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Tuyên Quang	31/10/2013	
226.	Nghi lễ cấp sắc của người Dao	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Thái Nguyên	25/08/2014	
227.	Nghi lễ cấp sắc của người Dao	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Sơn La	21/11/2016	
228.	Nghi lễ Cấp sắc của người Nùng	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Thái Nguyên (huyện Đồng Hỷ)	08/5/2017	
229.	Lễ cấp sắc của người Tày	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Bắc Kạn	08/6/2015	
230.	Lễ Cấp sắc Pụt (Lẩu Pụt) của người Tày	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Bắc Kạn (xã Đồng Phúc, huyện Ba Bể)	30/01/2018	
231.	Nghi lễ Cấp sắc	Tập quán xã hội	Bắc Kạn (huyện Na Rì)	21/11/2016	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
	Tào của người Tày	và tín ngưỡng			
232.	Nghi lễ Chầu văn của người Việt	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Hà Nam và Nam Định	27/12/2012	
233.	Nghi lễ dựng cây Nêu và bộ Gu của người Co	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Quảng Nam (xã Trà Kót và Trà Nú, huyện Bắc Trà My)	25/08/2014	
234.	Nghi lễ Hét Khoăn của người Nùng	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Thái Nguyên (huyện Đồng Hỷ)	13/10/2015	
235.	Nghi lễ mừng sinh nhật (Hắt khoăn) của người Nùng	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Bắc Kạn (huyện Na Rì)	21/11/2016	
236.	Nghi lễ Then của người Tày	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Lào Cai, Quảng Ninh và Tuyên Quang	27/12/2012	
237.	Nghi lễ Then của người Tày	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Cao Bằng	25/08/2014	
238.	Nghi lễ Then của người Tày	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Hà Giang	08/6/2015	
239.	Nghi lễ Then của người Tày	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Thái Nguyên (huyện Định Hóa)	13/10/2015	
240.	Nghi lễ Then của người Tày, người Nùng	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Bắc Giang	13/10/2015	
241.	Nghi lễ Then của người Tày, người Nùng	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Lạng Sơn	13/10/2015	
242.	Nghi lễ Tết nhảy (Nhảng chầm đao) của người Dao	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Thái Nguyên (huyện Đại Từ)	21/11/2016	
243.	Nói lý, hát lý của người Cơ Tu	Nghệ thuật trình diễn dân gian; Tiếng nói, chữ viết	Quảng Nam (các huyện Đông Giang, Nam Giang và Tây Giang)	13/10/2015	
244.	Ot Ndrong (sử thi) của người M'Nông	Ngữ văn dân gian	Đăk Nông (các huyện Tuy Đức, Đăk Song và Đăk Mil)	19/12/2014	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
245.	Rối cạn của người Tày ở Thẩm Rộc và Ru Nghệ	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Thái Nguyên (các xã Bình Yên và Đồng Thịnh, huyện Định Hóa)	08/6/2015	
246.	Tết cá của người Tày	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Hà Giang (huyện Yên Minh)	16/9/2016	
247.	Tết Khu Cù Tê của người La Chí	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Hà Giang (các huyện Xín Mần và Hoàng Su Phì)	25/08/2014	
248.	Tết Nào pê chầu của người H'Mông đen	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Điện Biên (xã Mường Đăng, huyện Mường Ẳng)	08/6/2015	
249.	Tết Sử giề pà của người Bố Y	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Lào Cai (huyện Mường Khương)	19/12/2014	
250.	Tết té nước (Bun huột nặm) của người Lào	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Điện Biên (xã Núa Ngam, huyện Điện Biên)	11/9/2017	
251.	Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Phú Thọ	27/12/2012	
252.	Tín ngưỡng thờ Mẫu Âu Cơ	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Phú Thọ (Đền Mẫu Âu Cơ, xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa)	23/01/2017	
253.	Tranh dân gian Đông Hồ	Nghề thủ công truyền thống	Bắc Ninh (xã Song Hồ, huyện Thuận Thành)	27/12/2012	
254.	Tri thức canh tác hốc đá của cư dân Cao nguyên đá Hà Giang	Thi thức dân gian	Hà Giang (các huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc)	25/08/2014	
255.	Tri thức và kỹ thuật viết chữ trên lá Buông của người Khmer	Tri thức dân gian	An Giang (huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên)	23/01/2017	
256.	Trò diễn Pôồn Pôông của người Mường	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Thanh Hóa (xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc)	21/11/2016	
257.	Ngũ trò Viên	Nghệ thuật trình	Thanh Hóa (xã Đông	11/9/2017	

TT	Tên di sản	Loại hình	Địa điểm	Ngày công nhận	Ghi chú
	Khê (dân ca Đông Anh)	diễn dân gian	Anh, huyện Đông Sơn)		
258.	Trò Xuân Phả	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Thanh Hóa (xã Xuân Trường, huyện Thọ Xuân)	16/9/2016	
259.	Trống trong nghi lễ của người H'Mông	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Lào Cai (huyện Mường Khương)	30/01/2018	
260.	Tục cúng việc lề	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Long An	19/12/2014	
261.	Tục thờ Tản Viên Sơn Thánh tại Ba Vì	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Hà Nội (huyện Ba Vì)	30/01/2018	
262.	Văn hóa Chợ nổi Cái Răng	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Cần Thơ (quận Cái Răng)	10/3/2016	
263.	Võ cổ truyền Bình Định	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Bình Định	27/12/2012	

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barbe, W. B.; Swassing, R. H.; và Milone, M. N. (1979). *Teaching Through Modality Strengths: Concepts and Practices*. Columbus, Ohio: Zaner-Bloser.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). Diễn đàn hỗ trợ dạy và học tích cực. http://giaoducphothong.edu.vn/
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông mới – Chương trình các môn học* (Bản ban hành chính thức ngày 30/11).
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). *Chương trình giáo dục phổ thông – Chương trình tổng thể* (dự thảo tháng 7/2017).
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2016). *Sách giáo khoa Ngữ văn 6* (tập 1), NXB Giáo dục.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2013), *Sách giáo khoa Âm nhạc và Mỹ thuật lớp 6* (phần Mỹ thuật), Nxb. Giáo dục.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2013). *Sách giáo viên Mỹ thuật lớp 6*, Nxb. Giáo dục.
8. Cục Di sản văn hóa – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. http://dch.gov.vn/pages/news/news.aspx?id=38
9. Sato, M. (2018). *SDG 4.7 and Quality Education – Effective Linkages between ICH & ESD* (presentation on expert meeting for "Multi-disciplinary on Intangible Cultural Heritage's Contribution to Sustainable Development: Focusing on Education". Hanoi.
10. Vũ Phương Nga. (2015), "Vai trò của tư liệu nghe-nhìn trong bảo tàng", Tạp chí *Bảo tàng & Nhân học*, tr. 147-162.
11. UNESCO. (2018). *Issues and Trends in Education for Sustainable Development*.
12. UNESCO. (2017). *Education for Sustainable Development Goals – Learning Objectives*.
13. UNESCO. (2015). *Learning with Intangible Heritage for a Sustainable Future – Guidelines for Educators in the Asia-Pacific Region*.
14. UNESCO, Ministry of Education and Training of Vietnam, Vietnam Museum of Ethnology. (2014). *Instructions on Preparing a Curricular Lesson Plan with Integration of Intangible Cultural Heritage*.
15. UNESCO Hà Nội. (2010). *Di sản văn hóa phi vật thể và phát triển bền vững*. https://ich.unesco.org/doc/src/34299-VI.pdf
16. UNESCO. (2010). *Lăng kính GDVSPTBV – Công cụ rà soát chính sách và thực tiễn*.
17. UNESCO Hà Nội, Viện KHGDVN. (2010). *Giáo dục vì sự phát triển bền vững – Công cụ rà soát chương trình giáo dục*.
18. Viện KHGDVN, UNESCO Hà Nội. (2017). *Tài liệu vận động chính sách Giáo dục vì sự phát triển bền vững trong giáo dục mầm non và phổ thông*.
19. WECD. (1987). *Our common future*. http://www.un-documents.net/our-common-future.pdf
20. Walter B. Barbe và Michael N. Milone, Jr. (1981). *What We Know about Modality Strengths, Educational Leadership*, February, Association for Supervision and Curriculum Development, pp. 378-380.